



Số 340 (9 - 2009)
NĂM THỨ MƯỜI SÁU
ISSN 868 - 331X

Chủ nhiệm

PHẠM MAI HÙNG

Tổng biên tập

DƯƠNG TRUNG QUỐC

Phó Tổng biên tập

ĐÀO HÙNG - NGUYỄN HẠNH

Thư ký Tòa soạn

ĐÀO THẾ ĐỨC

Trường cơ quan đại diện phía Nam

THÁI NHÂN HÒA

Trị sự

TRẦN HỒNG ĐỨC

Hội đồng biên tập phía Nam:

MAC ĐƯƠNG - PHAN XUÂN BIÊN - LÊ HỒNG
LIÊM - NGUYỄN ĐÌNH ĐẤU - THÁI NHÂN HÒA
- HOÀNG LẠI GIANG - TRƯƠNG MINH NHỰT

Trình bày

PHÒNG THIẾT KẾ - MỸ THUẬT

Giấy phép xuất bản

363/GPXB Bộ VHTT ngày 8-3-1994

Tòa soạn

216 Trần Quang Khải, Hà Nội

ĐT: 38256588 - Tài khoản số: 02.03868.01.01

Email: tapchixuavanay@yahoo.com

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải

Chi nhánh Hà Nội

Cơ quan đại diện phía Nam

181 Đê Thám - Q.1 - TP.HCM

ĐT: 38385117 - 38385126

Email: xuanay@yahoo.com

Tài khoản số: 1600.311.000.483 Ngân hàng

Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam

Chi nhánh Sài Gòn

In tại Nhà in Báo Nhân Dân

Tổng phát hành

Công ty Trường Phát

179 Lý Chính Thắng, P.9, Q.3, ĐT: 39351751

Phát hành nước ngoài

Công ty XUNHASABA - 25A - B

Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP.HCM

ĐT: 38241320 - 38292900 - Fax: 84.38.8241321

Giá: 8.000đ



Ảnh bìa 1: Tượng Khúc Thừa Dụ do Khúc Quốc Ân - Lê Liên thực hiện

Bi ký và đời sống	tr3
KHÚC HÀ LINH	
Khánh thành đền thờ Khúc Thừa Dụ ở Hải Dương	tr7
ĐÀO HÙNG	
Về câu chuyện Lê Văn Tám	tr8
PHAN HUY LÊ	
"Đạo quân thứ ba" trong cuộc xâm lăng... ..	tr12
HỒ BẠCH THẢO	
Ba tôi: Lê Văn Hiến	tr14
PHAN VỊNH	
Võ tướng Thanh Hóa trong lịch sử dân tộc... ..	tr16
ĐINH XUÂN LÂM	
Nhân diện Cao Biền	tr18
ĐỖ THIẾU KHANG	
Kể thêm về Phó Đức Chính	tr20
NGUYỄN VINH PHÚC	
Một bệnh viện của ATK thời đấu chống Pháp	tr23
VŨ QUANG BÍCH - TẠ LƯU	
Lê Tịch điển trong thư tịch cũ	tr24
HỒ ĐẮC DUY	
Chính sách Đông minh và Phong trào phản đối chiến tranh... ..	tr26
LÊ QUANG LẠI - PHÙNG THỊ HOAN	
Tiểu thuyết Nam kỳ	tr28
NGUYỄN TRỌNG NHÂN	
Đồn ca tài tử: nhất Bạc Liêu - nhì Cần Đước	tr30
ĐỖ DŨNG	
Làng gốm Phước Tích hồi sinh	tr34
ĐOÀN THUẬN HÓA	
Ông tổ nghề trồng chè ở Tân Cương	tr36
ĐỖ NGỌC QUỲ	
Lò mố thời tiền sử	tr38
ĐỨC HẠNH (Lược dịch)	
Ngôi đền thờ thầy cô giáo ở Việt Trì	tr39
TRẦN VĂN HẠC	

Bi ký và đời sống

"Hiển tài là nguyên khí quốc gia, nguyên khí thịnh thì thể nước mạnh, rồi lên cao, nguyên khí suy thì thể nước yếu, rồi xuống thấp. Vì vậy các đấng thánh đế minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ quan hệ với quốc gia trọng đại như thế, cho nên quý trọng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng... Triều đình mừng được người tài, không có việc gì không làm đến mức cao nhất".

KHÚC HÀ LINH

Đoạn văn hàm súc thiết tha này là dịch từ tấm bia đá dựng tại Văn Miếu Quốc tử giám Hà Nội. Trong đời sống văn hóa cổ truyền của dân tộc, bia và văn bia có vai trò quan trọng. Nhiều nhà sử học đã khắc khoải, lao tâm khổ tứ chỉ vì một tồn nghi đã vắt kiệt sức mình và tưởng như bó tay, nhưng tìm được tấm bia, có mấy dòng chữ mà hoàn hồn tưởng như tìm được thiên thần hộ mệnh.

(Xem tiếp trang 5)





Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết tham dự hội nghị thượng đỉnh của Hội đồng Bảo an Liên Hiệp Quốc - Ảnh TTXVN

- Chiều 23-9 theo giờ địa phương (sáng 24-9 theo giờ Hà Nội), Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết và đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam đã tới TP New York, Hoa Kỳ, tham dự các sự kiện quan trọng nhân dịp Khóa họp thường niên lần thứ 64 Đại hội đồng Liên hiệp quốc (LHQ).

Tối cùng ngày theo giờ địa phương, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết dự tiệc chiêu đãi chào mừng các trưởng đoàn tham dự Khóa họp thường niên lần thứ 64 Đại hội đồng LHQ do Tổng thống Hoa Kỳ Barack Obama và phu nhân chủ trì.

Sáng 24-9 theo giờ địa phương (tối cùng ngày theo giờ Hà Nội), Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đã tham dự và có bài phát biểu tại Phiên họp Thượng đỉnh của Hội đồng bảo an LHQ với chủ đề "Không phổ biến vũ khí hạt nhân và giải trừ vũ khí hạt nhân". Trong lịch sử 64 năm của LHQ, đây là phiên họp đầu tiên của HĐBA ở cấp nguyên thủ quốc gia bàn riêng vấn đề không phổ biến và giải trừ vũ khí hạt nhân.

(TTXVN)

- Vừa qua, Hồ sơ đề cử lễ hội Gióng vào danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại đã chính thức hoàn tất và được gửi tới trụ sở UNESCO tại Paris. Dự kiến kết quả thẩm định hồ sơ sẽ được công bố vào tháng 9-2010.

- Ngày 7-9, UBND tỉnh Bến Tre đã phát động cuộc thi Viết văn bia liệt sĩ tỉnh Bến Tre thể hiện những đặc trưng về văn hóa, du lịch, tinh thần yêu nước của đồng bào vùng đất Bến Tre...

- Vừa qua, UBND tỉnh Thanh Hóa cho biết sẽ kỉ niệm 45 năm ngày chiến thắng Hàm Rồng (3 và 4-4-1965 - 3 và 4-4-2010) theo nghi thức lễ hội trọng thể.

- Ngày 7-9, Bảo tàng Hồ Chí Minh đã làm lễ tiếp nhận gần 200 hiện vật về Bác Hồ do các tập thể và cá nhân trao tặng bao gồm bút tích của Bác, các đồ lưu niệm và đồ dùng cá nhân được Bác tặng các cá nhân, những tấm ảnh lưu niệm chụp chung với Bác, những tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, hội họa...

- Ngày 10-9, người dân thôn bãi Hương, xã Tân Hiệp, đảo Cù lao Chàm, TP.Hội An đã phát hiện 1 giếng cổ bị vùi lấp cách đây khoảng 500 năm, nằm tại di tích quốc gia đình thờ Tổ nghề yến sào.

- Từ 10 đến 12-9, UBND tỉnh Hà Giang phối hợp với Bộ Tài nguyên và môi trường, Bộ VH-TT-DL, Bộ Ngoại giao đã tổ chức hội thảo quốc tế về xây dựng Công viên địa chất cao nguyên đá Đồng Văn.

- Ngày 11-9, UBND huyện Hàm Yên đã tổ chức Lễ khánh thành Bia di tích lịch sử Đoàn Pháo binh Tất Thắng (nay là Lữ Đoàn Pháo binh 45) tại xã Nhân Mục. Được thành lập năm 1945 tại Nam Định, đơn vị đã vinh dự được Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng danh hiệu và đặt tên: "Trung đoàn Tất Thắng".

- Ngày 11-9, UBND tỉnh Quảng Bình đã phát hiện thêm 4 hang động mới, nâng tổng số lên 7 hang động lớn nhỏ trong chuyến khảo sát vào đầu tháng 9. Các hang động với nhiều thạch nhũ đẹp này nằm ở Bắc Trường Sơn, phía Tây Quảng Bình và có thể khai thác phục vụ du lịch.

- Ngày 11-9, Bộ VH-TT-DL đã có ý kiến giao Cục Hợp tác quốc tế, Cục Di sản văn hóa, Tổng cục Du lịch phối hợp với Sở VH-TT-DL Phú Yên tổ chức khảo sát vịnh Xuân Đài để sớm công nhận là danh thắng cấp quốc gia và lập hồ sơ đề nghị công nhận



Cầu Long Biên những năm đầu thế kỷ XX

ẢNH TƯ LIỆU

(Tiếp theo trang 3)

là một trong những vịnh đẹp nhất thế giới.

- Ngày 12-9, Giải thưởng Trần Văn Giàu lần thứ 4 đã được trao cho đề tài khoa học “Những di tích khảo cổ học thời văn hóa Óc Eo - hậu Óc Eo ở An Giang” của PGS-TS Phạm Đức Mạnh và nhóm các nhà khảo cổ thuộc trường ĐH KHXH-NV TP.HCM.

- Ngày 14-9, Sở VH-TT-DL tỉnh Lâm Đồng đã cấp phép cho 11 đội công chiêng của các nghệ nhân đồng bào K'ho, Mạ, Chu Ru... được biểu diễn công chiêng ở các khu du lịch thay vì tự phát và không có sự quản lí như trước đây.

- Ngày 15-9, Bảo tàng Hà Tĩnh và phòng di sản Sở VH-TT-DL Hà Tĩnh đã phát hiện văn bia và câu đối liên quan đến đệ tam giáp đồng tiến sĩ Mai Thế Quý được làm từ năm 1879. Hiện văn bia và câu đối đang được lưu tại nhà thờ họ Mai, thôn 1, xã Hồng Lộc.

- Ngày 16-9, Nhà nghiên cứu Phan Thuận An ở TP.Huế đã phát hiện và công bố thêm 1 tờ châu bản triều Nguyễn thể hiện việc thực thi chủ quyền liên tục của VN trên quần đảo Hoàng Sa. Cả 2 tờ châu bản được tìm thấy trong tủ sách gia đình đều là bản chính và có giá trị pháp lý về mặt chủ quyền quốc gia.

- Ngày 20-9, Ban quản lý công trình trùng tu, tôn tạo lăng Thoại Ngọc Hầu (An Giang) đã phát hiện nhiều cổ vật như vòng đeo tay, tiền xu, thẻ giống vàng cây, cùng một số mâm giống đồng...

- Sở Thông tin & Truyền thông (TT-TT) Hà Nội và TP.HCM vừa giới thiệu trang thông tin điện tử Thăng Long - Hà Nội ngàn năm văn hiến với tên miền <http://www.thanglonghanoi.gov.vn>.

- Ngày 21-9, Bảo tàng cổ vật Cung đình Huế và Nhà hát Nghệ thuật Truyền thống Cung đình Huế đã tiếp nhận một số trang phục Nhã nhạc cung đình do nhà nghiên cứu Trịnh Bách (Việt kiều Mỹ) phục chế thành công.

Nước ta, bia được dựng ở mọi nơi từ thôn xóm, đền chùa lăng miếu, đến hang động. Nơi dựng bia lại thường chọn địa điểm đẹp có thế đất. Khi thì bên gốc đa cổ thụ có bóng cây sum sê, khi thì dưới mái ngói, hay trong nhà bia trang trọng, và cũng có khi được dựng bên đường, ngay cổng vào làng...

Dấu to nhỏ thế nào, tạo dáng, hình khối ra sao, bia vẫn là một công trình nghệ thuật điêu khắc. Từ dáng rùa đội bia, kiểu cách trang trí hoa văn ở trán ở diềm, đến thần thái nét chữ trên bia, đều có giá trị lịch sử văn hóa, đôi khi có giá trị nhất định về mặt thư pháp đã phản ánh một phần phong cách nghệ thuật từng thời đại. Đã có người ví bia như một pho sách, mà bút viết là trạm, đục, búa, còn giấy là phiến đá xanh. Nhưng pho sách - bia vượt qua được sự khắc nghiệt của thiên nhiên, thời gian mài mòn phá hủy. Mặc dù bị tàn phá do chiến tranh, thiên tai, khí hậu, kể cả do ý thức con người, có nhiều đình chùa, lăng miếu bị xuống cấp, nhưng qua bao thế kỷ, vẫn luôn được trùng tu tôn tạo, sửa chữa, bảo vệ. Vì thế, bia vẫn còn và văn bia vẫn là chứng tích lịch sử, phản ánh các biến thiên của tình cảm con người muốn gửi gắm đời sau.

Văn bia thường do các bậc trí thức, đỗ cao học rộng, những người nổi tiếng soạn. Trong triều phải được nhà vua chỉ truyền mới vâng soạn. Nước ta có lệ mở khoa thi chọn nhân tài từ năm Ất Mão - 1075 triều Lý Thánh Tông. Trải 844 năm (1075-1919), các triều đại nối tiếp nhau đã lấy đỗ gần 3.000 người, gồm trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa, tiến sĩ, phó bảng. Thế nhưng phải đến năm 1484, Lê Thánh Tông mới cho dựng tại Văn Miếu những tấm bia khoa thi tiến sĩ, bắt đầu từ khoa thi năm 1442 đời Lê Thái Tông. Và đoạn văn trích ở đầu bài viết này chép từ tấm bia có tên Đại Bảo tam niên Nhâm Tuất khoa tiến sĩ để danh ký do Thân Nhân Trung, Phụng trực Đại phu Hàn lâm viện Thừa chỉ, vâng sắc soạn.

Văn bia nhìn chung giống như bài văn có kết cấu chắc chắn. Có khi ca ngợi vẻ đẹp của núi sông, hay đức độ phẩm giá con người. Cũng có khi ghi lại sự tích, thần tích, những danh tính con người có công lao, công đức. Và bi ký không tách rời di tích, làm tăng thêm sự tôn nghiêm, vị thế của di tích.

Vào một ngôi đền, ngôi chùa, ngôi đình đã ngả màu rêu phong, cổ kính với những hàng cây cổ thụ, vật liệu xây dựng phơi trong mưa nắng thời gian... đã gọi cho khách niềm hoài cổ. Nếu đây đó còn sừng sững những tấm bia, với nét chữ mờ mờ trên mặt đá, và bạn lại tận mắt đọc được những dòng chữ từ thời xưa thì nỗi niềm hoài cổ xúc động đến dường nào?

Đi sâu vào nội dung văn bia, mới thấy giá trị phản ánh đời sống vô cùng phong phú. Từ bia, ta biết được dữ kiện lịch sử, tên đất, tên làng, trang phục, ngôn ngữ, nét đẹp văn hóa và những phong tục tập quán con người một vùng quê, thậm chí của quốc gia. Người đọc tấm bia “Chùa Thiên Niên” ở thôn Trích Sài (nằm sát đường từ chợ Bưởi đi Nhật Tân) mới biết rằng: khu hồ Tây trước kia là rừng rậm mọc toàn gỗ lim, trong rừng có hòn núi nhỏ. Hoặc qua tấm bia “Yến lão ở Từ Chi”, ta ngạc nhiên trước việc dân làng ba giáp là Mật Thái, Bắc Thượng, Bắc Hạ, phường Hà Khẩu, tổng Đông Thọ, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức - Hà Nội, đã cùng nhau ký các điều ước lệ hương lão: *Hàng năm đến kỳ vào đám, hương lão đều đóng 6 tiền. Lễ yến lão, lệ định dùng: bát chiết yêu 12 chiếc, đĩa 5 tác 8 chiếc. Ai đến tuổi 60, 70 trở lên được làm lễ mừng thọ. Ai có cả con vật tế kính biếu 3 giáp, thì cái thủ sẽ chia ra biếu bản lão để tỏ lòng tôn kính. Đặt ra lệ bàn lão là để kính trọng tuổi cao. Ai có cử chỉ không đúng...*



phải phạt 3 tiền cổ... Có trường hợp thư tịch không ghi chép, hoặc đã bị thất truyền do thời gian phá hủy, mà nhờ văn bia ta đã hiểu biết thêm một địa danh, làm sáng rõ những tồn nghi trong lịch sử. Thật giá trị khi đọc văn bia đền Bạch Mã (phố Hàng Buồm - Hà Nội) được biết đến này có từ thời Bắc thuộc, với truyền thuyết ngựa trắng hiển linh để lại dấu chân, làm cơ sở cho việc quy hoạch toàn thành Thăng Long. Về sau ngựa trắng được Lý Công Uẩn phong thần làm thành hoàng kinh đô.



GS Trần Quốc Vương (trái) nghiên cứu bia cổ chùa Đọi, tỉnh Hà Nam - Ảnh: Vietnamnet

Nhờ tấm bia “Trùng tu Dương Nham tự” khắc năm 1532, ta mới hiểu thêm ở núi Kinh chủ - Hải Dương, thế kỷ XV đã có nghề khắc bia đá nổi tiếng cả kinh thành: *Từ năm Thiệu Bình thứ 3 (1436), Hành khiển Nguyễn Trãi đã dâng biểu và khánh đá lên vua. Vua khen, nhận, sai thợ đá ở huyện Giáp Sơn (Kinh Môn ngày nay - TG) lấy đá núi Kinh Chủ để làm.* Tấm bia do xã trưởng Nguyễn Quang Mục viết và khắc, đã xác nhận vai trò của thợ đục đá Kinh Chủ, từ thế kỷ XV còn lưu truyền đến tận bây giờ.

Văn bia giúp ta hiểu được luật pháp, tôn giáo và phần nào về đời sống sinh hoạt: tiền tệ, giá cả, ngành nghề từ xa xưa ở một miền quê. Tấm bia ở miếu Hoàng Mai - Hà Nội khắc năm 1669, ghi rằng dân vùng này được triều đình giao cho việc thui trâu bò đem vào cung cho hoàng gia cúng tế.

Cũng từ tấm bia tiến sĩ khoa Nhâm Tuất - 1442 ở Văn Miếu, đời sau mới biết năm 1070 Lý Thánh Tông cho sửa Văn Miếu làm nơi dạy học Hoàng thái tử, mà trước đó sử không chép việc dạy học các thái tử thế nào. Nhờ bia ấy, ta hiểu các vua Lê coi trọng hiền tài như nguyên khí của đất nước, và biết được rõ ràng chi tiết quy trình thi cử thời bấy giờ: *Khi ấy có 450 người ứng thí, qua bốn kỳ, 33 người trúng cách. Quan chuyên trách kê tên dâng lên, vua sai chọn ngày cho vào đối sách ở sân rồng... Ngày mồng 2 tháng 2, vua ngự ở điện Hội An thân ra đề sách vấn. Ngày hôm sau, các quan đọc quyển là các bề tôi Nguyễn Trãi, Hàn lâm viện Thừa chỉ học sĩ kiêm Trung thư quốc sử sự; Nguyễn Mộng Tuân, Trung thư sảnh Trung thư thị lang; Trần Thuấn Du, Nội mật viện Tri viện sự và Nguyễn Tử Tấn, Quốc tử giám Bác sĩ đem quyển dâng đọc, rồi đệ lên vua xem xét, định thứ bậc cao thấp... Ngày 3 tháng 3, xướng danh treo bảng... ngày 4 bọn Trạng nguyên Nguyễn Trục dâng biểu tạ ân và ngày 9 từ giã bệ ngọc vinh quy.*

Thế là Nguyễn Trãi mùa xuân Nhâm Tuất còn

làm quan giám khảo thi Hội, đến mùa thu năm đó đã thành người thiên cổ do vụ án Lê Chi Viên gây ra.

Có một điều cần nói, nhiều văn bia sớm trở thành tác phẩm văn học, có sức sống trường tồn, gợi cảm xúc con người. Đây là bia “Tái tạo Trấn Bắc tự bi” (bia ghi việc xây dựng lại chùa Trấn Bắc - Hà Nội), khắc năm 1815: *Lên cao ngắm cảnh, mây nước mênh mang, nước hồ ánh trong suốt khiến lòng người không hư. Tiếng chuông gọi làm tỉnh mộng trần tục... Tấm bia rêu phong còn đó, lối xưa hoa cỏ nay đâu. Ngày tháng là bao, bỗng chốc trở*

thành dấu cũ, khiến cho con người chạnh lòng cảm khái đối với cảnh vật xưa nay...

Văn bia do các bậc danh gia văn học, trí lự thâm sâu soạn thảo, vì thế văn chương có giá trị lâu bền. Người soạn phải khổ công dùng chữ, tìm ý, chọn lời để cao sang mà thâm thía, trong sáng mà không thô mộc, sáo rỗng, thật muôn vàn khó nhọc, đối mặt với trường đời. Dân gian có câu: Khôn văn tế, dại văn bia. Văn tế dù thống thiết thế nào rồi cũng gió thoảng nước trôi, nhưng văn bia sừng sững cùng tuế nguyệt, có thể nào tùy hứng được?

Phải chăng vì thế cuốn sách *Hoàng Việt văn tuyển* của Bùi Huy Bích in đầu thế kỷ XIX, ở quyển 2 có 15 bài ký, thì 11 bài thuộc văn bia. Quyển 3 có 9 bài minh, thì 8 bài thuộc văn bia. Như thế cũng đủ biết văn bia có giá trị bền vững như thế nào mới lọt vào văn tuyển?

“Chùa có bia như nước có sử”. Câu này khắc trên bia chùa Ngọc Hồ, phố Nguyễn Khuyến, Hà Nội. Quan trọng như thế, nên nhà sử học coi bia còn quý hơn vàng. Kim ngân có thể làm ra, bia bị tàn phá, bị thất truyền thì vĩnh viễn không thể có. Thật xót đau một thời lầm lạc, có nơi, có lúc, có người đã coi tấm bia là tàn dư phong kiến, họ lật đổ bia, đập vụn nung vôi, làm đá lót đường.

Chưa có một tài liệu nào xác định rằng còn có bao nhiêu tấm bia lưu lạc trong dân dã. Chiến tranh, lũ lụt nắng mưa và thời gian đeo gót... đã tàn phá, nhưng chính ý thức con người cũng từng làm mất mát rất nhiều! Những tấm bia may mà sót lại, do không hiểu giá trị, nên con người còn có thái độ thờ ơ, vô cảm trước bi ký. Những du khách tham quan các khu di tích lịch sử văn hóa chỉ chủ yếu đặt lễ dâng hương, ít ai xem bia. Mà có xem cũng chẳng nhận ra điều gì, bởi bi ký thường khắc bằng chữ Hán, và thường không có bản dịch kèm theo.

Phải làm thế nào để khai thác hết giá trị của bi ký còn sống sót? ■

Khánh thành đền thờ Khúc Thừa Dụ ở Hải Dương

Đầu thế kỷ X, sau hơn một 1.000 năm Bắc thuộc, nhân lúc triều đình nhà Đường suy tàn, Khúc Thừa Dụ, hào trưởng đất Hồng Châu (nay thuộc tỉnh Hải Dương), đã tự xưng là Tiết độ sứ, tranh thủ thời cơ đưa lực lượng bản bộ chiếm thành Tống Bình (Hà Nội), xây dựng chính quyền tự chủ. Năm 906, nhà Đường buộc phải thừa nhận chính quyền do họ Khúc lập nên. Nếu như Ngô Quyền là người mở đầu nền độc lập dân tộc với chiến thắng trên sông Bạch Đằng năm 938, thì Khúc Thừa Dụ có thể được coi là người đặt nền móng đầu tiên cho nền tự chủ mà Ngô Quyền và các triều đại về sau tiếp tục duy trì và phát triển.

Từ Khúc Thừa Dụ đến Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ chỉ có 23 năm (907-930) xây dựng, tuy vẫn phải tự nhận là quan của triều đình phương Bắc, nhưng thực chất họ Khúc đã chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc kéo dài hơn 1.000 năm, đặt nền tảng đầu tiên cho cơ đồ độc lập của nước nhà. Như bài văn tế đã ca ngợi:

*Tiết độ sứ, tự xưng làm chủ
giang sơn,*

*Khúc Tiên chúa, đời phong
tự tôn dân tộc.*

*Cha, nội trị coi khoan-giản-
an lạc làm đầu*

Con, ngoại giao lấy nhu-trí-thắng cương là gốc...

Chính vì vậy mà việc chính quyền tỉnh Hải Dương chủ trương xây dựng lại đền thờ các Tiên chúa họ Khúc trên đất khởi nghiệp là trang Cúc Bồ, nay thuộc xã Kiến Quốc, huyện Ninh Giang, có ý nghĩa lớn nhằm tưởng nhớ công lao của tiền nhân, truyền lại ý chí tự hào cho muôn đời con cháu. Để xây dựng lại ngôi đền, những năm qua, được sự hỗ trợ của chính quyền tỉnh, huyện và xã, các nhà nghiên cứu đã dành nhiều thời gian vào việc tìm tòi tư liệu lịch sử, đánh giá và tôn vinh Khúc Tiên chúa qua các cuộc hội thảo khoa học, xem xét thực địa, tìm hiểu các di tích xưa, nhằm xác định vị trí xây dựng công trình. Dự án "Tôn tạo và xây dựng đền thờ Khúc Thừa Dụ" do Công ty Tư bổ di tích và Thiết bị văn hóa trung ương lập và

thiết kế, được Công ty TNHH Mỹ thuật Hà Nội thực hiện, khởi công từ năm 2004, đến nay đã cơ bản hoàn thành.

Hải Dương là một tỉnh có nhiều di tích lịch sử lớn vừa qua đã được quan tâm tu bổ như đền thờ nơi vua Lê Đại Hành đánh tan quân Tống, đền thờ Hưng Đạo Đại vương, đền thờ nhà giáo Chu Văn An, đền thờ danh nhân Nguyễn Trãi, đại danh y Tuệ Tĩnh, văn

miếu Mao Điền... Đền thờ các Tiên chúa họ Khúc với qui mô bề thế sẽ góp thêm vào các danh thắng của tỉnh Đông, sẽ là nơi hành hương về với truyền thống, góp phần vào việc mở mang hệ thống du lịch trong tỉnh.

Lễ khánh thành đền thờ các Tiên chúa họ Khúc đã được cử hành trọng thể ngày 11-9-2009, với sự có mặt của bà Nguyễn Thị Doan, Phó Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam cùng nhiều vị lãnh đạo các cơ quan trung ương. Thay mặt địa phương, ông Bùi Thanh Quyến, Bí thư Tỉnh ủy, cùng cán bộ lãnh đạo các cấp trong tỉnh và huyện đã nhiệt liệt đón chào các vị khách từ phương xa đến, trong đó có nhiều nhà khoa học và nhà văn hóa đã từng góp phần nghiên cứu lịch sử địa phương. Mặc dầu

con cháu họ Khúc không còn ở Cúc Bồ mà đã lưu lạc đi khắp bốn phương của đất nước, nhưng từ nhiều năm nay đã tụ họp lại để cùng trở về nơi xuất phát của dòng họ mình, và đã đóng góp tích cực vào việc xây dựng ngôi đền tổ tiên. Bài văn tế (do Khúc Hà Linh phụng thảo) đã nói lên niềm tự hào của một khu di tích bề thế:

*Đền sừng sừng, thế hậu núi, tiền sông
Dáng uy nghi, sức móng rồng, vuốt hổ.
Phù điều soi nước nhị hồ,
Mái đao cuộn mây tứ trụ,
Bạc đá xanh, biểu tượng đế vương,
Bệ hoa văn, nội hàm cứu ngu...■*

Đào Hùng



Khánh thành đền thờ Khúc Thừa Dụ ở Hải Dương -
Ảnh: Nguyễn Thị Thủy



Báo Cờ giải phóng ngày 25-10-1945



Báo Quyết chiến ngày thứ sáu 7-10-1945

... Theo quan điểm của tôi, mọi biểu tượng hay tượng đài lịch sử chỉ có sức sống bền bỉ trong lịch sử và trong lòng dân khi được xây dựng trên cơ sở khoa học khách quan, chân thực.

PHAN HUY LÊ

Bấy giờ là vào đầu những năm 60 của thế kỷ trước, tôi có nhiều dịp làm việc với GS Trần Huy Liệu trong công trình khoa học do GS chủ trì và tôi được mời tham gia. Lúc đó, GS Trần Huy Liệu là Phó chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội, kiêm Viện trưởng Viện sử học. Ngoài những buổi họp ban biên soạn ở cơ quan, tôi có một số buổi làm việc với GS tại nhà riêng. Ngoài công việc biên soạn công trình, GS thường trao đổi một cách thân tình những vấn đề thời sự sử học trong và ngoài nước, kể lại một số chuyện trong đời hoạt động cách mạng của mình. Trong những năm 1954-1956, khi tôi đang học

Về câu chuyện

LÊ VĂN TÁM

ở trường Đại học Sư phạm/văn khoa Hà Nội, GS Trần Huy Liệu có đến giảng một số bài về cách mạng Việt Nam.

Về câu chuyện Lê Văn Tám, tôi xin được tóm lược một cách đầy đủ lời kể và lời dẫn của GS Trần Huy Liệu mà tôi đã linh hội như sau: nhân vụ kho xăng của địch ở Thị Nghè bị đốt cháy vào khoảng tháng 10-1945 và loan tin rộng rãi trên báo chí trong nước và đài phát thanh của Pháp, đài BBC của Anh, nhưng không biết ai là người tổ chức và trực tiếp đốt kho xăng nên tôi (GS

Trần Huy Liệu) đã dựng lên câu chuyện thiếu niên Lê Văn Tám tẩm xăng vào người rồi xông vào đốt kho xăng địch cách đấy mấy chục mét. GS còn cho biết là sau khi ta phát tin này thì đài BBC đưa tin ngay và hôm sau bình luận là một cậu bé tẩm xăng vào người rồi tự đốt cháy thì gục ngay tại chỗ hay nhiều lắm chỉ lảo đảo được mấy bước, không thể chạy được mấy chục mét đến kho xăng. GS tự trách là vì thiếu cân nhắc về khoa học nên có chỗ chưa hợp lý. Đây là ý kiến của GS Trần Huy Liệu mà sau này

tôi có trao đổi với vài bác sĩ để xác nhận thêm.

Tôi nhấn mạnh là GS Trần Huy Liệu không hề “hư cấu” sự kiện kho xăng địch ở Thị Nghè bị đốt cháy mà trên cơ sở sự kiện có thật đó, chỉ “dựng lên”, theo cách nói của GS, chuyện thiếu niên Lê Văn Tám tẩm xăng đốt cháy kho xăng địch. GS giải thích là thời Nam bộ kháng chiến, có bao nhiêu tấm gương hi sinh vì Tổ quốc, nhưng “dựng” chuyện thiếu niên Lê Văn Tám là nghĩ đến biểu tượng cậu bé anh hùng làng Gióng (Phù Đổng Thiên Vương), còn việc đặt tên Lê Văn Tám là vì họ Lê Văn rất phổ biến ở nước ta và Tám là nghĩ đến Cách mạng tháng Tám. Lúc bấy giờ GS Trần Huy Liệu đang giữ chức Bộ trưởng Bộ thông tin tuyên truyền trong Chính phủ lâm thời nên GS nói rõ là muốn tạo dựng nên một biểu tượng anh hùng để tuyên truyền, cổ vũ tinh thần chiến đấu của quân dân ta. Cũng xin lưu ý là GS Trần Huy Liệu giữ chức Bộ trưởng Bộ thông tin tuyên truyền trong Chính phủ lâm thời từ ngày 28-8-1945 đến ngày 1-1-1946, rồi Bộ trưởng Bộ tuyên truyền cổ động trong Chính phủ liên hiệp lâm thời từ ngày 1-1-1946 cho đến khi thành lập Chính phủ liên hiệp kháng chiến tại kỳ họp Quốc hội ngày 2-3-1946, nghĩa là trong thời gian xảy ra sự kiện Kho xăng Thị Nghè bị đốt cháy, chứ không phải trong thời gian “1946-1948?” sau sự kiện trên.

Điều căn dặn của GS Trần Huy Liệu là: sau này khi đất nước yên ổn, các anh là nhà sử học, các anh nên nói lại giùm tôi, lỡ khi đó tôi không còn nữa. Trong câu chuyện, GS còn tiên lượng là biết đâu sau này có người đi tìm tung tích nhân vật Lê Văn Tám hay có người lại tự nhận là hậu duệ của gia đình, họ hàng người anh hùng. Đây chính là điều lắng đọng sâu nhất trong tâm trí tôi mà tôi coi là trách nhiệm đối với GS Trần Huy Liệu đã quá cố và đối với lịch sử. GS Trần Huy Liệu

là một con người rất trung thực, không muốn để lại một sự ngộ nhận trong lịch sử do mình tạo nên trong một bối cảnh và yêu cầu bức xúc của cuộc kháng chiến và tôi linh hội lời dặn của GS như một trách nhiệm phải thực hiện một cách nghiêm túc.

Trên đây là tôi trình bày tóm tắt nội dung câu chuyện Lê Văn Tám theo lời kể và lời dặn của GS Trần Huy Liệu. Tôi kể lại câu chuyện này một cách trung thực với tất cả trách nhiệm và danh dự của một công dân, một nhà sử học.

Ngày nay, từ đầu thế kỷ XXI nhìn lại, trong hoàn cảnh chiến tranh đã lùi xa vào quá khứ hơn 30 năm, đất nước đã giành lại độc lập, thống nhất, tôi xin đặt ra hai vấn đề sau đây để thế hệ chúng ta cùng bàn luận.

- Xác minh rõ sự kiện Kho xăng địch bị đốt cháy trong tháng 10-1945.

- Thái độ ứng xử đối với biểu tượng Lê Văn Tám.

Vấn đề thứ nhất là cần cố gắng sưu tầm các tư liệu đáng tin cậy để xác định rõ hơn sự kiện Kho xăng địch ở Thị Nghè bị đốt cháy trong tháng 10-1945.

Tôi nói tư liệu đáng tin cậy trong trường hợp này không phải là các sách báo viết về sau này mà là tư liệu gốc khai thác từ nhân chứng lịch sử hay những thông tin trực tiếp từ sự kiện thời bấy giờ và dĩ nhiên đều phải đối chiếu, xác minh một cách khoa học.

Về nhân chứng lịch sử, tôi đã có dịp hỏi GS Trần Văn Giàu lúc đó giữ chức Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Nam bộ thì GS khẳng định có sự kiện Kho xăng địch ở Thị Nghè bị đốt cháy và trong tình hình lúc đó là do ta đốt, nhưng không biết ai tổ chức và người nào thực hiện.

Nhà cách mạng lão thành Dương Quang Đông trong hồi ký viết rằng, người đốt Kho đạn Thị Nghè ngày 1-1-1946 không phải

là Lê Văn Tám mà là tổ đánh mìn của công nhân nhà máy đèn Chợ Quán (tạp chí *Xưa&Nay* số 154 (202)-2003).

Còn tư liệu báo chí lúc bấy giờ thì tại Thư viện quốc gia Hà Nội lưu giữ được rất ít, các số báo lại không đủ. Bước đầu tôi mới tìm thấy thông tin liên quan với Kho xăng Thị Nghè bị đốt cháy trong báo *Quyết chiến* là “cơ quan ủng hộ chính quyền nhân dân”, tòa soạn đặt ở phố Nguyễn Tri Phương, Thuận Hóa; báo *Cờ giải phóng* là “cơ quan tuyên truyền cổ động trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương” và báo *Thời mới* do Nguyễn Văn Luận làm Chủ nhiệm; nhưng các số không liên tục, không đủ.

Báo *Quyết chiến* số ngày thứ sáu, ?-10-1945 đưa tin dưới tit lớn *Một chiến sĩ ta tẩm dầu vào mình đốt cháy kho dầu Simon Piétri* với nội dung như sau: “Một gương hi sinh vô cùng dũng cảm. Một chiến sĩ ta tẩm dầu vào mình tự làm môi lửa đã đốt được kho dầu Simon Piétri, lửa cháy luôn hai đêm hai ngày. Đài Sài Gòn trong buổi truyền thanh tối 17-10 công nhận rằng kho dầu này đã hoàn toàn bị thiêu ra tro, sự thiệt hại đến mấy chục triệu đồng”. Ngày phát hành số báo, in ngày “thứ sáu”, số ngày không rõ và có người viết thêm bút mực con số 7, tiếp theo là tháng “10-45”. Theo lịch năm 1945, trong tháng 10 có 3 ngày thứ sáu là ngày 12, 19 và 26. Trong bản tin có nhắc đến buổi phát thanh của Đài Sài Gòn ngày 17, vậy ngày thứ sáu của tờ báo phải sau ngày đó và có thể xác định là ngày 19-10-1945.

Báo *Thời mới* số 6 ngày 28-10-1945, nhân lễ khai mạc Ngày Cứu quốc do Tổng hội sinh viên cứu quốc tổ chức, đăng bài *Những chuyện cảm động của dân ta trong cuộc kháng chiến ở Nam bộ*, có đoạn kể lại câu chuyện đốt kho xăng ở Sài Gòn theo lời kể của một người từ Nam bộ ra Hà Nội ngày 21-10-1945 như sau: “Một người bạn tôi ở Nam bộ vừa



ra đây hôm hai mươi mốt kể cho tôi nghe nhiều điều tai nghe mắt thấy ở Nam bộ để chứng cho cái tinh thần kháng chiến anh dũng đó. Thứ nhất là chuyện anh dân quân tẩm dầu vào người, đốt cháy kho ét-săng và cao su sống ở Sài Gòn. Có người nói rằng nhà chiến sĩ tuần quốc này tự nguyện xin mặc áo bông giấy tẩm xăng rồi lấy lửa tự châm mình như một cây đinh liệu, xông vào kho cao su sống kia. Không phải thế. Làm thế thì cố nhiên giặc Pháp ngăn lại ngay từ khi chưa tới cửa kho. Thực ra thì nhà chiến sĩ của chúng ta phải dùng mưu nhiều lắm. Trước khi vào, anh em mọi Pleiku của chúng ta đã phải lừa lúc giặc Pháp canh phòng không cẩn thận trèo lên những cái cây to ở xung quanh kho cao su, bắn tên độc vào những người gác ở bốn bề. Nhà chiến sĩ, nhằm chính lúc cơ hội thuận tiện đã đến, tẩm dầu vào người, đeo súng liên thanh, bò qua tường vào trong kho cao su tìm bắn những người Pháp. Chúng bâu lại như đàn ruồi. Chiến sĩ Việt Nam biết không thể làm hơn được nữa, bắn lia lịa vào những thùng ét-săng ở hai bên, ét-săng tràn ra cả nhà. Chiến sĩ ta châm một mối riêm vào người, nhảy lên đám thùng rỗng, chửi rủa giặc Pháp tàn tệt. Trong lúc đó, cả mình mấy anh bùng bùng lên. Anh vẫn chửi rủa giặc Pháp cho đến khi gục nằm xuống như một đấng thiên thần hiện ra rồi mờ đi trong giấc mơ dữ dội. Những người đứng xa ngoài ba mươi cây số còn trông thấy ngọn lửa đám cháy này và trong hai ba ngày đêm liền, giặc Pháp và phái bộ Anh không thể nào dập tắt”.

Báo *Cờ giải phóng* số ra ngày 25-10-1945, đưa lên trang đầu hình ảnh một người đang bốc cháy xông về phía trước kèm theo lời "Tinh thần anh dũng của đồng bào Nam bộ muôn năm".

Báo *Cờ giải phóng* ngày 5-11-1945, trong mục *Mặc niệm*: "trích đăng một vài tấm gương xung

phong anh dũng đã được nêu lên trên mặt báo chí miền Nam", có đoạn đưa tin: "Trước kho đạn Thị Nghè có rất đông lính Anh, Ấn, Pháp gác nghiêm ngặt, khó bề đến gần phóng hỏa. Một em thiếu sinh 16 tuổi, nhất định không nói tên họ, làng, tình nguyện ra lấy thân mình làm mồi dẫn hỏa. Em quần vải quanh mình, tẩm dầu xăng, sau lưng đeo một cái mồi, đứng im đốt mồi lửa, miệng tung hô "Việt Nam vạn tuế", chân chạy dậm sầm vào kho đạn. Lính Anh đứng trong bắn ra như mưa. Một lần trúng đạn, em ngã nhào xuống, nhưng rồi ngồi dậy chạy luôn vào. Lính Anh khiếp đảm bỏ chạy ra ngoài. Một tiếng nổ. Em thiếu sinh tiêu tán cùng với kho đạn Thị Nghè của giặc". Dưới bản tin có ghi chú "Kèn gọi lính, ngày 8-10-1945". Như vậy báo đưa tin theo tin của báo *Kèn gọi lính* ngày 8-10-1945 và theo đó, kho đạn bị đốt cháy phải trước ngày 8-10-1945, ít ra là ngày 7-10-1945.

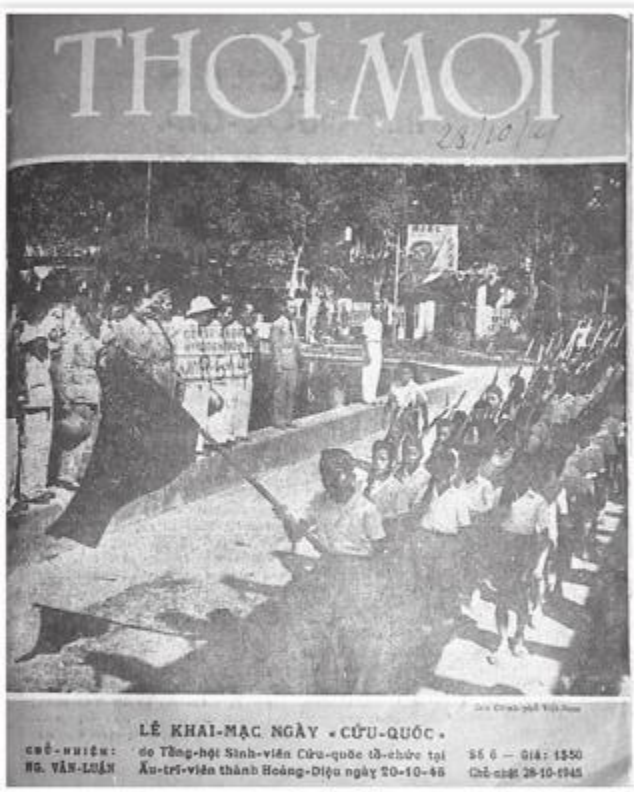
Trên đây là một số thông tin lấy từ báo chí ở thời điểm gần nhất với sự kiện liên quan đến chuyện Lê Văn Tám. Tôi hi vọng là những người quan tâm đến chuyện này có thể tìm kiếm và thu thập thêm thông tin báo chí mà tôi chưa được tiếp cận. Còn sự kiện quân ta phá nổ kho đạn của địch ở Sài Gòn ngày 8-4-1946 mà Đại tướng Võ Nguyên Giáp nói đến trong hồi ký *Những năm tháng không thể nào quên* thuộc giai đoạn sau, không liên quan đến chuyện Lê Văn Tám.

Trong những báo trên, thông tin sớm nhất là *Kèn gọi lính* do báo *Cờ giải phóng* trích đăng ngày 5-11-1945. Rất tiếc là tôi không tìm thấy báo *Kèn gọi lính* mà căn cứ theo đoạn trích của *Cờ giải phóng*. Theo thông tin này thì "một em thiếu nhi 16 tuổi" đốt kho đạn Thị Nghè trước ngày 8-10-1945, chứ không phải kho xăng Thị Nghè. Báo *Quyết chiến* ngày 19?-10-1945 lại đưa tin "kho dầu Simon Pietri" bị "một chiến

sĩ ta" đốt cháy vào trước ngày 17-10-1945. Kho đạn ở Sở thú và kho xăng ở Thị Nghè là hai địa điểm gần nhau. Như vậy theo những thông tin gần thời điểm xảy ra sự kiện thì vẫn còn phải tìm thêm cứ liệu để xác định là kho đạn hay kho xăng và thời điểm là ngày nào, chắc hẳn trước ngày 17-10-1945. Rồi người thực hiện là "em thiếu nhi 16 tuổi" (*Kèn gọi lính*) hay "một chiến sĩ ta" (*Quyết chiến*) hay "anh dân quân tẩm dầu vào người" (*Thời mới*). Việc tẩm xăng vào người, lúc đó cũng đã gây ra sự bàn luận. *Thời mới* đã bác bỏ chuyện người chiến sĩ tẩm dầu vào người xông vào kho xăng vì "không phải thế, làm thế thì cố nhiên giặc Pháp ngăn lại ngay từ khi chưa tới cửa kho" và cho rằng người chiến sĩ phải "dùng mưu nhiều lắm" để len vào gần kho xăng rồi mới "tẩm dầu vào người", dùng súng bắn thủng các thùng xăng và châm diêm vào người, nhảy vào đám thùng xăng. Không biết tác giả dựa trên căn cứ nào nhưng về khách quan, cách trình bày này hợp lý hơn.

Với những thông tin đã tập hợp, tuy chưa đủ và còn một số khía cạnh chưa xác minh được (kho xăng hay kho đạn, thời điểm, người đốt) nhưng sự kiện kho xăng (hay đạn) của địch ở Thị Nghè (hay gần Thị Nghè) bị ta đốt cháy là có thật. Ngay lúc đó, trên báo chí đã xuất hiện những thông tin khác nhau về người đốt và cách đốt kho xăng, tuy nhiên có điểm chung là gắn với hình ảnh một chiến sĩ tẩm xăng đốt cháy kho xăng địch và không có tên Lê Văn Tám hay tính danh của người chiến sĩ đã hi sinh. Điềm lại những tư liệu đã thu thập được thì càng thấy rõ, *trên cơ sở sự kiện có thật và cả dư luận về hình ảnh người chiến sĩ tẩm xăng thời đó, GS Trần Huy Liệu tạo dựng nên biểu tượng "ngọn đuốc sống" gắn với tên tuổi thiếu niên Lê Văn Tám.*

Vấn đề thứ hai là cách ứng



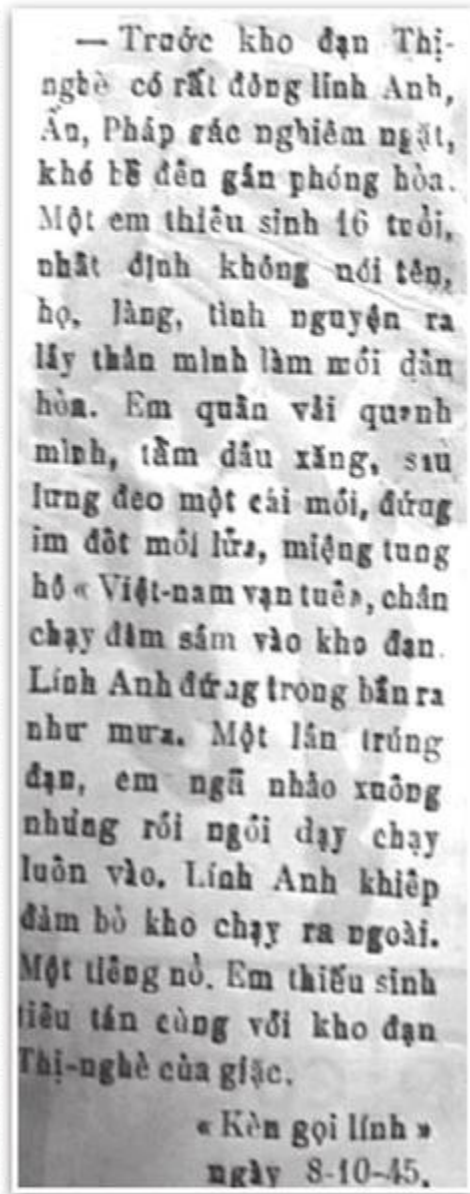
Báo Thời mới số 6, ngày 28-10-1945

xử đối với biểu tượng “ngọn đuốc sống Lê Văn Tám”.

Trong bàn luận cũng có người nghĩ rằng, “ngọn đuốc sống Lê Văn Tám” đã đi vào lòng dân rồi, các nhà sử học không cần xác minh nhân vật đó có thật hay không, làm ảnh hưởng tới một “biểu tượng”, một “tượng đài” yêu nước. Tôi quan niệm hoàn toàn khác.

Đối với sử học, tôn trọng sự thật, tìm ra sự thật, xác minh sự thật là một nguyên tắc cao cả thuộc về phẩm chất và chức năng của nhà sử học. Dĩ nhiên, với trách nhiệm công dân, có những sự thật trong một bối cảnh cụ thể nào đó liên quan đến bí mật quốc gia hay ảnh hưởng đến lợi ích sống còn của dân tộc, nhà sử học chưa được công bố. Về nguyên lý, mọi kết quả nghiên cứu sử học càng khách quan và trung thực, càng có tác dụng tích cực xây dựng nhận thức lịch sử đúng đắn và không có gì mâu thuẫn với các biểu tượng lịch sử, các tượng đài yêu nước có giá trị được nhân dân tôn vinh.

Ngay đối với những biểu tượng



Báo Cờ giải phóng ngày 5-11-1945

mang tính huyền thoại, truyền thuyết như Lạc Long Quân-Âu Cơ, Con Rồng-Cháu Tiên, Phù Đổng Thiên Vương, nỏ thần An Dương Vương, vua Lê trả Gươm thần ở hồ Hoàn Kiếm..., kết quả nghiên cứu khoa học chỉ góp phần làm sáng tỏ cơ sở khoa học, cốt lõi lịch sử của biểu tượng. Ví dụ những phát hiện khảo cổ học về đồ sắt trong văn hóa Đông Sơn, kho mũi tên đồng ở Cổ Loa và gần đây, hệ thống lò đúc mũi tên đồng ngay trong thành Nội của thành Cổ Loa, giúp chúng ta hiểu sâu sắc hơn cốt lõi lịch sử của hình ảnh ngựa sắt của Thánh Gióng, vai trò của nỏ thần của An Dương Vương. Chuyện vua Lê trả Gươm thần ở hồ Hoàn Kiếm vẫn nguyên

giá trị thiêng liêng, không hề bị ảnh hưởng bởi việc nghiên cứu giống rùa và tuổi thọ của rùa Hồ Gươm...

Biểu tượng “ngọn đuốc sống Lê Văn Tám” thực sự đã được quảng bá rộng rãi, đi sâu vào tâm thức của nhân dân, tiêu biểu cho tinh thần hi sinh anh dũng, ý chí xả thân vì nước của quân dân ta trong buổi đầu của Nam kỳ kháng chiến. Một số đường phố, trường học, công viên hiện nay đã mang tên Lê Văn Tám. Lời dặn của GS Trần Huy Liệu là đến lúc đất nước yên ổn, cần phải nói lên sự thật về câu chuyện Lê Văn Tám. Đó không phải là tên của nhân vật lịch sử có thật, nhưng phản ánh một sự kiện lịch sử có thật, một tinh thần hi sinh vì Tổ quốc có thật. Đó là một biểu tượng đã đi vào lịch sử mang tính phổ biến và thiêng liêng. Trả lại nguồn gốc thật của biểu tượng này là để tạo lập một nền tảng nhận thức khoa học, khách quan về quá trình hình thành biểu tượng Lê Văn Tám. Tôi nghĩ rằng tất cả các đường phố, trường học, công viên... mang tên Lê Văn Tám vẫn để nguyên, vẫn được tôn trọng như một biểu tượng với nội dung giải thích đúng sự thật và ngăn chặn mọi ý đồ dựng lên lý lịch Lê Văn Tám như một nhân vật có thật rồi có người lại nhận là hậu duệ của nhân vật này.

Đến đây, tôi đã làm tròn trách nhiệm đối với lời dặn của cố GS Trần Huy Liệu, kèm thêm một số đề xuất để xử lý câu chuyện Lê Văn Tám. Tôi hoàn toàn không coi đây là việc làm trái với phẩm chất trung thực hay lương tâm của nhà sử học, cũng không ảnh hưởng đến uy tín của GS Trần Huy Liệu và càng không làm đổ một biểu tượng hay tượng đài yêu nước. Tôi nhấn mạnh, theo quan điểm của tôi, mọi biểu tượng hay tượng đài lịch sử chỉ có sức sống bền bỉ trong lịch sử và trong lòng dân khi được xây dựng trên cơ sở khoa học khách quan, chân thực. ■

"Đạo quân thứ ba" trong cuộc xâm lăng của Tôn Sĩ Nghị năm 1788

Mùa thu năm 1788, khi Tổng đốc Lương Quảng Tôn Sĩ Nghị nhận lệnh từ vua Càn Long truyền hịch chuẩn bị xâm lăng nước ta, thì Phan Khải Đức, viên trấn thủ Lạng Sơn của nhà Tây Sơn đầu hàng giặc; đám công nhân người Hoa làm việc tại các xưởng mỏ thuộc vùng thượng du Bắc Việt mà sử Trung Quốc gọi là "xưởng dân" (廠民) cũng nổi lên, sẵn sàng làm đạo quân tiên phong. Tư liệu sau đây cho ta thấy vai trò của thợ mỏ người Hoa ở nước ta trong lịch sử. Chúng ta có thể dẫn ra từ chính sử Trung Quốc *Thanh thực lục*⁽¹⁾.

HỒ BẠCH THẢO

Ngày 28-8 năm Càn Long thứ 53 [26-9-1788]

Lại dụ : Lê Duy Kỳ [Lê Chiêu Thống] đến Sơn Nam

chiêu tập nghĩa binh nhưng bị giặc bức bách, chỉ còn một vài người tùy tùng, cùng chạy vào núi trốn tránh. Xem ra y là người không có khả năng, khó trông cậy có thể chấn tác khôi phục được. Hiện tại Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ thấy Tôn Sĩ Nghị phát hịch văn, nên sợ sệt trốn tránh. Phan Khải Đức⁽²⁾ vốn là tâm phúc của Nguyễn Huệ, nhận được hịch văn cũng biết bỏ nghịch theo thuận. Tên này đã được lệnh của Tôn



Mỏ đồng Tụ Long vốn thuộc tỉnh Tuyên Quang trước khi có Hiệp ước Pháp - Thanh năm 1887 - Ảnh: Đặc Trưng

Sĩ Nghị cho thu thập binh mã của 7 châu, cùng xưởng dân lập tức tiến phát, chắc sẽ đến thành nhà Lê không đến nỗi khó khăn. Viên Tụ Tôn [Lê Chiêu Thống] hiện ở tại địa phương phía đông, Tôn Sĩ Nghị đã mộ dân bản xứ đi trước để thám thính, khi các

Trấn Mục phía đông nhận được mật trát của Tôn Sĩ Nghị sẽ hộ tống Tụ Tôn trở về... (Cao Tông thực lục quyển 1.311, tr.689- 690)⁽³⁾.

Theo *Lịch Triều Hiến Chương* của Phan Huy Chú,

mục Quốc Dụng Chí⁽⁴⁾, thì các xưởng khai mỏ tại nước ta phần nhiều thuộc 4 tỉnh biên giới phía bắc: Tuyên Quang [Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai], Hưng Hóa [Lai Châu, Điện Biên, Sơn La], Thái Nguyên, Lạng Sơn:

Tuyên Quang: Xưởng đồng Tụ Long, xưởng bạc Nam Xương là Long Sinh. Hưng Hóa: Xưởng đồng Trinh Lạn và Ngọc Uyển. Thái Nguyên: Xưởng

đồng Sàng Mộc, Yên Hân, Liêm Tuyên, Tống Tinh và Vụ Nông, xưởng vàng Kim Mã và Tam Lộ, xưởng chì Côn Minh. Lạng Sơn: Xưởng đồng Hoài Viễn.

Xưởng dân đã nhiều lần gây sự lôi thôi tại các tỉnh gần biên giới, nên vào thời Lê Dụ Tông năm thứ 13

[1717], triều đình quy định hạn chế mỗi xưởng mỏ không quá 300 người:

Tháng 12. Định thể lệ hạn chế số người làm ở trường khai mỏ tại các trấn.

Lúc ấy, các mỏ vàng, bạc, đồng, thiếc ở các trấn phần nhiều mộ người nhà Thanh khai quật để lấy, phu mỏ quần tụ mỗi ngày một nhiều. Triều đình e rằng sẽ sinh sự biến động, bèn định thể lệ: số phu mỗi mỏ, nhiều nhất 300 người, thứ đến 200 người và ít là 100 người, không mỏ nào được dùng quá số đã định. Từ đấy, số phu làm ở trường xưởng khai mỏ mới có hạn chế⁽⁵⁾.

Tuy nhiên dưới thời Lê mạt, nội bộ nước ta có sự tranh chấp gay go giữa vua Lê, chúa Trịnh, rồi đến nhà Tây Sơn, nên không rảnh để kiểm soát số lượng xưởng dân tại các hầm mỏ, bởi vậy con số tăng lên nhiều. Thanh thực lục không cho biết đích xác số lượng xưởng dân được nhà Thanh huy động đến xâm lăng nước ta là bao nhiêu. Tuy nhiên văn bản dưới đây cho biết Tuần vũ Quảng Tây Tôn Vinh Thanh định cấp cho xưởng dân 3, 4 vạn thạch gạo. Hãy làm phép tính với con số nhỏ 3 vạn thạch, 1 thạch bằng 100 lít, 1 lít gạo bằng 0,8kg; như vậy tổng số sẽ bằng 2.400.000kg hay 2.400 tấn. Đây là một số lượng lớn, cần đến dăm vạn người mới khiêng nổi:

Ngày 13-10 năm Càn Long thứ 53 [10-11-1788]

Theo lời tâu: Tôn Vinh Thanh đã ban hịch tại Tầm Châu, Ngô Châu, Liễu Châu vùng phụ cận phủ Thái Bình; cùng vận chuyển 3 vạn thạch gạo đến các vùng Ninh Minh, Thái Bình, Long Châu để tồn trữ, chờ ngày ban cấp. Lại gặp Tổng đốc Tôn Sĩ Nghị bàn bạc thêm, định thưởng ba, bốn vạn thạch gạo cho xưởng dân trong trại, số này sẽ tiếp tục chuyển đến... (Cao Tông thực lục, quyển 1.314, tr.759).

Tuy nhiên lực lượng xưởng dân vốn từ nhiều xưởng mỏ hợp lại, nên không tránh khỏi tình trạng ô hợp. Tôn Sĩ Nghị hiểu điều này, nên chọn một người có uy tín trong đám này tên là Lâm Tế Thanh, cho làm Thống lãnh; cấp cho y mũ đỉnh đai⁽⁶⁾ và ban phẩm hàm Tri huyện, nên y tỏ ra đặc lực. Lực lượng xưởng dân do Lâm Tế Thanh chỉ huy, cùng quân đầu hàng của Phan Khải Đức được điều đi trước, hướng đến thành Thăng Long:

Ngày 12-9 năm Càn Long thứ 53 [10-10-1788]

Lại dụ: Bọn xưởng dân nhận được hịch dụ của Tôn Sĩ Nghị, lại nghe tin được ban cấp lương thực nên hân hoan tình nguyện đi trước đánh giặc. Viên Tổng đốc lo rằng xưởng dân rời rạc, không có người thống lãnh, còn bọn Nguyễn Huy Túc thì sợ sệt lương lự không dám ra khỏi quan ải; chúng đều thuộc loại thiếu khả năng, nếu ra lệnh đi trước cũng không được ích gì. Hối hán đám tùy tùng thì dưới trướng có tên Lâm Tế Thanh, ở trong tổ chức xưởng dân cả năm, mọi người đều phục, giao chức thống lãnh diệt giặc có thể tận tâm phục vụ. Lâm Tế Thanh nghe tin được bổ nhiệm từ viên Thông phán

Trần Tùng nên hết sức cố gắng; lại được viên Tổng đốc cấp ấn tín, thưởng hàm Tri huyện, nếu tương lai công việc thành công sẽ được bổ dụng thực thụ. Lâm Tế Thanh chủ trì mọi việc trong tổ chức xưởng dân đã lâu, nay lại được thưởng hàm Tri huyện; mọi người trong tổ chức này thấy Thiên triều chiếu cố thêm cho y, lại gia ân cấp mũ đỉnh đai, nên ai cũng phục tùng, hô ứng càng linh nghiệm, thêm đặc lực trong việc diệt giặc. Đến nay xưởng dân theo Lâm Tế Thanh hăng hái khởi hành, còn Phan Khải Đức đốc suất quân lính của 7 châu cũng được Tôn Sĩ Nghị ra lệnh tiến phát... (Cao Tông thực lục quyển 1.312, tr.710).

Đọc sử, chúng ta đều biết đại quân của Tôn Sĩ Nghị chỉ được phép làm “khách ngủ trọ” tại thành Thăng Long trong vòng một tháng trời, chiến thắng mùa xuân năm Kỷ Dậu [1789] của vua Quang Trung đã trừng phạt chúng; số phận của xưởng dân cũng nằm chung với tập thể quân Thanh. Tuy nhiên có một số xưởng dân sống sót trở về, còn tiếc rẻ thời vàng son làm dân khai mỏ, nên xúi giục quân Thanh trở lại phục thù. Riêng vua Càn Long, người nắm vận mệnh nước lớn lúc bấy giờ, có một cái nhìn thực tế hơn về tình hình:

“...Xứ này thủy thổ ác liệt không thể ở lâu, dân tình lại trí trá phản phúc vô thường; đời trước đã chia đất này thành quận huyện, rồi không bao lâu lại xảy ra biến cố, lấy bánh xe trước đổ để làm răn, thực khó giữ được vài chục năm mà không gây ra việc...”⁽⁷⁾

Nên nhà vua đã quyết liệt bác bỏ ý kiến của xưởng dân. Nhằm hạ uy thế của bọn này, để không còn cản trở ý định của nhà vua sẽ hòa hoãn với vua Quang Trung trong tương lai, vua Càn Long mạnh mẽ hải tội xưởng dân rằng bọn chúng vốn là những người có tội bỏ nước ra đi và đã không lập được thành tích nổi bật trong thời gian đánh phá nước ta:

Ngày 1-3 năm Càn Long thứ 54 [27-3-1789]

Dụ các Quân Cơ Đại thần: Trước đây đại binh xuất quân, viên Thổ tù Diên Châu Sầm Nghi Đống mang lính Thổ tiến tiêu, rất gắng sức. Đến lúc bị giặc bao vây, còn sai người mang ấn tín trở về, rồi xông pha đánh giặc bị trận vong, thực đáng thương xót. Viên này có con trai không, Phúc Khang An điều tra rõ rồi tâu lên để được ưu ái thưởng tuất. Viên này mang binh đi theo Tôn Sĩ Nghị vào thời điểm nào? Quân lính của y trở về quan ải có đầy đủ không? Phúc Khang An phải điều tra rõ rồi tâu lên.

Viên Di quan Phan Khải Đức không chịu theo quân giặc, từng làm hướng đạo cho đại binh, nay lại mang cả gia quyến vào quan ải. Bọn Nguyễn Đình Phái năm người, tuy công sức không thể so sánh với Phan Khải Đức được, nhưng họ cũng không chịu theo giặc, tình nguyện làm dân nội địa, tình cũng đáng thương. Phan Khải Đức đáng được thưởng



mũ đỉnh đại và lục dụng. Bọn Nguyễn Đình Phái cần được cấp lương ăn, an sắp một cách ổn thỏa, để khỏi bị mất nơi nương tựa. Những quan binh chưa trở về, nếu thực sự trận vong, Phúc Khang An phải điều tra minh bạch, rồi gửi hồ sơ lên bộ để được cấp tiền tử tuất.

Còn như bọn xương dân trước kia trốn ra khỏi nước không xin phép, vốn là người có tội, nhưng vì tình nguyện đi đánh giặc nên được tha. Khi đại binh đi đánh, bọn xương dân chỉ đi theo đám đông, chưa thấy đoạt được thành tích nào nổi bật. Nay công việc tại An Nam có nên đánh hay không do ta quyết định, chẳng vì bọn xương dân tình nguyện đánh giặc, rồi các người có hành động thiếu suy nghĩ. Tuy nhiên, bọn xương dân đã từng theo quan binh đánh trận, nay lại không chịu theo Nguyễn Huệ, không nỡ để chúng bị sát hại, vậy nên liệu biện cách nào cho ổn thỏa.

Các quan binh vừa mới trở về quan ải, bị bức bách bởi thế giặc quá đông, nên phải lâm vào hoàn cảnh bất đắc dĩ, trong đó có những người đánh trận bị thương, nên ước lượng để ban thưởng. Hôm qua nhân bàn về những quan binh từ thành nhà Lê chưa được tống xuất, số này theo Hứa Thế Hanh thâm nhập, bị giặc lưu giữ; đã giáng chỉ rằng khi bọn này được tống xuất, cho trở về quân ngũ, được thưởng cấp một tháng lương. Tôn Sĩ Nghị tâu, tất cả các quan binh trở về có hoặc không được gia thưởng? Ra lệnh Phúc Khang An xét tình hình để phân biệt đối xử.

Còn Tôn Sĩ Nghị sau khi khắc phục thành nhà Lê, không tuân theo chiếu chỉ cho cấp tốc triệt binh, lại sơ suất trong việc đề phòng, nên biến cố bất ngờ xảy ra, sự sai lầm này không bào chữa được; chỉ nên gia tăng cố gắng, phụ giúp Phúc Khang An liệu biện ổn thỏa, để chuộc lỗi lầm trong quá khứ. (Cao Tông thực lục quyển 1.324, tr.919-920)⁽⁸⁾. ■

Nguồn:
Diễn đàn Forum

CHÚ THÍCH:

- (1) Hồ Bạch Thảo, bản dịch *Thanh thực lục*, Nxb Hà Nội, 2007.
- (2) Phan Khải Đức người xã An Ấp, huyện Hương Sơn, nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh; là Trần thủ đất Lạng Sơn của nhà Tây Sơn, đã đầu hàng quân Thanh.
- (3) *Thanh thực lục*, Sdd, tr.18.
- (4) Dẫn theo *Khâm Định Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, Nxb Giáo dục, 1998, tập 2, trang 410.
- (5) *Cương mục*, Sdd, tr.410.
- (6) Mũ đỉnh đại: loại mũ thuộc đời nhà Thanh, có tua trên chóp, dùng để ban cho người có công.
- (7) *Thanh thực lục*, Sdd, tr.108-109.
- (8) *Thanh thực lục*, Sdd, tr.93-95.

Ba tôi: Lê Văn Hiến

PHAN VINH

Tôi có hai người bố. Bố sinh ra tôi là cha tôi: Phan Thanh. Bố dưỡng tôi là ba tôi: Lê Văn Hiến. Cả hai là người Quảng Nam-Đà Nẵng, sinh cùng một thời, trong những gia đình nghèo, từ bé đã cảm nhận và ý thức nỗi nhục hận của một kẻ mất nước. Cả hai chịu ảnh hưởng sâu sắc của các phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX, tinh thần yêu nước của Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu. Đặc biệt, cả hai đều sớm được tiếp cận với những tư tưởng tiến bộ nhất của thời đại: tư tưởng cách mạng xã hội chủ nghĩa nên rồi đã đi theo cách mạng tranh đấu giải phóng dân tộc thống nhất đất nước, phấn đấu cho một nước Việt Nam giàu mạnh công bằng dân chủ văn minh, một thế giới mà tất cả mọi người thuộc mọi dân tộc, sắc tộc, màu da, giai cấp, tôn giáo tín ngưỡng... khác nhau đều thật sự được tôn trọng.

Khác biệt giữa hai người là cha tôi sống quá ngắn ngủi. Ông mất năm 1939 khi mới 31 tuổi, sau khi tham gia

hoạt động chính trị sôi nổi phong phú và nhanh chóng nổi tiếng trong 3 năm 1937-1939, trở thành một trong những nhân vật tiêu biểu và nổi bật của thời kỳ Mặt trận dân chủ, một trí thức cách mạng đấu tranh công khai vì dân ở nghị trường. Đây là thời kỳ mà Đảng Cộng sản Đông Dương, khắc phục nhận thức giáo điều tả khuynh về lý luận cách mạng, xử lý đúng đắn hơn mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, lần đầu tiên đã chủ trương thành lập một mặt trận dân tộc rộng rãi do đó nhanh chóng làm chuyển hóa được một thoái trào thành sôi nổi trong cả nước.

Ba tôi sống lâu gấp 3 thế. Ông mất năm 1997 khi 93 tuổi. Ông đã tham gia tổ chức cách mạng đầu tiên của Đà Nẵng và Quảng Nam, 3 lần kinh qua nhà tù của bọn thực dân Pháp và chính phủ Nam triều. Ba tôi đã tham gia tổ chức khởi nghĩa giành chính quyền từ tay phát xít Nhật, chứng kiến sự ra đời của nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông đã tham gia 2 cuộc



kháng chiến 30 năm chống Pháp và chống Mỹ, góp phần hình thành nước Việt Nam độc lập thống nhất. Ông đã chứng kiến những bước đi đầu tiên của một nước Việt Nam đổi mới, sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam thay đổi nhận thức Việt Nam có thể tiến thẳng lên xã hội chủ nghĩa theo mô hình của Liên Xô mà không cần kinh qua xây dựng cơ chế, cơ cấu kinh tế tư bản chủ nghĩa. Ba tôi đã sống suốt giai đoạn lịch sử khi nhân loại trải qua hai cuộc Thế chiến I và II; từ khi nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới Liên Xô ra đời cho đến khi cả hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa Liên Xô và Đông Âu sụp đổ.

Ngót gần một thế kỷ, ba tôi đã chứng kiến, trải nghiệm nhiều giai đoạn, nhiều biến cố lịch sử mang tính thời đại của thế giới, của Việt Nam. Ông vừa là nhân chứng, vừa là tác nhân của lịch sử. Có người nói “Ông đã góp phần làm nên lịch sử và cũng đồng thời là một nhà ghi sử.”

Cuộc đời của ba tôi gắn liền với cuộc đời hai người phụ nữ cùng chung lý tưởng với ông: bác Bôi và mẹ tôi.

Điều khác là ông đã cùng đi với bác Bôi đến cuối cuộc đời của bác trong giai đoạn lịch sử trước Tổng khởi nghĩa. Ông đã gắn bó với mẹ tôi và cùng đi đến cuối cuộc đời của bà từ sau Cách mạng tháng Tám.

Ba tôi và bác Bôi đã tham gia Chi bộ đầu tiên của Đà Nẵng và Tỉnh

bộ đầu tiên Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội của Quảng Nam.

Từ Chi bộ Thanh niên đầu tiên ấy, hai người cùng nhiều đồng chí khác đã phát triển tổ chức và hoạt động đi tới thắng lợi của Cách mạng tháng Tám tại quê hương.

Cũng từ Chi bộ Thanh niên đầu tiên đó, qua đồng cam cộng khổ bốn ba hoạt động, giữa hai người đã nảy nở tình cảm tin yêu son sắt gắn bó thủy chung. Tháng 9-1929, họ cưới nhau, trở thành cặp vợ chồng cùng chung hoài bão cách mạng. Hai người đã luôn hoạt động bên nhau, cùng gánh vác những trách nhiệm những nhiệm vụ cụ thể tổ chức giao phó. Họ cùng nhau chia sẻ tất cả: những niềm vui thắng lợi đấu tranh, những gian khổ khó khăn hi sinh đến vô cùng của cặp chiến sĩ cách mạng trung kiên có bản lĩnh đã trải qua tù đày của thời kỳ hoạt động bí mật.

Nhiều người đã biết trong những năm 1936-1939, ba anh em Phan Nhụy, Phan Thanh, Phan Bôi đã có những thời gian sát cánh cùng Lê Văn Hiến, Thái Thị Bôi, Lê Văn Mậu, Lê Thị Truyền, Nguyễn Trác, Đoàn Bá Từ, Nguyễn Sơn Trà,... hoạt động sôi nổi bên nhau. Sau khi bác Bôi mất năm 1938, cha tôi mất năm 1939, đầu năm 1940 gặp khó khăn kinh tế, ông đã ra Hà Nội, ở nhà tôi 4 tháng làm thuê cho hãng buôn ô tô chạy than Standart

gazogène của nhà tư sản yêu nước Trịnh Hưng Ngẫu. Được tin mẹ hấp hối, ông về Đà Nẵng vừa vào nhà, mặt thám đã xộc vào theo còng tay đưa ngay ông đi. Ông chỉ kịp nhìn mà không được chăm sóc mẹ vào những giây phút cuối cùng của đời bà.

Ba tôi gặp lại mẹ tôi sau Cách mạng tháng Tám. Hai người là đại biểu Quốc hội đầu tiên của Quảng Nam, người chuyên công tác chính quyền, người chuyên công tác đoàn thể. Giữa hai người bắt đầu nảy nở tình yêu. Năm 1949, được sự đồng ý của tổ chức, hai ông bà cưới nhau. Họ cùng trải qua 9 năm kháng chiến chống Pháp trên chiến khu, hơn 20 năm chống Mỹ cứu nước, cùng tham gia cuộc trường chinh lớn của toàn dân tộc, chung sống cùng nhau trong những ngày đất nước thống nhất hòa bình.

Ba tôi kể lại:

Ông làm Bộ trưởng Tài chính trong hoàn cảnh Chính phủ liên hiệp kháng chiến vừa được thành lập, hiệp định mong 6-3 sắp được ký kết, miền Nam đang trong tình trạng chiến tranh. Ta tranh thủ hòa hoãn để chuẩn bị cả nước bước vào một cuộc kháng chiến trường kỳ. Dịch cũng lợi dụng hòa hoãn chuẩn bị lực lượng sớm tiêu diệt gọn chính phủ Hồ Chí Minh, cướp lại cả đất nước ta. Tình hình phức tạp và khó khăn nhiều bề.

Làm Bộ trưởng Tài chính thời ông, như ông cảm nhận: “Để mất ăn,

mất ngủ, khó đứng, khó ngồi; lúc nào cũng mơ màng đến tiền, luôn luôn lo làm sao cho có tiền. Có, lại càng lo vì địch chỉ chực phá, làm sao tiền an toàn đến được các địa phương bộ ngành đoàn thể, làm sao sản xuất tiền không ngừng trệ. Thu không thấm vào đâu nhưng không tránh gây ra bất mãn. Hạn chế chi tiêu càng gây nhiều bất mãn nữa. Nhu cầu kháng chiến thì lớn, khả năng tài chính thì có hạn. Mỗi việc có mỗi cách khó. Mỗi nơi một cách phân nần. Ăn không có mà oán thì nhiều.”

Tìm mọi cách vượt qua các trở ngại khó khăn phức tạp của hoàn cảnh, Bộ Tài chính đã quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ. Khi tiếng súng toàn quốc kháng chiến bùng nổ, Bộ Tài chính đã kịp trao cho Bộ Quốc phòng số tiền lớn yêu cầu và lần lượt sau đó đến tất cả các bộ ngành, đoàn thể, địa phương. Bộ Tài chính đã đảm bảo nguồn tiền cần thiết phục vụ cho chiến dịch biên giới, cho chiến thắng Điện Biên Phủ tạo nên những bước ngoặt lớn cho cách mạng Việt Nam.

Ngày 6-4-51, trước Hội đồng Chính phủ, ba tôi “trình bày kiểm điểm tình hình hoạt động năm 1950 của Bộ với tinh thần tự phê bình gắt gao. Hồ Chủ tịch điểm một câu: Bộ Tài chính đã nghĩ mình công ít tội nhiều... Đây là lần đầu ở Hội đồng chính phủ có một bản tự kiểm thảo như thế. Bản ấy được

phổ biến đến tất cả các bộ và các địa phương”. Bộ Tài chính đã lấy đó là dịp để cán bộ mình tự soi, tự sửa nhằm phục vụ nhân dân được tốt hơn.

Ba tôi thấy khuyết điểm lớn nhất của mình trong thời kỳ làm Bộ trưởng Tài chính là đã để xảy ra lạm phát trầm trọng năm 1950, đầu năm 1951.

Ba tôi nhận làm đại sứ Lào từ năm 1962 đến năm 1976. Trong thời gian đó ông kiêm nhiệm tham gia Ban công tác miền Tây nghiên cứu giúp bạn xây dựng kinh tế vùng giải phóng; Phó chủ nhiệm Ủy ban liên lạc kinh tế với nước ngoài theo dõi thực hiện viện trợ cho Lào về kinh tế văn hóa. Với những chức vụ trên, ông vừa làm nhiệm vụ ngoại giao vừa làm nhiệm vụ quốc tế giúp Lào.

Ông có duyên nghiệp với cách mạng Lào. Sau khi dự lễ thoái vị của Hoàng đế Bảo Đại, ông nhận được lệnh của chính phủ mới và tháp tùng Bảo Đại cùng Hoàng thân Xuphanuvông ra gặp Hồ Chủ tịch tại Hà Nội. Ông biết Hoàng thân từ đó. Dân, thân thiết với Hoàng thân, gia đình Hoàng thân, đến tận cuối đời.

Khi được giao trách nhiệm phục vụ cho cách mạng Lào, ông đã tích lũy được khá nhiều kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn trải qua 11 năm làm Bộ trưởng Tài chính và 3 năm làm Phó Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch nhà nước. Ông cũng đã tham dự một số

chuyến đi quốc tế của các phái đoàn Chính phủ sang thăm một số nước, dự hội nghị quốc tế, nghiên cứu học tập kinh nghiệm xây dựng kinh tế.

Có thể nói ông đã mang tất cả những gì ông tích lũy được cả phần đời trước đó của mình để phục vụ cách mạng Lào và cách mạng Việt Nam.

Ba tôi hiểu tâm quan trọng chiến lược của tình đoàn kết Việt - Lào - Campuchia, ý nghĩa sống còn của mối quan hệ Việt - Lào. Ông thấm nhuần đường lối chủ trương về việc xây dựng mối quan hệ đặc biệt Việt - Lào. Đảng và Chính phủ hai nước đã xác định hai nước láng giềng cần giúp nhau. Giúp bạn là giúp mình. Việc ông làm thể hiện, nói chung, ông luôn nắm vững, sâu sắc, nhuần nhuyễn đường lối chủ trương cụ thể trong việc giúp Lào.

Nước lớn có tâm lý nước lớn. Nước nhỏ có tâm lý nước nhỏ. Đảng và Chính phủ đã yêu cầu, đã nhắc nhở cán bộ làm nghĩa vụ quốc tế không được dân tộc hẹp hòi, không được dân tộc nước lớn. Ba tôi đã làm theo tinh thần ấy. Ông tự thấy mình đã phục vụ bạn hết lòng, hết sức, chân thật, giản dị, chịu và vượt gian khổ dù đã nhiều tuổi.

Hoàn cảnh nước bạn từ khi ông nhận nhiệm vụ vô cùng phức tạp khó khăn. Vương quốc Lào chưa hề có một Chính phủ thống nhất cho đến khi nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ra đời.

Chính phủ lúc hai phái, lúc ba và hơn nữa. Đảng bạn chủ trương liên hiệp, hòa hợp. Nhưng đế quốc, chính quyền Sài Gòn và các phe phái khác đâu muốn thế. Cuối cùng, bạn chủ trương giải quyết cách mạng Lào bằng quân sự.

Thắng lợi của chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975 của Việt Nam đã tạo thế mới cho cách mạng Lào. Quân dân Lào dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân cách mạng Lào, cùng với sự giúp đỡ của quân dân Việt Nam, thừa thế xốc tới, hoàn thành sự nghiệp vẻ vang giải phóng thống nhất đất nước.

Ba tôi đã tận tụy phục vụ cách mạng Lào cũng là phục vụ cách

mạng Việt Nam. Ông có những đóng góp đáng tự hào cho Đảng và nhân dân hai nước. Ông được hưởng niềm vui to lớn mong chờ của cả đời ông: chứng kiến thắng lợi huy hoàng của hai dân tộc anh em, gắn bó thủy chung.

Quan hệ trong sáng và mẫu mực Việt-Lào là đặc biệt.

Ba tôi không chỉ có mối duyên nghiệp mà còn có mối nghĩa tình với các bạn Lào. Ông là Bộ trưởng duy nhất làm đại sứ. Ông là vị trưởng các phái đoàn ngoại giao có uy tín và được mến mộ. Ông đã làm trọn nhiệm vụ giúp các bạn Lào toàn diện cả về chính trị, kinh tế, văn hóa... tại căn cứ địa, tại vùng mới giải

Võ tướng Thanh Hóa trong lịch sử dân tộc một tác phẩm giá trị

Sách xuất bản lần đầu năm 1997, Đại tướng Võ Nguyên Giáp để tựa giới thiệu; tái bản năm 2005, Thượng tướng Lê Khả Phiêu để tựa giới thiệu, có bổ sung, chỉnh lý.

Sách gồm có bốn phần:

Phần thứ nhất “Truyền thống thượng võ xứ Thanh và những người đồ võ khoa”: là một bài nghiên cứu công phu, lần lượt giới thiệu truyền thống thượng võ xứ Thanh, phép thi võ qua các triều đại và các tạo sĩ thời Lê, cùng cách xếp đặt quan chức và chế độ bổng lộc của các võ quan.

Phần thứ hai “Võ tướng Thanh Hóa qua các thời kỳ lịch sử”: giới thiệu các võ tướng xứ Thanh từ thời Bắc thuộc và tự chủ qua các thời Đinh - Tiền Lê - Lý - Trần - Hồ đến cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, triều Lê và thời Lê - Trịnh - Mạc, thời chúa Nguyễn và triều Nguyễn, thời kỳ Cần Vương chống Pháp; tái bản

phóng, tại vùng tranh chấp của cách mạng Lào với tất cả hiểu biết, tâm huyết, sức lực và nhân cách của mình.

Ông là một trong những nhân vật đặc biệt của mối quan hệ Việt - Lào.

Ba tôi thành thân như thế là do có Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ba tôi biết đồng chí Vương từ những năm 1926-1927. Biết là đặt niềm tin vào Người. Năm 1929, khi có tình hình giải tán Việt Nam Cách mạng đồng chí hội và thành lập các đảng cộng sản, ông chủ trương duy trì Hội Thanh niên. Ông muốn biết ý kiến đồng chí Vương nhưng hồi ấy chưa có được thông tin ấy (Một mình bác Bôi

gia nhập Đảng vào năm 1930. Hai vợ chồng vẫn cùng hoạt động đến cuối năm 1931 thì cùng bị bắt). Tháng 9-1945, ông được ra làm việc gần Hồ Chủ tịch. Trong tháng ấy, Bác tuyên bố thừa nhận ngay ông chính thức là Đảng viên, miễn thời gian dự bị. Ông là Bí thư của chi bộ đầu tiên tại Bắc bộ phủ gồm có Hồ Chủ tịch và các đồng chí Bùi Lâm, Long, Thụy... và ông.

Chiều ngày 6-9, ông dự cuộc họp của Chính phủ lâm thời đón tiếp Bảo Đại và Hoàng thân Xuphanuvông. Một hình ảnh tương phản đập vào mắt ông. Hồ Chủ tịch chủ trì ngồi giữa trông rất gây, quần áo giản dị, chiếc áo nâu mỏng

manh, chiếc quần sóc kaki cũ kỹ, đôi dép lốp cao su; lộ hai ống chân gày gò. Đầu hai dây ghề dọc bên là hai ông Hoàng phương phi, nhất là Bảo Đại to lớn trong bộ âu phục thời trang. Các vị Bộ trưởng ái ngại lo lắng. Vào cuộc họp, diễn biến khác hẳn. Cụ với đôi mắt ngời sáng, cử chỉ nhanh nhẹn đàng hoàng, điều khiển buổi gặp mặt một cách chủ động linh hoạt làm tất cả phải khâm phục. Ái ngại trong ba tôi tiêu tan, ấn tượng về lần đầu trực tiếp thấy bản lĩnh của Cụ, quan tâm đến sức khỏe của Cụ, theo ông suốt cuộc đời.

Hồ Chủ tịch đã quan tâm đến việc xây dựng gia đình của ba tôi, có

lần bất ngờ định làm mối cho ông. Tình cảm trong ông bỗng bị lay chuyển rất mạnh, ngỡ ngàng như không còn lối thoát, bất đắc dĩ ông xin Cụ cho vài giờ suy nghĩ và sẽ trả lời. Gần tối, sau hai cuộc họp, Cụ gọi lại, nhắc bảo trả lời. Ông đành thổ lộ đã hẹn ước với mẹ tôi. Ngờ đâu Cụ không đồng ý. Ông choáng váng nhưng từ tốn nói: "... Xin cho chúng tôi bàn lại, nếu hứa hẹn không thành, xin Cụ cứ cho phép tôi tạm gác việc riêng, hiện thật tình tôi không thể có một quyết định nào khác". Ông ra về, bàng hoàng tê tái như vừa mất vật gì quý báu nhất. Lấy ngựa đi

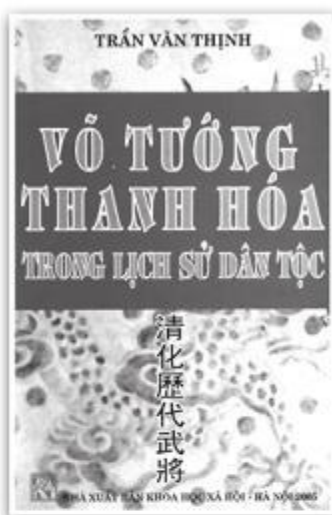
(Xem tiếp trang 22)

lần này lại được bổ sung các tướng lĩnh thời đại Hồ Chí Minh (đến năm 2004). Tính hiện đại và tính cập nhật của công trình vì vậy đã được tăng lên rõ rệt, đáp ứng đúng yêu cầu của đông đảo bạn đọc muốn có một cái nhìn tổng quát về các võ tướng Thanh Hóa trong lịch sử.

Phần thứ ba "Những mẩu chuyện hay và di tích về các võ tướng": giới thiệu những chuyện hay, từ các huyền thoại, truyền thuyết đến các câu chuyện kể lưu truyền từ xa xưa trong nhân dân về nữ anh hùng Bà Triệu, đức Thánh Mưng, truyện ông Bưng đánh nhau với ông Vồm, ông Tu Nưa, ông La Viên, thần Độc Cước, ông Mây Leo... cho tới cả chuyện những người cộng sản "biết bay", về các ông Tú Đắc, ông Bản Toàn... sau này.

Tiếp đó là phần các địa danh, di tích có liên quan tới các võ tướng đã được đề cập tới trong nội dung sách, từ các lý sở, quận trị, cung điện, thành quách, đền miếu và các lễ hội tiêu biểu của xứ Thanh, rõ ràng là phần này rất có lợi cho công tác du lịch văn hóa đang có đà phát triển hiện nay.

Cuối cùng, phần thứ tư (Phụ lục) lần lượt cung cấp danh sách các Bà mẹ anh hùng (được phong tặng tính đến ngày 31-12-2003), các Đơn vị anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (tính đến tháng 8-2003), các Anh



hùng lực lượng vũ trang nhân dân (từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến năm 2000) của tỉnh Thanh Hóa. Lại thêm cả danh sách các võ tướng quê Thanh Hóa đã được đặt tên đường phố ở Thủ đô Hà Nội và ở Thành phố Thanh Hóa, riêng đối với Thành phố Thanh Hóa được xếp theo phường, xã. Cũng như đối với các võ tướng thì xếp tên theo thứ tự A, B, C; các vị được phong tướng sau Cách mạng tháng Tám 1945, các Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân lại được xếp theo từng huyện. Điều đó giúp cho việc tra cứu theo "Bảng tra cứu họ tên các võ tướng" ở cuối sách được thuận lợi cho người đọc.

Bạn đọc rộng rãi trong cả nước, đặc biệt là bạn đọc quê hương Thanh Hóa, nhất định sẽ nhiệt tình đón nhận tác phẩm. Riêng đối với người viết mấy dòng giới thiệu này, tuy không được vinh dự sinh ra trên mảnh đất Thanh Hóa, nhưng đã trưởng thành ngay chính nơi đây nên vô cùng gắn bó với mảnh đất xứ Thanh mà tôi xem là quê hương thứ hai của mình, tôi càng vui mừng trước sự ra mắt bạn đọc của một cuốn sách mà tác giả là con em của quê hương viết về truyền thống yêu nước hào hùng của chính quê hương mình trong trường kỳ lịch sử dân tộc.

GS. NGND. Đinh Xuân Lâm -
Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử VN



ĐỒ THIẾU KHANG

Những truyền thuyết mạo danh Cao Biền của các nhà phong thủy Việt Nam

Khi Đạo giáo phát triển rộng lan xuống phía Nam, có những tín đồ đã lợi dụng uy danh của Cao Biền để đề cao Đạo giáo, nhất là để cao phép thuật và thuật phong thủy:

Đá trấn yểm của Cao Biền ở Phù Cát (Bình Định)

Trong quyển *Địa dư Bình Định* của ông Bùi Văn Lãng viết từ năm

1930 cũng đề cập đến di tích Cao Biền như sau:

“Đọc theo đường Quốc lộ số 1 chạy ra đến Phù Cát có đá Cao Biền. Đó là một cái thẻ thời xưa Cao Biền trấn yểm. Thẻ ấy bằng đá và chôn rất sâu. Thuở xưa dân làng đã có nhiều lần thuê voi về nhổ, nhưng nhổ không lên”.

Ở Phù Mỹ, đường đi Đền Gi có một cụm núi nhỏ, cách đó không xa, lại có một hòn đá lớn nổi lên rất ngộ nghĩnh. Theo truyền thuyết thì đó là nơi Cao Biền đã dùng phép trấn yểm thuở xưa.

Mả Cao Biền ở Phú Yên

Đây là một độn cát nơi chân núi gần biển. Độn cát không lớn lắm, nhưng không bao giờ san bằng được, bốn mùa gió cát lại vun lên. Vì có thuật địa lý giỏi, Cao Biền đã tìm một nơi bốn mùa cát vun thành gò lớn để “trấn yểm” nên dân trong vùng có câu:

Ngó lên núi cả thấy mả Cao Biền

Thấy đôi chim nhạn đang chuyển nhành mai.

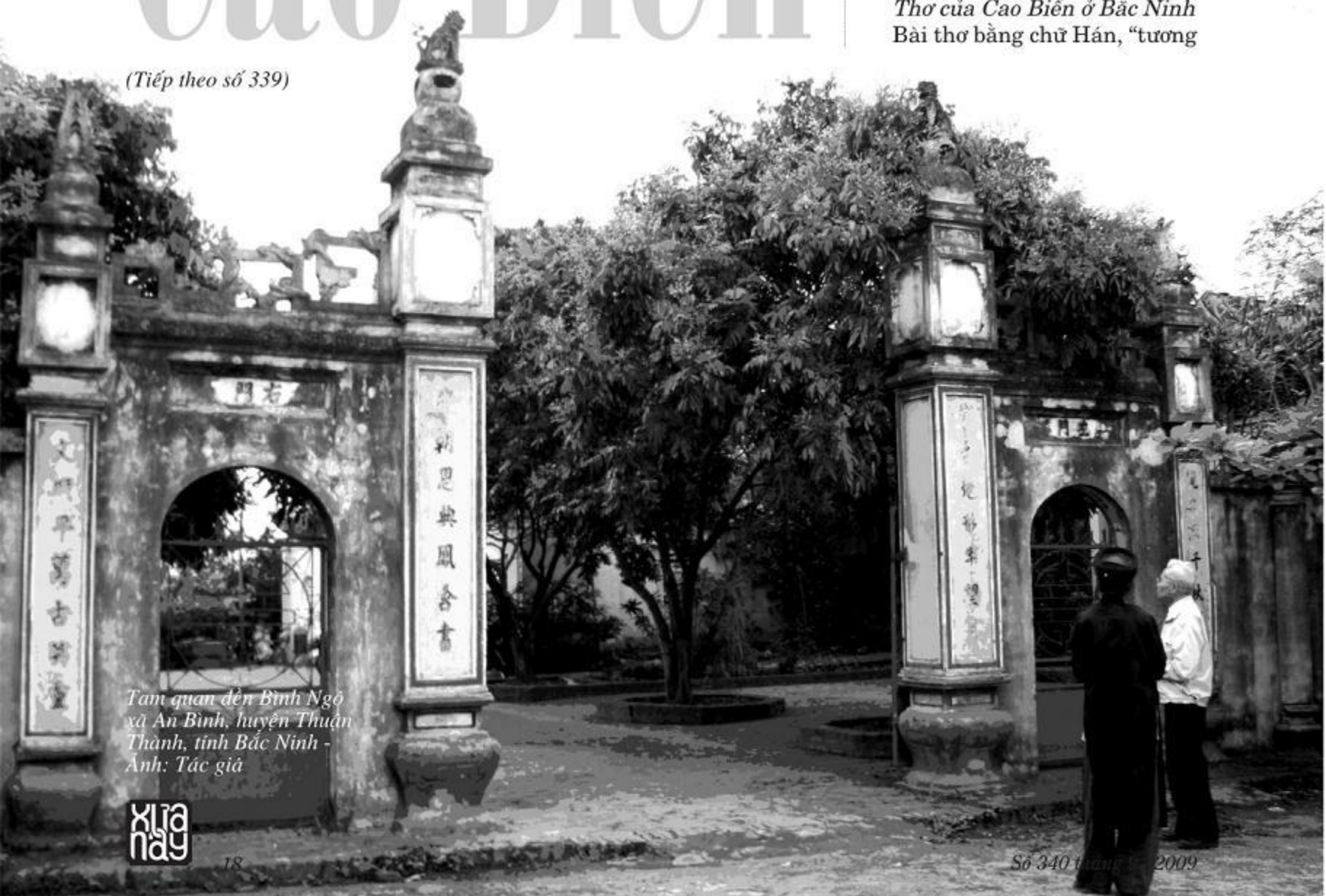
Xin lưu ý rằng khi Cao Biền làm thái thú ở Giao Châu, lãnh thổ thuộc nhà Đường chỉ đến Quảng Nam, chưa đến Quảng Ngãi chứ chưa nói đến tận Phú Yên, vì từ đó trở vào thuộc Vương quốc Chăm-pa. Vùng đất này từ năm 192 đến năm 605 được gọi là Lâm Ấp, khởi đầu cho giai đoạn lịch sử Chăm-pa độc lập, trong sử sách Trung Quốc trước năm 859 gọi vương quốc này là Hoàn Vương, sử ta gọi là Chiêm Thành.

Thơ của Cao Biền ở Bắc Ninh
Bài thơ bằng chữ Hán, “tương

Nhận diện

Cao Biền

(Tiếp theo số 339)



Tam quan đền Bình Ngô xã An Bình, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh - Ảnh: Tác giả

truyền” là của Cao Biền viết về thế đất (theo thuyết phong thủy) của ngôi mộ tổ họ Đỗ tại xã An Bình huyện Thuận Thành như sau:

Phiên âm Hán Việt:

Gia Định, Bình Ngô, hình thế bất cô.

Thần Đông tiền lập, quý sử hậu phù,

Sĩ khô thiên hạ, danh bá hoàng đô.

Đân hiểm sơn xạ, khước ky thủy tù,

Khủng đa phi luy, chung hãm phi cô.

Dịch nghĩa:

Đất Gia Định, Bình Ngô, hình thế khéo điểm tô.

Thần đồng đứng trước trực, quý sử đứng sau hậu.

Học đồ đầu thiên hạ, tiếng lừng lẫy hoàng đô.

Nhưng hiểm có đường phạm, và sợ có nước tù.

Hay tai bay vạ gió, không lỗi mà phải lo.

Không dám lạm bàn về lý thuyết phong thủy, cũng không có ý định mổ xẻ những luận đoán đúng sai của bài thơ về thế đất của mộ tổ họ Đỗ, càng không có ý định hướng theo câu ca xưa “hòn đất mà biết nói năng, thì thầy địa lý hàm răng chẳng còn”, chúng tôi chỉ muốn tìm lời giải cho câu hỏi: tác giả bài thơ này là Cao Biền hay của một kẻ mạo danh nào khác?

Xin hãy chú ý đến những địa danh “Gia Định, Bình Ngô” trong câu thứ nhất:

Gia Định, Bình Ngô, hình thế bất cô

Tim trong sử sách: Xã An Bình (nơi có mộ tổ họ Đỗ) nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, thời các vua Hùng vùng đất này nằm trong bộ lạc Dâu (gần thành Luy Lâu⁽¹⁾ xưa); đến thời Bắc thuộc lần thứ II (43-544 sau CN) có tên là Long Ngô Động thuộc đất Gia Định, nằm trong phủ Thuận An; mãi đến năm 1469 thời Lê Thánh Tông, niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) mới

có tên là “xã Bình Ngô, tổng Bình Ngô, huyện Gia Định, phủ Thuận Thành”. Như vậy những địa danh “Gia Định, Bình Ngô” chỉ có thể xuất hiện sau năm 1469.

Và đây, xóm Ngo Giữa của thôn Bình Ngô hiện có đền Bình Ngô, một di tích lịch sử cấp quốc gia. Đền thờ Tổ nước (có Hồng Bàng phủ), được xây dựng từ năm Vĩnh Tộ thứ 8 (Lê Thần Tông - 1627), qua nhiều lần trùng tu, hiện vật còn lại rất cổ kính, trong đền có hai bức hoành phi “Cổ Long Động” và “Ngô Động Hiến Linh”, ở cổng (tam quan) có 2 đôi câu đối, một câu ở cổng chính, một câu ở hai bên cổng tả hữu ghi như sau:

Phiên âm Hán Việt:

Long Ngô Động thiên thu hiển hách

Văn Miếu Bình vạn cổ anh linh

Dịch nghĩa:

Long Ngô Động nghìn thu rạng rỡ

Văn miếu An Bình muôn đời chói lọi khi thiêng

Như ta đã biết, Cao Biền cai trị xứ này từ năm Hàm Thông thứ 7 (866) đến năm Càn Phù thứ 2 (875), tức là vào cuối thế kỷ thứ IX. Bài thơ trên nếu đúng là của Cao Biền thì lúc nhìn thấy mảnh đất Long Ngô Động ông chỉ có thể phán: “... nơi này 600 năm nữa sẽ có tên là Gia Định, Bình Ngô” khi đang “cười trên điều giấy”!

Thật quá hoang đường! Vì tự nhiên luôn luôn biến đổi “bãi bể nương dâu”, “vật đổi sao dời”, “nước chảy đá mòn”... Các nhà phong thủy bao giờ cũng đi “thực địa”, có nhìn thấy hiện trạng của thế đất mới đánh giá “tốt”, “xấu”... Có lẽ nào thấy địa lý siêu hạng như Cao Biền lại ấu trĩ đến mức đánh giá một thế đất của 600 năm sau! Và lại nếu Cao Biền luận đoán tương lai giỏi đến thế thì sao mới rời quận Giao Châu về nước “nhận nhiệm vụ khác” được 12 năm (875-887) đã “bị bộ tướng là Tất Sư Đạc giết”!

Rõ ràng bài thơ này không phải của Cao Biền và cũng chẳng

có yếu tố gì mang bóng dáng Cao Biền. Không nghi ngờ gì nữa, bài thơ này chỉ có thể là sản phẩm sau năm 1469 (thế kỷ thứ XV) của các nhà phong thủy Việt Nam. Nhưng vì sao phải mạo danh Cao Biền. Phải chăng người ta muốn lợi dụng sự nhẹ dạ cả tin của dân chúng, mỗi khi nghe “các thầy Tàu đã phán” là nhất tể bái phục. Và lại, một khi ông chúa trùm phong thủy của các thầy Tàu là “Cao Biền đã nói” thì... cứ gọi là “chắc như đinh đóng cột”!

Cao Biền, một quan “toàn quyền” năng nổ và thâm hiểm - vượt trên tất cả các Thái thú khác - của phương Bắc. Về cuối đời, Cao Biền càng tin vào phép thuật thần tiên, trọng dụng thuật sĩ là Lã Dụng Chi làm lòng quân ly tán. Năm Trung Hòa thứ 5 (885), Cao Biền tạo phản ở Dương Châu. Năm Quang Khải thứ 3 (887), Đường Hy Tông (Lý Hoàn) cử Tuyên Châu Quan Sát Sứ là Tân Ngạn, trợ chiến với Tất Sư Đạc phá Dương Châu, Cao Biền bị Tân Ngạn và bộ tướng là Tất Sư Đạc giết chết.

Dưới bàn tay một mãnh tướng, một nhà phong thủy, một tông đồ của Đạo Giáo, chính sách cai trị nước ta của ông rất hiểm độc: “Dùng sức mạnh, đồng thời lợi dụng thần quyền và tâm linh” hòng khuất phục dân ta. Đáng tiếc có người Việt vô tình đã là tông phạm trong mưu đồ này.

Những công lao của ông trong việc thực hiện ý đồ bành trướng, bá quyền ở Giao Châu dám chắc được các sử gia phương Bắc đánh giá cao. Thời nay cũng không loại trừ người phương Bắc không lợi dụng tàn dư này để thực hiện mưu đồ vốn rất thâm hiểm của họ. ■

CHÚ THÍCH:

(1) Thành Luy Lâu xưa, nay là thôn Khương Tự, còn gọi là làng Dâu thuộc địa phận Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh. Hiện còn một phần tường thành, hào nước bao quanh thành (cách tam quan chùa Dâu chừng 300m về phía bắc).



Kể thêm về Phó Đức Chính

Dường như tất cả những vị họ Phó ở miền Bắc đều có gốc là làng Đa Ngư, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Một số chi của họ này lên Hà Nội, đa số kinh doanh ngành thuốc Bắc. Họ đã mua nhà, mở hiệu ở phố Phúc Kiến (nay là Lãn Ông) và phố Hàng Cân ở bên cạnh. Phó Đức Chính (1907-1930) cũng quê ở Đa Ngư.



Phó Đức Chính (1907-1930)

NGUYỄN VINH PHÚC

Thân sinh ông là Phó Đức Chân, sinh hạ ba nam một nữ, Phó Đức Chính là út, khi nhỏ có tên là Thục (bà chị tên Qui là tên hai vị thuốc), đi học mới đổi là Chính. Cụ Chân đã cho các con học vỡ lòng chữ Hán tới 2 năm, sau đó học ở trường Kiêm bị huyện Văn Giang, rồi lên Hà Nội học trung học ở trường Bưởi, sau đó ông anh là Phó Đức Ước thi đỗ vào trường Cao đẳng Canh nông (1922), đến ông em là Phó Đức Chính thi đỗ vào trường Cao đẳng Công chính (1925).

Suốt thời gian học ở Hà Nội, hai anh em trọ ở nhà người bác họ là cụ Đức Sinh số nhà 18 Hàng Cân. Trong dòng họ vẫn còn kể câu chuyện nói lên chí căm thù thực dân của cậu học sinh trung học trẻ tuổi Phó Đức Chính: trên bức tường của sân thượng, cậu vẽ một khuôn mặt thực dân và sáng sáng tập thể dục cậu đều đâm vào khuôn mặt đó. Khi đã là sinh viên cao đẳng, cậu thường nói với bạn bè câu châm ngôn về cuộc sống:

Tố nhân bất khả hữu cao ngạo thái

Nhiên bất khả vô cao ngạo cốt

Nghĩa là: Làm người không thể có cốt cách cao ngạo (với mọi người), tuy nhiên không thể không có cốt cách cao ngạo.

Lúc này ở Hà Nội, phong trào tìm cách đánh đổ thực dân đang cao. Sự kiện Phạm Hồng Thái hy sinh trong khi mưu sát toàn quyền Méc Lanh ở Quảng Châu (Trung Quốc) đã thành nguồn động viên mạnh mẽ tinh thần yêu nước của thanh niên. Khi đó ở Hà Nội những thanh niên có tâm huyết đang tìm một con đường cứu nước khác với nhiều bậc tiền bối. Một số tiếp cận với chủ nghĩa Mác thì đứng vào hàng ngũ hội Việt Nam Cách mạng thanh niên rồi sau sẽ trở thành những đảng viên Cộng sản (như Nguyễn Phong Sắc, Trịnh Đình Cửu, Đỗ Ngọc Du...). Một số không gặp chủ nghĩa Mác mà lại gặp chủ nghĩa Tam dân của Tôn Dật Tiên thì tập hợp lại thành nhóm Nam Đồng thư xã, hạt nhân của Việt Nam Quốc dân đảng (VNQDD) sau này.



Tượng đài kỷ niệm khởi nghĩa Yên Bái ở thị xã Yên Bái

Nguyên năm 1925, hai anh em giáo sinh trường Nam Sư phạm là Phạm Tuấn Lâm, Phạm Tuấn Tài cùng một vài bạn bè chung chí hướng tổ chức ra một nhà xuất bản tên là Nam Đồng thư xã. Thư xã in các sách chính trị phổ thông như *Cách mạng Trung Hoa*, *Cách mạng thế giới*, *Lịch sử Tôn Dật Tiên*, *Chủ nghĩa Tam dân*... là loại sách phổ thông lại bán giá bình dân nên có nhiều bạn đọc và hấp dẫn một số thanh niên, sinh viên. Nguyễn Thái Học, sinh viên trường Cao đẳng Thương mại, Hồ Văn Mịch sinh viên trường Cao đẳng Sư phạm, Phó Đức Chính sinh viên Cao đẳng Công chính... lui tới đây dần dà thành một nhóm tâm giao.

Đề tài họ thường bàn luận là các vấn đề mưu cầu độc lập cho đất nước. Và thế là ý tưởng thành lập một đảng chính trị hình thành để rồi ngày Nô-en năm 1927 VNQDD ra đời tại Hà Nội, ngay tại trụ sở Nam Đồng thư xã. Nguyễn Thái Học được bầu làm Chủ tịch Đảng, Phó Đức Chính là trưởng Ban Tổ chức, Hồ Văn Mịch phó Trưởng ban Ngoại giao... Từ đó đảng này phát triển chủ yếu ở Bắc bộ, đảng viên đa phần là công chức, trí thức ở thành phố, các hào lý ở nông thôn và binh lính ở các đồn binh Pháp. Do chưa chú ý kết nạp công nhân nên sinh lực không mạnh.

Lúc này Phó Đức Chính đang là sinh viên. Đến năm 1928, ông tốt nghiệp Cao đẳng, được bổ làm Tham tán công chính (lúc đó gọi là ông Tham lục lộ) ở Savanakheth (Lào). Dù cuộc sống ổn định, lương cao nhưng ông vẫn không từ bỏ lý tưởng cứu nước, vẫn tuyên truyền chống Pháp. Cho nên năm 1929, khi ở Hà Nội xảy ra vụ một nhóm đảng viên VNQDD ám sát tên chủ mộ phu Ba-danh, thực dân ra tay đàn áp thì mật thám bắt Phó Đức Chính đưa từ Lào về Hà Nội. Không có chứng cứ, chúng đành kết án 2 năm tù treo và bãi chức. Không nản lòng, ông lại tiếp tục hoạt động và đến năm 1930 khi

VNQDD quyết định khởi nghĩa ở các tỉnh Bắc bộ vào đầu tháng 2-1930 thì Phó Đức Chính phụ trách đánh thành Sơn Tây. Song chỉ ở Yên Bái là nghĩa quân có hạ được đồn binh nhưng sáng hôm sau (11-2) thực dân liền cho máy bay từ Hà Nội lên bắn phá đồn điền khiến nghĩa quân phải rút vào rừng và sau đó hầu hết những người chỉ huy bị bắt.

Phó Đức Chính chỉ huy cuộc tập kích thành Sơn Tây nhưng có kẻ phản bội báo cho Pháp biết nơi trú ngụ nên chúng sục tới bắt. Ở các tỉnh khác thì hoặc chưa kịp nổi dậy đã bị lộ hoặc đã nổi dậy song đều thất bại. Thực dân bắt được hầu hết các đảng viên chủ chốt kể cả Nguyễn Thái Học. Đa số bị giam cầm, kết án. Trong thời gian bị giam ở Hỏa Lò, một nhà báo Pháp tên là Louis Roubaud được vào ngục tiếp xúc với các chính trị phạm, sau đó viết thành sách nhan đề *Việt Nam - Tấn bi kịch Đông Dương (Vietnam - Tragédie Indochinoise)*, trong đó có kể về lần gặp Phó Đức Chính: “Đó là một thanh niên trẻ 23 tuổi mà nhà tù đã làm ông gầy mòn đi... cái vẻ nhìn chân thực thông minh đối với tôi không có gì là non trẻ. Phó Đức Chính đã theo ban Trung học, đã làm việc cho chính quyền Pháp với cương vị là một nhà chuyên môn về công chính. Nhưng ông có tâm vóc một nhà lãnh đạo. Lần trước sau khi bị bắt, bị tù án treo 2 năm ông vẫn là người phụ tá đắc lực của ông Học. Sau này ông từng sống những tuần sinh động nhất tự tay hoạch định đường lối tấn công và cũng chính ông đảm nhận chỉ huy tiến đánh thành Sơn Tây. Nhưng đó là một đêm bi thảm.

Trước tòa án ông rất có tư cách, không khoe mình mà chỉ nhận trách nhiệm về mình. Ông là người duy nhất từ chối ký chống án...”. Nguyên ở hội đồng đề hình (Tòa án đặc biệt) Nguyễn Thái Học và 39 người chỉ đạo trực tiếp cuộc khởi nghĩa bị kết án tử

hình, trong đó có Phó Đức Chính, nguyên tắc là người bị kết án có quyền chống án. Ông Học thì ký để các người bị kết án ký theo, hy vọng một số thoát chết (quả nhiên sau khi bản án chuyển đệ lên tổng thống Pháp, 27 người bị tử hình đã được giảm thành tù chung thân. Chỉ còn 13 người giữ nguyên án). Và thế là ngày 17-6-1930, án thi hành tại thị xã Yên Bái, nơi địch bị tổn thất lớn.

Pháp trường là sân trại lính, 13 người lên máy chém, 2 người cuối cùng là Phó Đức Chính rồi Nguyễn Thái Học. Phó Đức Chính đòi được nằm giữa để nhìn lưỡi dao hạ xuống. Lúc đó là 5 giờ 35 phút sáng 17-6-1930, Phó Đức Chính 23 tuổi, Nguyễn Thái Học 28 tuổi. Tất cả 13 liệt sĩ được chôn cùng một huyệt ở chân đồi Cao.

Những người sáng lập ra VNQDD là những người thực sự yêu nước, có điều là đường lối chính trị và đấu tranh không chuẩn xác nên đã thất bại. Cho nên nơi an táng thi hài 13 liệt sĩ trên, nay thuộc phường Nguyễn Thái Học, thị xã Yên Bái đã được Nhà nước ta công nhận là “Di tích lịch sử” trong Quyết định số 177 của Bộ Văn hóa ngày 5-3-1990 có ghi rõ là “Khu mộ Nguyễn Thái Học và các chiến sĩ hy sinh trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái”. Sau đó chính quyền thị xã xây dựng tượng đài và tạo nên một khu tưởng niệm giàu tính mỹ thuật. Trên tượng đài, đứng giữa là hình tượng Nguyễn Thái Học và bên cạnh là Phó Đức Chính.

Sang năm 2010, chẵn 80 năm các liệt sĩ VNQDD đền nợ nước, mong rằng ở quê hương các vị nếu con cháu có điều kiện thì nên có những hình thức lưu danh, như lập bia hoặc tu tạo những di tích tâm linh gắn bó với liệt sĩ. Ví dụ ở Đa Ngu đã sẵn di tích từ đường họ Phó thì nên tu tạo xây dựng theo hướng ghi công một người con anh hùng của dòng họ. Đó là việc rất nên làm và cần được chính quyền ủng hộ. ■

Ba tôi: Lê Văn Hiến

(Tiếp theo trang 17)

riêng về sau, ông ngồi như khúc gỗ. Ngựa lồng cương, cứ từ từ theo đường cũ, lên đèo lội suối; khi đi, khi đứng dừng lại ăn. Đến nhà lúc nào không biết.

Hơn 1 tháng rưỡi sau, ông mới gặp được mẹ tôi nói cho biết ý muốn của Cụ. Mẹ tôi cũng ngạc nhiên thấy lo ngại của Cụ khác xa, khác hẳn với quan niệm của hai người. Họ bàn nhau “Tạm xếp việc riêng, tập trung vào việc nước; tránh để Cụ phải lưu ý một cách vô ích. Để Cụ phải bận tâm là một tội lớn”. Gần 3 tuần sau, Cụ lại hỏi. Ba tôi đáp: “Chúng tôi vẫn giữ nguyên hiện trạng”. Cụ cười. Hơn 7 tháng sau, bác Nguyễn Lương Bằng báo cho biết, nhờ anh em khéo “đánh” vào tình cảm Cụ, Cụ đã đồng ý. Được tin ấy, ba tôi mừng lắm: “Cụ thật là Thánh

sống của chúng mình!”. Nhờ điềm tĩnh, chân thật và rất kỹ luật, ba tôi đã vượt qua thử thách ấy.

Làm việc gần Bác, có lúc ba tôi thốt lên: “Cụ thật là Thánh của dân tộc mình!”

Khi Bác mất, ba tôi là người đưa hai đoàn đại biểu của Đảng và Chính phủ Lào vào viếng Bác.

Ông đứng trực bên linh cữu Người lúc 3g30 ngày 9-9-1969, ngày toàn quốc làm lễ truy điệu Người.

Có người, vừa là đồng chí vừa là anh em, vừa như cấp trên của ông, cùng đi đến hết cuộc đời ba tôi: đó là bác Phạm Văn Đồng.

Như ba tôi viết thì năm 1936, khi chuẩn bị đón Godart, đồng chí Tô đã đến Việt Quảng góp ý về nội dung tập thính cầu và yêu sách của quần chúng mà ba tôi sẽ trực tiếp chuyển cho Godart. Việt Quảng hồi đó là nơi đặt chân của các đồng chí Phạm

Văn Đồng, Phan Đăng Lưu, Võ Nguyên Giáp, Đặng Thai Mai, Bùi San, Lê Duẩn... mỗi khi qua lại Đà Nẵng. Năm 1940, hồi ở nhà tôi, ông cũng bí mật liên hệ với bác Đồng.

Cuối tháng 2-1946, đi công cán trong Nam bộ và Nam Trung bộ ra, hai người đầu tiên nghe ông báo cáo về chuyến đi là bác Tô và bác Văn. Cũng bác Tô là người thông báo cho ông biết những quyết định của Bộ Chính trị cử ông giữ những chức trách nặng nề nhất của đời ông. Hồi bác Tô được cử vào phụ trách khu V, một thời gian ba tôi tạm kiêm phụ trách công tác kinh tế của bác ấy. Hồi ấy, bác Đồng và bác Nguyễn Duy Trinh nuôi và theo dõi việc học tập của Ngọc Ái, con ông, khi em đang tản cư vào đó; nhờ đó ba tôi đã an tâm hơn rất nhiều. Khi bác Đồng ra lại Việt Bắc năm 1949, ba tôi đã đề nghị

S Ứ Đ Ị A



Chợ Vinh Long đầu thế kỷ XX - Ảnh: Tư liệu

Long Hồ dinh và công cuộc mở mang miền Tây Nam bộ

Ngày xưa, Long Hồ dinh là một dinh trấn quan trọng nằm ở cực Nam của nước ta, nhằm đặt nền hành chính cai trị đầu tiên

trên vùng đất mới thuộc đồng bằng sông Cửu Long. Long Hồ dinh vừa có nhiệm vụ bảo vệ dân và vừa có nhiệm vụ đôn đốc việc

khai hoang mở đất. Đồng thời là tiền đồn trọng yếu phía Nam chống lại sự xâm lăng quấy nhiễu của quân Xiêm và quân Cao Miên.

Quá trình hình thành đất phương Nam dưới thời nhà Nguyễn diễn ra như sau: Năm Mậu Dần (1698), chúa Ninh vương Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh làm thống soái đem binh vào kinh lược đất Chân Lạp. Tổ tiên ta bắt đầu sống tại miền Nam kể từ đây.

Nguyễn Hữu Cảnh chia đất Đông Phố (Gia Định) ra làm dinh, làm huyện: ở Đồng Nai đặt ra huyện Phước Long (Biên Hòa) lập trấn Biên Dinh; ở Sài Gòn đặt ra huyện Tân Bình (Gia Định) lập Phiên Trấn dinh. Mỗi dinh đặt một quan Lưu thú coi về việc hành chánh, một quan Cai bộ để giữ ngân khố và một Ký lục coi về việc hình án.

(Xem tiếp trang 32)

để bác Đông thay ông gánh vác chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng quốc phòng tối cao. Trong thời gian gần 15 năm làm nghĩa vụ quốc tế, theo thống kê của ông, ba tôi đi Vientiane 16 lần, đi Sầm Nưa 13 lần. Có thể nói, trước và sau các chuyến đi ấy, ba tôi hầu như lần nào cũng gặp bác Tô để trao đổi về nội dung và kết quả chuyến đi, qua đó ta có thể cảm nhận được tính cách mạng, tinh thần quốc tế, tinh nhân văn, tầm nhìn chiến lược, bản lĩnh thực tiễn của Hồ Chủ tịch, của Bộ Chính trị nói chung và của bác Phạm Văn Đông nói riêng. Cũng qua đó thấy được khả năng nắm bắt nhuần nhuyễn tinh thần trách nhiệm và quyết tâm rất cao thực hiện hiệu quả đường lối chủ trương Đảng của ba tôi.

Ông quý mến và thương bác Cúc vợ bác Đông nhiều. Bác không được khỏe nhưng từng đi bộ 3 tháng trời từ Việt Bắc vào Quảng Ngãi tìm chồng. Đến nơi thì bác Đông lại vừa được điều động ra Việt Bắc. Hai vợ chồng lại cùng ra, hơn 3 tháng mới tới nơi. Bác Cúc bệnh luôn. Bộ Tài chính đã quan tâm trợ cấp cho bác chữa bệnh.

Năm 1997, khi đã yếu lắm, ba tôi không đi, không nói được nữa, thì bác Tô đến thăm. Hôm ấy nhà tôi đông. Gia đình hai em tôi, gia đình tôi, đồng chí Năng, đồng chí bảo vệ của bác Tô tất cả, người ngồi kê đống, quây quần quanh giường ba tôi. Bác Tô ngồi trên ghế cạnh giường. Vẫn với giọng khu V ấm ấm, tiếng cười sang sảng rất đặc trưng ấy, bác nói với ba tôi, hỏi chuyện các em tôi, nói chuyện với mọi người. Ba tôi nằm bất động, dưới dải chăn trắng muốt, đôi mắt tươi tắn thanh thản, chăm chú nhìn không rời khuôn mặt bác Tô. Bỗng từ dưới tấm chăn mấy ngón tay lộ ra, nhúc nhích, cố vươn đến bác. Tôi nhẹ cầm bàn tay ba tôi đặt lên bàn tay bác Tô. Bác lấy hai tay nắm bàn tay ông đặt lên đùi, giữ mãi trong mình. Và câu chuyện lại tiếp tục giữa hai người bạn

và người anh em chiến đấu ấy, một người nói nhưng không nhìn thấy được, một người nghe nhưng không nói được. Đến giờ chuẩn bị ra về, bác Tô chào tất cả chúng tôi, từ biệt và chúc ba tôi. Bỗng nhiên, ba tôi cất tiếng nói được rành rọt ba chữ: “Cám ơn anh”. Ánh mắt ông vui, không chút gợn buồn, dõi theo bác Tô cho đến khi khuất mắt. Trên khuôn mặt người

lão chiến sĩ ấy hiện lên nét xúc động sâu xa.

Đây là lần cuối cùng hai người gặp nhau. Đây cũng là lần cuối cùng tôi nghe thấy ba tôi nói. Bốn ngày sau ông mất.

Khi ba tôi mất, nhiều người nghĩ là ông ra đi thanh thản. Tôi ngẫm, không hẳn thế, giai đoạn cuối đời ông đã có một số bi kịch... ■

Một bệnh viện của ATK thời đầu chống Pháp

VŨ QUANG BÍCH - TẠ LƯU

Năm 1946, ở thị xã Thái Nguyên có 2 bệnh viện: Bệnh viện tỉnh Thái Nguyên do bác sĩ Lê Văn Triển làm giám đốc; Bệnh viện Quân y do bác sĩ Trương Tấn Lập, Quân y vụ trưởng kiêm giám đốc.

Cuối năm 1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Được lệnh của trên, hai bệnh viện này phải tách ra một bộ phận để thành lập Bệnh viện quân - dân y Chợ Chu, huyện Định Hóa cách thị xã Thái Nguyên 50 cây số. Bệnh viện có nhiệm vụ thu dụng điều trị cho cán bộ, công nhân viên, bộ đội và nhân dân vùng đó. Đầu năm 1947, cán bộ, nhân viên của lực lượng quân y và dân y, được sự giúp đỡ chí tình của nhân dân và chính



Bác Hồ trên đường công tác ở ATK - Định Hóa - Ảnh: Đình Đăng Định

quyền đã triển khai hoàn toàn ở nhà dân rải rác trong xã Bảo Cường, cách Chợ Chu không xa. Duy nhất chỉ có một nhà ngói có sân gạch dành cho Ban Dược do nữ dược tá Nguyệt phụ trách. Giám đốc Quân dân y viện là sinh viên năm thứ 4 Trần Lưu Khôi (sau chiến tranh chống Pháp anh được đi học về y học nguyên tử và đọc học rồi về làm Viện trưởng Viện Quân y 103 - Học viện Quân y). Y sĩ có các sinh viên Tô Như Khuê, Quế (đen) và Bùi Đại (sau này là Giáo sư Tiến sĩ khoa học Viện trưởng Viện TW quân đội 108, thầy thuốc nhân dân, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân). Y tá trưởng bên dân y là anh Bằng, y tá trưởng bên quân y là anh Vũ Quang Bích (vừa tốt nghiệp lớp Y tá Vệ quốc đoàn khóa I của Cục Quân y về). Theo anh Bích kể lại, lễ tốt nghiệp được tổ chức trọng thể tại Đại giảng đường Trường Đại học Y - Dược Hà Nội, đặc biệt được Đại tướng Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp huấn thị và trao bằng tốt nghiệp. Mỗi học viên được cấp

(Xem tiếp trang 34)



... 34 năm qua bao nhiêu dự án, bao nhiêu hội thảo, bao nhiêu cuộc tham quan du lịch nước ngoài nhưng mọi việc vẫn chưa đến thời khắc của chữ ký cuối cùng trên quyết định chính phủ. Với ngần ấy thời gian chính quyền thực dân Đông Dương đã làm gần xong toàn bộ mạng lưới đường sắt xuyên Việt. Câu hỏi đặt ra là: Bao giờ?

NGUYỄN QUẾ

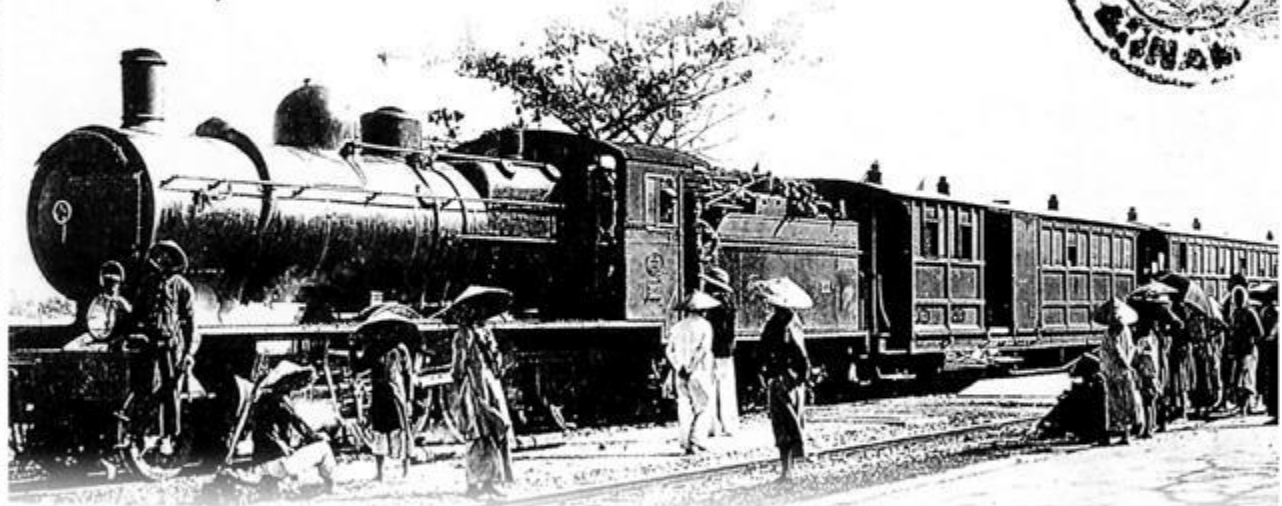
Năm 1936, chiếc bù loong cuối cùng nối thông đường sắt xuyên Việt tại ga Hào Sơn, bắc Nha Trang. Vua Bảo Đại dự lễ khánh thành. Tuyến đường khổ rộng 1m cho phép những chuyến tàu tốc hành trong một ngày đêm vượt chặng đường Hà Nội - Sài Gòn.

Trước đó trên 40 năm đã có hai tuyến đường khổ rộng 0,6m từ Hội An theo ven biển đến Đà Nẵng, một tuyến khác từ Phủ Lạng Thương đến Lạng Sơn. Hai tuyến đường này sau một thời gian ngắn ngưng hoạt động. Tuyến Hội An - Đà Nẵng bị bóc dỡ vì không kinh tế và thường xuyên bị gió cát vùi lấp. Tuyến Phủ Lạng Thương - Lạng Sơn được thay bằng khổ đường 1 mét nối thông Hà Nội - Lạng Sơn.

Từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã làm đường Hải Phòng Hà Nội, kéo lên Việt Trì thông đến Lào Cai. Không dừng lại ở biên giới Đông Dương, một hiệp ước giữa Pháp với nhà Thanh cho phép công ty Hỏa xa Đông Dương kéo dài đường sắt thêm 300km vào nội địa

N° 103. TOURANE À HUÉ - LE TRAIN

Đường xe lửa đã được nối liền từ Đà Nẵng đến Huế đầu thế kỷ XX - Ảnh: Tư liệu



Đường sắt Việt Nam đôi điều suy nghĩ

tỉnh Vân Nam. Phu phen Việt Nam thườ ấy gọi là cu - li kéo nhau sang đất khách quê người làm thuê làm mướn bỏ mạng nhiều vô kể. Kỹ sư Việt Nam hiếm hoi thườ ấy có cụ Lưu Văn Lang cũng được đưa sang Vân Nam trông coi công việc xây cầu và đặt đường.

Tuyến Sài Gòn - Mỹ Tho khởi công cuối thế kỷ XIX với ý định nối dài đến Cần Thơ rồi ngược lên Châu Đốc sang Phnôm Pênh nhưng vì quá trở ngại vì những con sông lớn nên dừng lại ở Mỹ Tho. Họ đã từng có con đường sắt Gò Vấp qua sông Sài Gòn đến Lái Thiêu không rõ vì sao dừng lại mà quay

sang làm đường sắt Dĩ An đi Lộc Ninh.

Đường sắt Hà Nội-Sài Gòn thực hiện từng chặng. Hà Nội-Vinh, Vinh-Huế-Đà Nẵng. Từ Sài Gòn ngược ra có Sài Gòn-Phan Thiết, Phan Thiết- Nha Trang. Chặng Đà Nẵng-Nha Trang thực hiện cuối cùng và hoàn tất tuyến Bắc Nam vào năm 1936 ước tính toàn bộ đường sắt Đông Dương thực hiện trong một thời gian trên dưới 40 năm.

Một tài liệu cho biết toàn bộ chi phí làm đường sắt Đông Dương (phần chính là ở Việt nam) cao gấp 30 lần so với đường bộ toàn Đông Dương. Chính quyền thực dân Đông

Dương lấy đầu ra tiền bạc để làm con đường này. Đó là đi vay của các Ngân hàng Paris. Các khoản vay kéo dài từ 30 năm, 50 năm, 70 năm. Riêng một khoản vay người viết bài này đọc được ở Trung tâm Lưu trữ Quốc gia TW2, nếu phải trả thì phải đến năm 1997 mới xong nợ (!) Vay rồi thì làm sao trả. Không chờ đợi bán vé cho hành khách và chờ hàng mướn để thu tiền trả nợ, chính quyền Đông Dương tăng thuế để trả nợ đồng thời giữ độc quyền muối, rượu, thuốc phiện, những khoản này chiếm 40% ngân sách Đông Dương. Hệ thống đường sắt Đông Dương do chính quyền

quản lý qua công ty đường sắt nhà nước (Reseau non concedee) riêng tuyến Hải Phòng-Vân Nam Phủ là chuyển nhượng cho công ty tư bản người Pháp quản lý (Reseau concedee).

Đóng góp của tuyến đường sắt cho nền kinh tế, xã hội, văn hóa Việt Nam một thế kỷ qua là quá rõ ràng không phải bàn cãi đến độ trong cuộc sống thường nhật của người Việt chúng ta ngày nay xem như là một điều hiển nhiên. Nếu có điều gì chưa vừa lòng với ngành đường sắt thì chỉ có trách móc chứ chẳng mấy ai nói đến cảm ơn. Một thiệt thòi ít được nhắc đến là ngành được sắt đã tự phát tạo nên một đội ngũ công nhân viên chức có trình độ kỹ thuật, có văn hóa, năng động và kỷ luật cao mà những ngày đầu kháng chiến chống Pháp họ đã tỏa ra tham gia các ban ngành kháng chiến, đi bộ đội, công binh xưởng. Liên khu V, Liên Khu IV vẫn giữ giao thông huyết mạch trên con đường sắt (từng chặng một) dù bị không quân Pháp đánh phá gắt gao.

Đường sắt xuyên Việt theo hướng Bắc Nam khi đi qua miền Trung cắt qua những con sông chảy theo hướng tây đông, với nền đường đắp bằng đất nên vô tình đã trở thành những con đê ngăn lũ. Phía Tây đường dân chúng khốn khổ vì ngập lụt, bên Đông đường bà con thông dong đi xem nước lụt đang từ từ dâng lên.

Từ Vinh đến Đông Hới, nếu đường sắt men theo đường cái quan thì gặp phải con sông Lam, sông Gianh ở hạ lưu quá rộng (làm cầu rất nặng tiền) lại

thêm một cái đèo Ngang (đào hầm cũng rất nặng tiền) nên các kỹ sư Pháp thiết kế con đường ở đoạn này chạy xa các vùng dân cư ở đồng bằng, đi hẳn về rừng núi phía tây tỉnh Hà Tĩnh, tây bắc Quảng Bình, bỏ qua một vùng dân cư đông đúc trù phú Hà Tĩnh và bắc Quảng Bình.

Đường sắt qua đèo Hải Vân, không dám leo cao như đường bộ, mà lại men theo sườn núi vòng vo từ Lăng Cô đến Liên Chiểu phơi mình trước biển Đông. Đẹp thì có đẹp nhưng không an toàn khi có chiến tranh. Chính người Pháp những năm đầu 40 cũng cảm nhận, than phiền điều này, ao ước khi kết thúc chiến tranh sẽ làm lại con đường mới từ Hòa Vang đến Cầu Hai với một đường hầm 11km như đường hầm xuyên qua núi Alpes.

Quy Nhơn tuy không vô duyên với đường sắt như Hà Tĩnh nhưng lại phải ở cuối một con đường nhánh từ Diêu Trì đến, việc đi lại rất nhiều khó. Để tránh đèo Cù Mông. Các kỹ sư Pháp đã thiết kế con đường sắt từ Diêu Trì đi qua huyện Vân Canh đến La Hai-Đông Xuân, qua Chí Thạnh đến Tuy Hòa. Thêm một tỉnh lỵ nữa vắng tiếng còi tàu: tỉnh lỵ Sông Cầu.

34 năm qua, báo chí đã từng nhiều lần đưa tin về những dự án cải tạo, làm mới con đường sắt xuyên Việt nhưng năm qua tháng lại, bao nhiêu nhiệm kỳ thủ tướng, bao nhiêu lần Đại hội Đảng, con đường sắt vẫn như cũ, tiếp tục hành hạ khách đi tàu... thậm chí có người mong các nguyên thủ quốc gia có vị nào đó dám bỏ

ra 3,4 mươi giờ đi thử một chuyến Bắc Nam! Xin dài dòng nhắc lại chuyện bên Trung Hoa đầu thế kỷ XX, cuộc Bắc phạt thành công, nhà Thanh bị sụp đổ, Ông Tôn Trung Sơn lên làm Tổng thống Trung Hoa Dân quốc. Nhưng rồi thế và lực chưa đủ, quân phiệt Viên Thế Khải trong một cuộc đảo chính cung đình lên làm Đại Tổng thống. Trong chính phủ mới này, ông Tôn Trung Sơn khiêm tốn nhận làm Bộ trưởng bộ Đường sắt dù thấy Tôn tiên sinh đau đầu, trăn trở vì sự phát triển Trung Hoa thông qua ngành giao thông vận tải mà phương tiện hàng đầu lúc bấy giờ là đường sắt đến đường nào.

Gần đây báo chí lại rộ lên về dự án đường Cao tốc Bắc Nam do chính phủ Nhật tài trợ với phần nền đường và cầu là 38 tỷ USD. Nhiều ý kiến bàn lùi khi thấy số tiền quá lớn e rằng thu không đủ hoàn vốn. Vậy xin hỏi lại Chính phủ Đông Dương trăm năm trước có lo ngại về việc hoàn vốn trả lãi cho các nhà băng Paris? Đường sắt không phải là một nhà máy phải khấu hao cơ bản vì những hao mòn máy móc, khấu hao vô hình vì tiến bộ kỹ thuật, vì những mặt hàng lỗi thời không thể tiếp tục sản xuất. Việc đi lại của con người, vận chuyển hàng hóa với nhân loại văn minh là muôn đời. Một phương tiện vận chuyển hàng hóa, con người với khối lượng lớn, an toàn nhanh chóng sẽ có giá trị thế kỷ. Cứ xem con đường xuyên Việt do người Pháp làm, 25 triệu dân Đông Dương kéo cày trả nợ thì đủ rõ. Ngày nay

chúng ta vẫn dùng, vẫn là giao thông huyết mạch quốc gia. Hãy khẳng định đường sắt là tài sản quốc gia, tuổi sử dụng của nó phải tính bằng thế kỷ. Nghĩ đến chuyện thu hồi vốn không chỉ là thiếu cận mà còn là ngớ ngẩn. Kinh tế phát triển, 80 triệu dân Việt Nam lao động nộp thuế dư sức trả.

Thử hình dung một ngày nào đó, đường cao tốc Bắc Nam hoàn thành. Với 5 giờ đồng hồ từ Hà Nội ta đã có mặt ở thành phố Hồ Chí Minh đi làm việc đi dạo phố, nhân Hưng Yên, vài thiếu Bắc Giang vẫn còn tươi xanh, không phun hóa chất bảo dưỡng, tưới rói trên các kệ hàng siêu thị Đồng Nai, Mỹ Tho. Khách du lịch đến Việt Nam không phải mệt nhọc vì hành trình Bắc Nam trên 30 giờ, có nhiều thời gian thăm thú phong cảnh Việt Nam.

Một đời chăm lo việc nước việc dân của ông Sáu Võ Văn Kiệt đã để lại cho Việt Nam những gì, những người lớn tuổi có thể kể vanh vách nào là thủy điện Trị An, đường dây tải 500KV, khu lọc hóa dầu Dung Quất mà ngày hoàn thành ông đã ra đi và người dân Quảng Ngãi đã thành kính tưởng niệm ông.

34 năm qua bao nhiêu dự án, bao nhiêu hội thảo, bao nhiêu cuộc tham quan du lịch nước ngoài nhưng mọi việc vẫn chưa đến thời khắc của chữ ký cuối cùng trên quyết định chính phủ. Với ngân ấy thời gian chính quyền thực dân Đông Dương đã làm gần xong toàn bộ mạng lưới đường sắt xuyên Việt. Câu hỏi đặt ra là: Bao giờ??■

Chính sách Đồng minh và Phong trào phản đối chiến tranh ở New Zealand

LÊ QUANG LẠNG - PHÙNG THỊ HOAN

New Zealand với tư cách đồng minh của Mỹ

Có thể thấy, từ rất sớm, vào lúc Pháp tiến hành cuộc chiến tranh tái chiếm Việt Nam (9-1945), chính phủ New Zealand đã tỏ rõ thái độ ngả theo quan điểm Mỹ và Anh - tán đồng sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước này đối với Pháp. Giới chính trị New Zealand lúc ấy coi Việt Nam là một trọng điểm, một trận tuyến để chống lại “sự bành trướng của chủ nghĩa Cộng sản ở châu Á”. Từ nhìn nhận đó, New Zealand đã tự mình ghi tên vào danh sách đồng minh của Anh, Mỹ; ủng hộ và thừa nhận chính phủ Bảo Đại do Pháp dựng lên và cố nhiên, coi chính phủ do “những người Cộng sản Việt Nam” lập nên không bảo đảm tính hợp hiến. New Zealand đã đóng góp vào hoạt động quân sự của Pháp tại Việt Nam, từng gửi 2 tàu chở vũ khí, đạn dược sang Việt Nam để giúp chính phủ Bảo Đại.

Sau Hiệp định Genève năm 1954 về Đông Dương, Việt Nam tạm thời bị chia cắt làm 2 miền, Mỹ ráo riết xúc tiến kế hoạch lập khối quân sự SEATO và đưa Ngô Đình Diệm về miền Nam Việt Nam, dựng lên ở đây một chính quyền, biến miền Nam Việt Nam thành căn cứ quân sự để ngăn chặn “sự bành trướng” của chủ nghĩa Cộng sản. Nằm trong vòng ảnh hưởng của Mỹ, New Zealand trở thành một trong những thành viên sáng lập của khối SEATO,

liên minh quân sự do Mỹ đứng đầu và được coi là một công cụ quan trọng để bảo vệ an ninh khu vực Đông Nam Á. Đồng thời, họ còn tham gia vào Khối ANZUS (Australia, New Zealand, Mỹ, thành lập năm 1951) và sau này là khối ANZUK (Anh, Australia, New Zealand, Malaysia và Singapore, thành lập năm 1971) để “bảo vệ an ninh và sự ổn định của khu vực”. Dựa vào các hiệp ước trên, New Zealand đã tham gia tích cực vào các hoạt động bảo vệ an ninh khu vực,

thực hiện chiến lược phòng thủ phía trước ở Đông Nam Á.

Khi Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh ở miền Nam Việt Nam, các quan chức New Zealand cho rằng lực lượng Việt Cộng đang đe dọa nghiêm trọng đến thể chế chính trị của Nam Việt Nam (chính quyền Sài Gòn). Tuy nhiên, một bộ phận giới quan chức ở Wellington (thủ đô của New Zealand) cũng cho rằng đây chỉ là cuộc xung đột khu vực giữa một

bên là Bắc Việt Nam được Trung Quốc, Liên Xô hậu thuẫn và một bên là chính quyền Sài Gòn được Mỹ tài trợ cả về quân sự lẫn chính trị, kinh tế. Việc quyết định tham gia vào cuộc chiến tranh Việt Nam đã gây tranh cãi không ít trong chính giới New Zealand.

Cũng vào thời điểm này, New Zealand bắt đầu phải chịu những áp lực của Mỹ trong việc đóng góp vào quá trình “ngăn chặn chủ nghĩa Cộng sản” ở miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, ở một chừng mực nhất định, New Zealand đã có những hành động phản ứng lại áp lực của Mỹ. Một phần vì họ nghi ngờ tính hiệu quả của việc can thiệp từ bên ngoài



Cuộc biểu tình phản đối chiến tranh Việt Nam trên các đường phố của New Zealand diễn ra ngày 30-4-1971 thu hút hơn 3 vạn người tham gia

- Ảnh: Tư liệu

vào cuộc chiến ở Việt Nam. Mặt khác, họ cũng lo sợ khi cuộc chiến tranh mở rộng, khả năng Trung Quốc có thể can thiệp và điều đó sẽ bất lợi đối với an ninh của New Zealand.

Bước ngoặt trong vấn đề can thiệp vào cuộc chiến tranh Việt Nam chính là thời điểm Thủ tướng K.J. Holyoake lên cầm quyền ở New Zealand. New Zealand cũng như Australia đều có chung một nhận thức rằng lợi ích sống còn của họ đang bị đe dọa. Sự sa sút của cường quốc Anh làm cho nền an ninh của New Zealand ngày càng phải lệ thuộc và phải phụ thuộc nhiều hơn vào Mỹ để ngăn chặn cái gọi là “con lũ của sự khủng bố và xâm lăng” của chủ nghĩa Cộng sản tại Đông Nam Á, như lời Thủ tướng New Zealand tuyên bố. Theo ông ta, vấn đề cơ bản của cuộc chiến ở Nam Việt Nam thực chất chính là vấn đề ý thức hệ: “Ý chí của ai sẽ thắng thế ở Nam Việt Nam?”⁽¹⁾.

Đối với New Zealand, cuộc chiến tranh Việt Nam không mang lại nhiều quyền lợi, nhưng với tư cách là một đồng minh của Mỹ, New Zealand không thể nằm ngoài hệ tư tưởng chống Cộng và bảo vệ nền an ninh khu vực Đông Nam Á. Chính vì vậy, việc đưa quân sang Nam Việt Nam đã đặt ra hàng loạt vấn đề, và những vấn đề này đã làm xáo trộn toàn bộ hệ thống chính trị, xã hội New Zealand vào thời điểm đó.

Tuy nhiên, New Zealand chỉ tham gia vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam với một mức độ tối thiểu: gửi đến một đội phẫu thuật dân sự. Trong suốt thời gian hoạt động ở Việt Nam, đội phẫu thuật New Zealand đã thực hiện có hiệu quả tại Quy Nhơn (Bình Định). Khi cuộc chiến ở Việt Nam ngày càng leo thang, dưới những áp lực liên tục của Mỹ, năm 1963, chính phủ New Zealand đã đồng ý chấp thuận đưa một toán dân sự vụ sang Việt Nam. Nhưng vào thời điểm đó, tình hình chính trị ở Sài Gòn ngày càng phức tạp, đặc biệt từ sau vụ đảo chính Ngô Đình Diệm. Vì vậy, chính phủ New Zealand đã hoãn không đưa lực lượng này sang. Trong những năm tiếp theo, chính phủ Holyoake đã tìm mọi cách giảm thiểu sự can thiệp của New Zealand vào cuộc chiến tranh Việt Nam.

Phong trào phản đối chiến tranh

Sự góp mặt của quân đội New Zealand trong cuộc chiến tranh Việt Nam đã kéo theo nhiều hệ quả, tác động đáng kể đến các mặt đời sống xã hội, nhất là trên các lĩnh vực chính trị, an ninh quốc phòng và đối ngoại của đất nước này. Chiến tranh Việt Nam thực sự đã tác động đến việc hoạch định đường lối, chính sách đến vấn đề an ninh quốc gia, thậm chí cả những cuộc tranh luận quyết liệt nổ ra trong quốc hội New Zealand.

Một trong các yếu tố tác động mạnh mẽ tới những quyết sách của chính phủ New Zealand là phong trào phản đối chiến tranh bùng nổ vào giữa thập kỷ 60

của thế kỷ XX. Không giống như ở Mỹ và Australia - nơi phong trào phản đối chiến tranh chỉ thực sự bắt đầu khi các chính phủ này thực thi chương trình tuyển mộ binh lính đưa sang Việt Nam, tại New Zealand, quá trình đó diễn ra ngay từ lúc chính phủ đề xuất chủ trương đưa quân đội sang tham chiến ở Nam Việt Nam. Phong trào phản đối chiến tranh Việt Nam ở New Zealand tập trung phê phán chủ trương của chính phủ ngả theo quan điểm của Mỹ và chính sách bành trướng của Mỹ sang khu vực châu Á Thái Bình Dương. Phong trào đưa yêu sách đòi chính phủ phải xem xét lại học thuyết Đominô của Mỹ - một học thuyết mà theo họ, người Mỹ đã tô vẽ quá mức về sự đe dọa của những người Cộng sản miền Bắc Việt Nam và những người Cộng sản Trung Quốc (họ gọi là làn sóng đỏ). Ở mức độ nhỏ hơn, phong trào phản chiến ở New Zealand đồng thời lên án tính phi đạo đức của cuộc chiến tranh Việt Nam - một cuộc chiến mà Mỹ đã đưa vào sử dụng các loại vũ khí có sức tàn phá lớn, gây thương vong cho hàng vạn người Việt Nam, trong đó phần lớn là thường dân. Những người phản đối chiến tranh bày tỏ quan điểm rằng việc Mỹ và đồng minh đưa quân sang tham chiến tại Nam Việt Nam thực chất là can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam.

Tính chất và quy mô phong trào phản đối chiến tranh ở New Zealand thay đổi phụ thuộc vào số lượng quân Mỹ và quân các nước đồng minh đưa vào chiến trường Nam Việt Nam, cũng như mức độ và quy mô của cuộc chiến. Ban đầu, nhân dân và các lực lượng xã hội tiến bộ chỉ phản đối học thuyết Đominô, sau đó chuyển dần sang phản đối việc Mỹ dựng nên chính quyền Sài Gòn tại Nam Việt Nam. Những người tham gia phản đối chiến tranh đều khẳng định rằng tất cả người dân Việt Nam đều mong muốn thống nhất Việt Nam và việc đi theo con đường xã hội chủ nghĩa là cách lựa chọn của họ. Về sau, khi chiến tranh ở giai đoạn leo thang, nhân dân và các lực lượng tiến bộ ở New Zealand đã phản đối các chính sách của Mỹ ở Việt Nam, đồng thời ủng hộ chủ trương của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Họ đưa ra những quan điểm có tính dự báo rằng chính sách của Mỹ ở Việt Nam sẽ không mang lại hòa bình, an ninh cho Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

Trong gần một thập kỷ đưa quân sang tham chiến (từ 1963 đến 1972), bất chấp làn sóng phản đối chiến tranh ngày càng lan rộng trong các tầng lớp nhân dân, Chính phủ New Zealand vẫn khẳng định rằng việc đưa quân sang tham chiến ở Việt Nam là nằm trong khuôn khổ của hiệp ước liên minh mà Chính phủ New Zealand đã ký với các nước trong khối SEATO, đó còn là nghĩa vụ của một đồng minh đối với đồng minh để chống lại “sự xâm lăng của chủ nghĩa Cộng sản”⁽²⁾.

Rất khó có thể đánh giá hết mức độ tác động của

phong trào phản đối chiến tranh ở New Zealand đối với việc hoạch định đường lối, chính sách đối ngoại và những mặt khác trong đời sống xã hội New Zealand. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng những tác động đó, ở một chừng mực nhất định, đã làm thay đổi đường lối, cương lĩnh của các đảng phái ở New Zealand. Nhìn bề ngoài, phong trào phản chiến tưởng như không có tác động mạnh mẽ đến việc hoạch định chính sách của chính phủ New Zealand đối với cuộc chiến tranh Việt Nam và cũng không tạo nên sự chia rẽ sâu sắc, thù địch giữa các đảng phái, các nhóm xã hội ở New Zealand. Song trên thực tế, phong trào phản đối chiến tranh đã giành được sự ủng hộ của đông đảo người dân, đặc biệt là vào giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh Việt Nam. Sự ủng hộ được minh chứng qua hàng loạt sự kiện vào đầu những năm 70 của thế kỷ XX, khi hàng nghìn người, bao gồm cả học sinh, sinh viên tại các thành phố lớn đồng loạt xuống đường biểu tình chống chiến tranh Việt Nam. Cuộc đấu tranh rầm rộ này ít nhiều cũng làm phân hóa quan điểm của giới lãnh đạo New Zealand về chính sách đồng minh của Chính phủ.

Phong trào phản đối chiến tranh ở New Zealand (và nhiều nước khác) đã “tạo ra một thế hệ mà chúng ta thường gọi là thế hệ Việt Nam”⁽³⁾. Rõ ràng, phong trào đã góp phần làm cho hai đảng chính trị lớn nhất ở New Zealand là Đảng Lao động và Đảng Quốc dân (thay nhau chiếm đa số ghế trong quốc hội) phải nhìn nhận lại quan điểm, chính sách của mình. Phong trào đó cũng đã góp phần tạo nên chiến thắng hay thất bại trong các cuộc tranh cử thời kỳ này. Chẳng hạn, trước khi New Zealand quyết định đưa quân sang tham chiến tại Nam Việt Nam, Đảng Lao động đã cảnh báo, thậm chí phản đối chính sách của chính quyền đương nhiệm New Zealand đối với chiến tranh Việt Nam. Một số quan chức cao cấp

trong Đảng Lao động cho rằng để thực hiện trách nhiệm của một đồng minh, New Zealand chỉ cần dừng lại ở mức độ viện trợ kinh tế hoặc viện trợ nhân đạo cho cuộc chiến tranh Việt Nam thay vì phải có những hoạt động quân sự để giúp những người Việt Nam giải quyết vấn đề của họ.

Nhìn chung, quan điểm của hai đảng Lao động và Quốc dân xung quanh vấn đề tham gia chiến tranh Việt Nam vẫn thường xuyên thay đổi trước và trong các kỳ bầu cử. Sự thay đổi quan điểm của các đảng phái được lý giải là cho phù hợp với thời - thế và mục đích cuối cùng là để các đảng giành thắng lợi trong các cuộc bầu cử. Một trong những thay đổi chính trị lớn nhất trên chính trường New Zealand là sau năm 1973, khi lực lượng quân đội New Zealand đã rút khỏi Việt Nam. Lúc đó, cả hai đảng Lao động và Quốc dân hầu như có chung một quan điểm về chính sách của New Zealand đối với chiến tranh Việt Nam. Những bất đồng giữa hai đảng đã được thỏa hiệp. Cả hai đảng đều chấp nhận nghịch lý của việc liên minh với Mỹ. Bên cạnh đó, họ cũng nhận ra rằng New Zealand phải có cách nhìn mới về chính sách đối ngoại. Chính sách đó phải đảm bảo cho New Zealand ít chịu áp lực từ các nước đồng minh, đặc biệt là Mỹ, để họ có một đường lối độc lập hơn trong những vấn đề quốc tế, đồng thời cũng phải tính đến yếu tố đạo đức, văn hóa và đặc thù của người dân New Zealand - một đất nước nhỏ, đa sắc tộc ở Nam Thái Bình Dương. ■

CHÚ THÍCH:

(1) Larsen S. R. và Collins J. L., *Allied Participation in Vietnam* (Hoạt động đồng minh tại Việt Nam), Department of Army, Washington D.C. 1975, tr.104.

(2) <http://www.diggerhistory.info/inimages/NZ/withoutourboys.jpg>, *New Zealand roll honour for the Vietnam war*.

(3) Nt.

NGUYỄN TRỌNG NHÂN

Sự hình thành và phát triển của tờ báo

Tiểu thuyết Nam kỳ (TTNK) là một tờ tạp chí ra đời năm 1935 ở Sài Gòn. Chúng ta chỉ thấy tạp chí xuất hiện với 13 số, nhằm đáp ứng nhu cầu đọc truyện của độc giả Sài Gòn và Nam bộ nói chung thời đó. Không phải chỉ ở Sài Gòn, mà tại Hà Nội cũng ra đời tờ *Tiểu thuyết thứ bảy* nhằm mục đích đăng tải các truyện ngắn và truyện dài. Có lẽ do tình hình xuất bản thời Pháp thuộc, giấy in báo thường bán rẻ hơn giấy in sách, nên các nhà xuất bản thường phải mượn danh làm báo để được in sách với giấy mua giá rẻ.

TTNK, năm thứ nhất, số 1, xuất bản vào tháng 6-1935. Ra được 13 số, đến tháng 9-1935 bị đình bản. Theo Nguyễn Khuê trong *Chân dung Hồ Biểu Chánh*, khi đề cập đến tờ *TTNK*, có cho biết sau khi ra được 13 tập buộc phải đình bản, vì đơn xin phép bị chính quyền bác⁽¹⁾.

Như vậy, *TTNK* có tuổi thọ thật ngắn ngủi: sống vồn vẹn chỉ có 3 tháng, từ tháng 6-1935 đến 9-1935, xuất bản được 13 số.

Quản lý *TTNK* là Nguyễn Văn Quới. Trên *TTNK* xuất hiện nhiều nhà văn danh tiếng đương thời như: Hồ Biểu Chánh, Phú Đức. Ngoài ra còn có một số cây bút đáng chú ý khác như: Ngô Long Phụng, Đặng Ngọc Anh, Đào Thanh Phước, Đồng Tâm...

Thống kê 13 số *TTNK* thì Măng sét thay đổi chỉ một lần.

TTNK được in trên khổ giấy 245x160mm. Khảo sát *TTNK* từ số 1 đến số 13, số trang ổn định ở mức 40, đúng như *TTNK* thông báo ở đầu mỗi số báo, “sách dày 40 trang”. *TTNK* đánh số trang theo tập và theo

Tiểu thuyết Nam kỳ

từng số báo. Số trang đánh ngay chính giữa phía trên trang báo. Trang có mặng sét thì không đánh số trang. Từ số 1 - 12, số trang đánh theo tập. Bắt đầu từ số 13, bổ sung thêm cách đánh số trang theo số. Với cách đánh mới này, số chẵn đánh phía trên, góc trái trang báo; số lẻ đánh phía trên góc phải trang báo.

Giá tiền in ngoài bì mỗi số báo, từ số 1 - số 13/1935 “chỉ bán có 0\$10” (tức 10 xu - TG). *TTNK*, số 2/1935, trang 40, có đăng một mẫu thông báo của nhà xuất bản Quang Minh, đơn vị giữ bản quyền *TTNK*, về giá bán *TTNK* trọn bộ từ số 1 đến số 50 là 4\$00; nửa bộ từ số 1 - số 25 là 2\$30. Từ bảng giá tổng hợp này cho thấy, mua *TTNK* nửa bộ hoặc trọn bộ sẽ rẻ hơn mua từng số riêng lẻ. So với mặt bằng giá bán báo đương thời thì giá *TTNK* không cao lắm, bằng với giá báo *Sóng* (1935) do Đông Hồ chủ bút, 10 xu/1 số.

TTNK không hề ngày phát hành cụ thể trên từng số báo như cách làm của báo *Sóng*. Song, căn cứ vào nội dung thông báo ở trang mục lục tờ báo, cho thấy *TTNK* “ra 3, 4 quyển mỗi tháng”.

Về địa điểm phát hành, Tô Huy Rứa trong *Thư tịch báo chí Việt Nam*⁽²⁾ và Nguyễn Thành trong *Từ điển thư tịch báo chí Việt Nam*⁽³⁾ đã nhầm lẫn khi cho rằng tòa soạn *TTNK* đặt ở số 172, phố Lagrandière. Chính xác địa chỉ tòa soạn *TTNK*, từ số 1 - số 7/1935, đặt tại số 175, Rue Lagrandière, Sài Gòn; từ số 7 - số 13/1935 dời về số 18 Rue Heurteaux, Sài Gòn. *TTNK*, số 7/1935, trang 241, có một mẫu thông báo nhỏ như sau: “*Tiểu thuyết Nam kỳ* kể từ đầu tháng Aout 1935 (tức tháng 8) tòa soạn *TTNK* sẽ dọn về số 18 Rue Heurteaux (Khánh Hội)



Mặng sét *TTNK*, số 1/1935

vậy có mấy lời thanh minh cùng chư quý vị độc giả. *TTNK*”

Như vậy, mới ra đời chỉ có 2 tháng, *TTNK* đã phải dời địa chỉ tòa soạn. Sau khi dời đến địa điểm mới được 1 tháng, đến tháng 9-1935 thì *TTNK* đã phải khai tử. Bao nhiêu thay đổi đó cũng đủ thấy số phận long đong, yếu mệnh của tờ báo thú vị này.

Vài nhận xét về nội dung tờ báo

Không thấy *TTNK* đăng tôn chỉ của mình trên các số báo đã xuất bản, nhưng căn cứ vào tính chất đặc thù của tờ báo, chúng ta biết được đây là một tờ báo chuyên chú về tiểu thuyết, phổ thông tiểu thuyết.

TTNK có hai chuyên mục chính: Mục văn học và mục quảng cáo.

Mục văn học gồm có trang truyện ngắn, trang tiểu thuyết và một vài bài phóng sự. Truyện ngắn trên *TTNK* khá hay. Đa số

các tác phẩm được viết bởi cảm hứng đạo lý và cảm hứng phê phán. Có thể kể vài cây bút quen thuộc như: Hồ Biểu Chánh, Đặng Ngọc Anh, Thân Văn, Đông Tâm, Tuyết Vân... Tiểu thuyết là thể loại chủ lực, hấp dẫn nhất trên *TTNK*. “Có nhiều tiểu thuyết rất có giá trị của hai nhà đại tiểu thuyết trứ danh là ông Hồ Biểu Chánh và ông Phú Đức” (*TTNK*, số 2/1935) với các tác phẩm như: *Ở theo thời* (Hồ Biểu Chánh), *Tôi có tội* (Phú Đức). Ngoài ra còn có tiểu thuyết Lê Vinh Thạnh của Ngô Long Phụng cũng khá đặc sắc. Các tiểu thuyết này chủ yếu được sáng tác bằng cảm hứng tình yêu, cảm hứng phê phán và cảm hứng đạo lý... Tiểu thuyết dịch trên *TTNK* có quyển *Lịch sử tiểu thuyết*, *Mẹ hai con* của dịch giả Đào Thanh Phước. Ngoài ra trên *TTNK* còn có vài bài phóng sự của Luck Tack.

Mục quảng cáo: *TTNK* quảng cáo cho hình ảnh tờ báo của mình và quảng cáo vì mục đích kinh doanh. Nội dung quảng cáo kinh doanh rất phong phú, đủ các lĩnh vực, như: quảng cáo cho phòng mạch bác sĩ, hiệu thuốc đông y, tiệm may quần áo, dạy làm bánh mứt... đều có trên trang này.

Sự hiện diện của *TTNK* làm cho lịch sử báo chí Nam bộ năm 1935 thêm phong phú, đa dạng. *TTNK* tuy không sống lâu, nhưng đóng góp của nó ở lĩnh vực văn học là rất đáng ghi nhận: phổ thông văn học, thúc đẩy sáng tác, góp phần hiện đại hóa nền văn học Nam bộ nói riêng và văn học hiện đại Việt Nam nói chung, nhất là ở thể loại tiểu thuyết. ■

CHÚ THÍCH:

- (1) Nguyễn Khuê, 1974. *Chân dung Hồ Biểu Chánh*, Nxb. Lửa Thiêng, Sài Gòn.
- (2) Tô Huy Rứa (cb), 1998. *Thư tịch báo chí Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia H.
- (3) Nguyễn Thành, 2002. *Từ điển thư tịch báo chí Việt Nam*, Nxb Văn hóa - Thông tin.



ĐỒ DỮNG

Bạc Liêu, cái nôi ở miền Tây

Theo sử liệu về sự hình thành đất Nam bộ, không bao lâu sau khi Mạc Cửu dẫn đoàn người Trung Quốc ủng hộ nhà Minh, chống nhà Thanh đến khai phá vùng đất Hà Tiên, thì một số người Việt sống rải rác từ Gò Công (Tiền Giang) cũng tới sống nghề chài lưới. Họ lấn tới vùng biển Bạc Liêu để làm muối, đánh bắt tôm cá và khai hoang làm ruộng, thành nơi hội tụ của những người tha hương cầu thực, nhưng cũng là nơi gặp gỡ của nhiều nhân tài nghệ thuật. Loại hình được định hình đầu tiên ở đây là dòng âm nhạc tài tử Nam bộ (NTTNB). Với làn sóng “Nam tiến” để mở đất phương Nam, các nghệ nhân tiền bối hồi ấy mang theo dòng nhạc lễ (nhạc ngũ cung) đến nơi này. Đời sống, tính cách của họ hòa cùng ngoại cảnh thiên nhiên để có những câu ca dao, hò, lý... Các bậc tiền nhân đã kết hợp âm điệu ca dao, hò, lý đó trên cơ sở thang âm ngũ cung mà sáng chế ra dòng âm NTTNB rồi đặt lời ca. Vì nhạc lễ không có lời ca, còn NTT thì bất cứ bài bản, thể điệu nào cũng có lời ca. Trong số nghệ nhân tài tử lỗi lạc thời ấy có một người đứng đầu nhóm ở Bạc Liêu được người đời tôn vinh là “Hậu tổ cổ nhạc”. Đó là thầy nhạc Khị (Hai Khị), tên thật là Lê Tài Khị (1870-1948).

Theo tài liệu của cố học giả Vương Hồng Sển, cụ Sển kể rằng bạn của cụ là ông Thuận Phong đã từng gặp mặt ông Lê Tài Khị ở Bạc Liêu. Đúng là ông Khị bị dị tật, đầu cổ xạ, ngón tay co rút, thế mà ông có tài riêng trời phú không ai bắt chước được. Ai muốn thử tài cứ đến nhà, ban đầu ông giở mừng cho xem, chỉ thấy trống, kèn, chụp chũa, thế rồi khách ra ngồi salon, ông Khị chun vô mừng, một “mình ên” mà bỗng nhiên khách nghe trọn bộ cổ nhạc khuê động có tiết tấu nhịp nhàng y như có cả bốn

Đờn ca tài tử: nhất Bạc Liêu - nhì Cần Đước

Trong giới đờn ca Tài tử - Cải lương (ĐCTT-CL) hiện nay, nhất là giới trẻ chỉ được nghe truyền tụng rằng: Ngày xưa, cái nôi nhạc tài tử, nhất là ở Bạc Liêu, nhì ở Cần Đước (Long An). Vậy nơi đó bây giờ ra sao? Mời các bạn hãy cùng quay lại vùng đất ấy để thêm một lần nữa tự hào về dòng nhạc dân tộc, có cội nguồn và trường tồn cho đến hôm nay.



Nghe đờn ca tài tử trên sông

năm người hòa tấu: trống xỏ, kèn thổi, đờn cò kéo ò-e, chụp chũa lưng-tùng-xòa... chỉ do một mình ông Khị điều khiển. Không ai biết ông làm cách nào mà được như vậy. Có người nói rằng, ông Khị đánh trống bằng ngón chân kẹp lại, nhưng còn tay nào đờn, miệng thổi kèn, rồi phèng la, chụp chũa không phải tự nhiên nó khua một lượt được? Quả là diệu thuật...

Khi nhóm NTTNB miền Đông cho ra đời bộ “Ngũ châu” gồm: *Kim tiền bản - Ngự giá - Hồ lan - Vạn liên - Song phi Hồ điệp*, thì nhạc Khị sáng tác bộ “Tứ Bửu” gồm: *Minh Hoàng thương nguyệt - Ngự giá dâng lâu - Phò mã giao duyên* và *Ái Tử Kê* để đáp lại. Bên cạnh đó các nghệ nhân khác trong nhóm của nhạc Khị còn sáng tác 10 bản khác, còn gọi là “Thập thủ liên hườn” gồm: *Phẩm Tuyết, Nguyên Tiêu, Liên Hườn, Tây Mai, Kim Tiền, Hồ Quảng,*

Xuân Phong, Long Hồ, Tẩu Mã, Bình Nguyên. Đặc biệt trong nhóm này còn có Trần Quang Quờn (Ký Quờn), một trí thức tài hoa “cầm - kỳ - thi - họa”, soạn lời ca *Bá Lý hệ* theo điệu *Vân Thiên Tường* và *Tứ đại oán* vào khoảng năm 1916-1917.

Nhạc Khị vừa giỏi nhạc Lễ vừa giỏi NTTNB. Ngoài những sáng tác nói trên, cùng với nhóm, ông là người có công chấn chỉnh, hiệu đính và hệ thống hóa 20 bài bản Tổ của NTTNB. Sáu Bắc: *Lưu thủy, Phú lục, Xuân tình, Bình bán, Tây Thi, Cổ bản.* Bảy bài (Bắc Lễ): *Ngũ đối thượng, Ngũ đối hạ, Long dâng, Long ngâm, Tiểu khúc, Vạn giá.* Ba nam: *Nam xuân, Nam ai, Nam đảo (Đảo ngũ cung).*

Cần Đước - Long An, cái nôi miền Đông

Câu “Đờn ca tài tử nhất Bạc Liêu - nhì Cần Đước” được người đời nhắc đến như một thành ngữ dân gian. Vì cùng thời với Bạc Liêu, phong trào nhạc Lễ và ĐCTT ở miền Đông Nam bộ nở rộ cũng không kém. Thời ấy, theo địa lý hành chính thì tỉnh Long An thuộc về khu vực ba tỉnh miền Đông Nam kỳ. Với dòng nhạc Lễ và NTTNB lại sớm định hình ở huyện Cần Đước, nên nơi này được xem là trung tâm của khu

vực miền Đông Nam bộ về loại hình nghệ thuật này.

Theo NSUT - nhạc sĩ Ba Tu thì ở Cần Đước nhạc Lễ rất giỏi, có trước năm 1900 được thầy ông kể lại và nghệ nhân Năm Giai (96 tuổi) hiện còn sống ở Cần Đước cũng xác nhận như vậy. Sư phụ của Ba Tu cùng thời với các nghệ nhân nổi tiếng vùng này, như Chín Chiêu, Sáu Phàn, Chính Lão (nhạc Lão)... là thế hệ thứ hai. Thế hệ thứ ba là các môn đệ đến nay tuổi đã trên 70, 80 như NSUT Ba Tu, Tám Nhứt, Tư Tụi... hiện đang hành nghề tại TP.HCM. Thế hệ thứ tư là nghệ nhân Út Bù - Chủ nhiệm CLB ĐCTT huyện Cần Đước hiện nay. Ông đờn tay trái và sử dụng được nhiều loại nhạc cụ ở hai dòng nhạc Lễ và Tài tử. Út Bù đã đào tạo được nhiều môn sinh ca - đờn ở Cần Đước trong những năm qua. Phong trào ĐCTT ở đây nhiều năm rồi khá mạnh, đoạt giải trong những lần Liên hoan các cấp.

Theo một số tư liệu, ngày xưa nghệ nhân Nguyễn Quang Đại (Ba Đợi) là một quan nhạc triều Nguyễn chạy vào Nam và đến Cần Đước để dạy và gây dựng phong trào nhạc Lễ và NTTNB. Ông đến Cần Đước và dạy cho 2 học trò nữ là cô Sáu Lung và cô Bảy Giỏi 8 bài Ngự của nhạc Tài tử mà những nghệ nhân tiền bối đã biết. Cũng vì lẽ đó, để tưởng nhớ công lao của nghệ nhân Nguyễn Quang Đại, ngành Văn hóa tỉnh Long An đã rước linh vị của ông từ quận 8 - TPHCM về đình Vạn Phước, xã Mỹ Lệ - Cần Đước để thờ từ năm 1993.

Từ ấy đến nay, cứ vào các ngày 15,16,17 tháng Giêng Âm lịch là Long An tổ chức lễ hội ở đây rất linh đình. Vừa tổ chức cúng đình "cầu quốc thái dân an", vừa liên hoan và giao lưu ĐCTT, mỗi năm có ít nhất 10 ban ĐCTT của các tỉnh bạn và TP.HCM đến dự, có cả đoàn Cải lương Long An về biểu diễn phục vụ.

Ở Bạc Liêu cũng nhiều năm rồi, tỉnh đã lấy ngày 14 và 15

tháng 8 Âm lịch để làm ngày lễ hội văn hóa truyền thống, tại khu mộ của cố nhạc sĩ Cao Văn Lầu và có mời nhiều Ban ĐCTT đơn vị bạn tham dự.

Từ sau năm 1990, phong trào ĐCTT khơi lại và phát triển rộng khắp các tỉnh - thành phía Nam, nhiều nơi đã tổ chức Liên hoan ĐCTT cấp huyện, cấp tỉnh theo định kỳ mỗi năm một lần, có nơi hai năm một lần... nhưng đều

mang tính phong trào, không cố định. Chỉ có tại Bạc Liêu và Cần Đước đã trở thành lễ hội truyền thống của địa phương. Không chỉ có ở Bạc Liêu và Cần Đước, phong trào ĐCTT hiện nay ở nhiều nơi càng ngày càng mạnh. Nhưng chúng ta luôn tự hào về hai cái nôi nguồn cội đã gây dựng và phát triển phong phú thêm cho âm nhạc dân tộc nói chung, dòng NTTNB nói riêng. ■

Thông báo Khảo cổ học lần thứ 44

Ngày 24-9-2009 tại Hà Nội, theo thông lệ, Viện Khảo cổ học đã tổ chức Hội nghị Thông báo Khảo cổ học lần thứ 44. Tới dự hội nghị có GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch HKHLSVN, GS.TS. Trần Đức Cường, Phó viện trưởng Viện KHXH&NV, GS.TS. Vũ Minh Giang, Phó hiệu trưởng Trường ĐHQGHN, GS.TS. Phạm Quốc Quân, Giám đốc BTLNVN, TS. Andrew Hardy, Trưởng đại diện EFEO tại Hà Nội cùng các nhà khảo cổ học từ các viện nghiên cứu, bảo tàng và trường đại học trên cả nước.

Sau khi PGS.TS Tống Trung Tín, Viện trưởng Viện KCH đọc lời khai mạc, hội nghị đã thông qua báo cáo "Hoạt động KCH năm 2009" do TS. Bùi Văn Liêm thực hiện. Tiếp theo là phần trình bày của 11 báo cáo khai quật khảo cổ học quan trọng đã được thực hiện



Nguyễn Tiến Đông trình bày báo cáo khai quật di tích Bờ Lũy, Quảng Ngãi

- Ảnh: Ngô Vương Anh

lời khai mạc nêu ra, đó là nạn phá hoại di tích diễn ra tràn lan trên khắp các vùng của đất nước dưới nhiều hình thức khác nhau mà nếu không ngăn chặn được, theo ông Tống Trung Tín, các nhà khảo cổ học sẽ không còn việc gì để làm trong tương lai. Từ bài học thực tế của các nước ở khu vực Đông Nam Á trong vấn đề bảo tồn bảo tàng, ông Phạm Quốc Quân đề xuất phương án gắn di tích với cộng đồng, coi người dân địa phương là chủ thể thực sự của di tích. Chỉ khi nào người dân nhận thức được rằng di tích khảo cổ học là một phần không thể thiếu được trong bản sắc văn hóa địa phương, công tác bảo tồn di tích mới có thể thực hiện được triệt để.

trong năm 2009 như khai quật di tích Hoàng thành Thăng Long, di chỉ KCH lòng hồ thủy điện Sơn La, di tích Đàn Nam giao Thanh Hóa, di tích Bờ Lũy tại Quảng Ngãi... Điểm chung mà các báo cáo cũng như

X&N

Long Hồ dinh...

(Tiếp theo trang 22)

Ông đặt đồn canh giữ, mở mang đất đai ra đến ngàn dặm, được hơn 4 vạn nóc gia, lại chiêu mộ những dân từ Quảng Bình vào, đặt thành xã thôn, khẩn ruộng đất, lập ra số dinh điển, lại họp bao nhiêu người Trung Quốc (di dân) ngụ tại Trấn Biên đặt làm xã Thanh Hà, người Trung Quốc ngụ tại Phiên Trấn đặt làm xã Minh Hương. Người Trung Quốc ở hai xã này cũng như người Việt được hưởng một chế độ cai trị như nhau.

Năm 1714, Hà Tiên Trấn do Mạc Cửu và Mạc Thiên Tích khai thác và qui phục vào Nam triều; Hà Tiên (Phú Quốc), Long Xuyên (Cà Mau), Kiên Giang (Rạch Giá), Trấn Giang (Cần Thơ), Trấn Di (Bạc Liêu).

Năm 1731, người Lào tên Sa Tốt đem binh Chân Lạp vào cướp phá Gia Định, chúa Ninh vương Nguyễn Phúc Chu tức giận liền chiếm Định Tường và Long Hồ (Vĩnh Long) lập châu Định Viễn và Trà Vinh.

Năm 1732, chúa Ninh vương Nguyễn Phúc Chu lập: Định Tường và Long Hồ (Vĩnh Long).

Năm 1744, chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát lập: Trấn Biên dinh, Phiên Trấn Dinh, Long Hồ dinh và Hà Tiên trấn.

Năm 1753, chúa Võ vương lập đạo Trường Đồn gồm đất Mỹ Tho và Cao Lãnh rộng đến biên giới Cao Miên.

Năm 1755, nhận Tầm Bôn và Lôi Lạp tức vùng Soài Rạp (Tân An).

Năm 1757, nhận Trà Vang tức Trà Vinh, Ba Thắc (Sóc Trăng), Tầm Phong Long (Châu Đốc, Sà Đéc).

Năm 1759, chúa Võ vương lập 5 đạo: Đông Khẩu đạo (Sa Đéc), Tân Châu đạo (Cù lao Giêng), Châu Đốc đạo, Kiên Giang đạo và Long Xuyên đạo (An Xuyên).

Năm 1788, sau khi lấy được thành Gia Định, Nguyễn Phúc Ánh chinh đồn lại vùng đất Nam kỳ, gọi



Quang cảnh Vinh Long năm 1812 - Ảnh: Tư liệu

là Gia Định, chia địa phận làm 4 dinh: Phiên Trấn dinh (Gia Định), Trấn Biên dinh (Biên Hòa), Trấn Vĩnh dinh (Vĩnh Long), Trấn Định dinh (Định Tường).

Gia Định Trấn đặt chức Tổng trấn và Phó tổng trấn để cai trị mọi việc. Ở các trấn thì đặt quan Lưu trấn hay quan Trấn thủ, quan Cai bạ và quan Ký lục để cai trị trong trấn. Trấn lại chia làm phủ, huyện đặt dưới quyền Tri phủ và Tri huyện.

Năm 1808, vua Gia Long đổi dinh thành Trấn. Miền Nam lúc bấy giờ có 5 Trấn: Trấn Phiên An (Gia Định, Bình Dương), Trấn Biên Hòa (Biên Hòa, Bà Rịa), Trấn Hà Tiên (Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau), Trấn Vĩnh Thanh (Vĩnh Long, An Giang), Trấn Vĩnh Long (Định Tường, Vĩnh Long).

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), vua bãi bỏ chức Tổng trấn thành Gia Định và đổi trấn làm tỉnh, chia Nam kỳ làm 6 tỉnh, 18 phủ, 43 huyện tức là: Gia Định (Phan An), Biên Hòa (Đồng Nai), Định Tường (Mỹ Tho), Vĩnh Long (Long Hồ), An Giang (Châu Đốc) và Hà Tiên. Trong mỗi tỉnh, đặt những chức Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát sứ và Lãnh binh

để đảm nhiệm việc chánh trị, hành chánh và quân sự.

Trong sự hình thành và phát triển nói trên, riêng về Long Hồ dinh có những nét đặt thù của mình. Theo *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, năm Nhâm Tý (1732), đời chúa Nguyễn Phúc Chu, vị chúa thứ 7 kể từ chúa Nguyễn Hoàng, thấy địa thế Gia Định mở mang ngày càng rộng rãi, bèn chia đất Tây Nam dinh Phiên Trấn (Gia Định) đặt châu Định Viễn, dựng dinh Long Hồ (tức vùng đồng bằng sông Cửu Long) nhưng vẫn lệ thuộc vào phủ Gia Định.

Dinh Long Hồ là dinh thứ 12 trong cả nước và là dinh thứ 3 trong ba dinh ở miền Nam. Ba dinh đó là: Trấn Biên dinh (Biên Hòa), Phiên Trấn dinh (Gia Định), Long Hồ dinh (Vĩnh Long).

Dinh Long Hồ đầu tiên đặt trụ sở tại Cái Bè, tức địa phận thôn An Bình Đông, huyện Kiến Đăng, tỉnh Định Tường (Tiền Giang). Đến năm Đinh Sửu (1757), đời chúa Võ vương Nguyễn Phúc Khoát, ông Nguyễn Cư Trinh, vốn là Ký lục Bố Chánh Dinh được giữ chức Tham mưu binh định xong Chân Lạp, ông nhận định tính cách quan

trọng của Long Hồ dinh đối với vùng đất đai miền Tây, nên trình tấu và được chấp thuận dời Dinh Long Hồ qua xứ Tầm Bào (thôn Long Hồ, nay là thị xã Vĩnh Long). Bấy giờ, dinh là đơn vị hành chính và quân sự trực thuộc Tổng trấn Gia Định, có đặt quan Trấn thủ, Cai bạ và Ký lục để coi việc cai trị. Bao nhiêu cơ quan đầu não miền Tây đều xuất phát từ Long Hồ dinh.

Diện tích dinh Long Hồ hồi xưa rất rộng, năm 1739 được Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên dâng nhập thêm 4 huyện: Long Xuyên (Cà Mau), Kiên Giang (Rạch Giá), Trấn Giang (Cần Thơ) và Trấn Di (Sóc Trăng, Bạc Liêu). Năm 1756, nhập thêm 2 phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp (Gò Công, Tân An). Năm 1757, nhập thêm đất Tầm Phong Long (Châu Đốc, Sa Đéc). Lúc này, dinh Long Hồ phát triển diện tích tới mức tối đa. Để án ngữ và bảo vệ miền Tây, dinh Long Hồ cho bố trí 3 cứ điểm phòng thủ hỗ trợ nhau: đạo Châu Đốc (thị xã Châu Đốc), đạo Tân Châu (xã Long Sơn, huyện Phú Tân) và đạo Đông Khẩu (thị xã Sa Đéc). Ba đạo này đều trực thuộc các cơ quan quân sự đầu não ở Long Hồ dinh. Mỗi khi có biến thì các tướng sĩ dinh Long Hồ có nhiệm vụ phải phát binh đi tuần tiễu, tảo thanh ngay, hầu đem lại an ninh cho đồng bào miền Tây thời ấy. Ngoài 3 đạo quân này, dinh Long Hồ còn phối hợp với Mạc Thiên Tứ lập thêm 2 đạo. Kiên Giang (Rạch Giá) và đạo Long Xuyên (Cà Mau, An Xuyên) để ngăn ngừa quân Xiêm xâm nhập. Về hành chánh thì 2 đạo Kiên Giang và Long Xuyên vẫn trực thuộc Long Hồ dinh, nhưng về mặt quân sự thì do tướng sĩ Hà Tiên Trấn dưới quyền Mạc Thiên Tứ điều khiển và chịu trách nhiệm với triều đình...

Quân Long Hồ đã từng cùng chúa Nguyễn đánh Tây Sơn nhiều trận quyết liệt: trận Mân Thít năm Giáp Thìn (1784) tướng nhà Nguyễn là Châu Văn Tiếp bị tử trận, trận thắng lớn Tây Sơn Mậu

Thân (1788) tại Bãi Tiên (cù lao An Bình - Vĩnh Long), đánh chiếm lại thành Gia Định, cứu viện và đánh đuổi quân Xiêm xâm chiếm Hà Tiên, tham gia công cuộc bảo hộ Cao Miên, chi viện sức người sức của đào kinh Vĩnh Tế, Thoại Hà (Châu Đốc), bình định mọi việc cướp phá của bọn thổ phi để bảo vệ cho sự an cư lạc nghiệp của người dân miền Tây.

Đến năm Kỷ Hợi (1779), đời Nguyễn vương Nguyễn Phúc Ánh đổi Long Hồ dinh thành Hoàng Trấn dinh, dời về bãi Bà Lụa thuộc huyện Tuân Nghĩa (Trà Vinh). Nhưng năm sau, Canh Tý (1780) đổi lại là Vĩnh Trấn dinh lại dời về Tầm Bào (thôn Long Hồ - Vĩnh Long) như cũ. Mặc dù mang tên mới nhưng dân chúng vẫn quen gọi theo tên cũ là Long Hồ dinh.

Năm 1788, Vĩnh Trấn dinh diện tích bị thu hẹp lại, vì cắt bớt Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu để thành lập một dinh trấn mới là dinh Trấn Định.

Năm Mậu Thìn (1808), đời Gia Long lấy tên Vĩnh Thanh Trấn. Vĩnh Thanh Trấn bấy giờ gồm có 1 phủ và 4 huyện: phủ Định Viên và các huyện Vĩnh Bình, Vĩnh An, Tân An và Vĩnh Định. Dân số được trên 17.000 dân. Diện thổ 139.932 mẫu.

Năm Nhâm Thìn (1832), đời Minh Mạng lấy tên Vĩnh Long Trấn rồi sau đó đặt thành tỉnh Vĩnh Long. Thành Vĩnh Long đắp bằng đất, bốn góc có cạnh khía như hình hoa mai, chu vi 100 trượng, cao 1 trượng, rộng 2 trượng 5 thước, hào rộng 6 trượng, sáu 4 thước, chân quách chu vi 720 trượng, mở 5 cửa (cửa Đông Nam, cửa Tây Nam, cửa Đông, cửa Tây, và cửa Bắc), bắc 5 cầu qua hào. Trong thành còn xây thêm Hoàng cung để thỉnh thoảng vua vi hành đến ngự. Bấy giờ, còn di tích cây đa cửa Hữu ghi dấu một cửa thành Vĩnh Long cũ.

Như vậy, tên gọi Vĩnh Long (1832) xuất hiện sau tên gọi dinh Long Hồ (1732) 100 và tồn tại mãi đến nay.

Đất này từng chứng kiến nhiều trận chiến ác liệt giữa chúa Nguyễn

và Tây Sơn, cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi và các cuộc xâm lăng, cướp phá của quân Xiêm, Cao Miên... Người dân nơi đây chịu nhiều cơ cực chiến đấu với thiên nhiên, hùm beo sấu dữ, nội loạn và ngoại xâm. Tên gọi dinh Long Hồ đã lui vào quá khứ, chỉ còn lại con sông Long Hồ, ngã tư Long Hồ, xã Long Hồ, huyện Long Hồ...

Dinh Long Hồ thực sự có tên chính thức từ năm Nhâm Tý (1732) cho đến năm Mậu Tuất (1778) tức được 46 năm. Trong khoảng thời gian dài ấy với những tên tuổi: Nguyễn Cư Trinh, Trương Phước Du, Tống Phước Hiệp, Tống Phước Hòa, Nguyễn Văn Nhơn, Nguyễn Khoa Thuyền, Trương Văn Uyển, Phan Thanh Giản... là những người đã có công chăm lo và bảo vệ đời sống người dân khai hoang vùng đất này, để hôm nay trở thành mảnh đất màu mỡ, trù phú. Tên Long Hồ dinh một thời vang bóng vẫn được người dân nhắc mãi đến hôm nay.

Thủ phủ miền Tây theo thời gian lịch sử và bước phát triển của người dân đi khai hoang mở đất luôn thay đổi vị trí từ Cái Bè (Tiền Giang) bên bờ bắc sông Cửu Long, đến Vĩnh Long ở trung tâm sông Cửu Long và nay là Cần Thơ (Tây Đô) bên bờ nam sông Cửu Long. Chính Cần Thơ xưa cũng chỉ là một huyện của Long Hồ dinh. Mặc dù vị trí đã chuyển dịch theo bước Nam tiến của lịch sử dân tộc, nhưng Long Hồ dinh trước đây đã đóng một vai trò quan trọng về hành chính, văn hóa, quân sự trong buổi đầu khai hoang mở đất ở miền Tây Nam bộ.

Qua nhiều thời kỳ từ dinh Long Hồ đến tỉnh Vĩnh Long, với nhiều tên gọi và địa lý hành chính thay đổi khác nhau, người dân ở vùng đất này trước cũng như sau luôn tự hào sống xứng đáng, về vang với vai trò và trách nhiệm của lịch sử và nhân dân đã giao trong sự nghiệp tiếp tục bảo vệ và mở mang bờ cõi Tổ quốc. ■

Việt Chung



Một bệnh viện của ATK...

(Tiếp theo trang 23)

đồng phục quân đội, mũ ca-lô gắn quân hiệu sao vành vàng cán bộ. Nữ Hồng thập tự có các chị Chính, Nghiêm, Hoa, Tấm (The), cứu thương có chị Bé Thị Trang và Tạ Lưu vừa tốt nghiệp lớp cứu thương 3 tháng ở Quân dân y viện Chợ Chu ra. Thời đó không có áo, mũ trắng bệnh viện. Ai có gì mặc nấy. Các nữ Hồng thập tự mặc toàn bộ đồ Hà Nội, quần áo lượt là trắng toát, các sinh viên thì quần Tây áo trắng, còn chúng tôi thì quần sọc vàng áo nâu...

Trên nền xanh của núi rừng và màu chàm của áo quần nhân dân bản địa, nổi lên màu trắng kiểu Hà Thành, đã tạo nên một bức tranh khảm, sinh động, đẹp vô cùng trong những phiên Chợ Chu tấp nập. Thời đó không có lương, phụ cấp; ai có gì dùng nấy, còn ăn uống của nhân viên và bệnh nhân do trên bao cấp, lúc nhiều, lúc ít. Phần nhiều nhờ vào sự giúp đỡ thương



Một buổi lên lớp giảng giải phẫu giữa rừng Việt Bắc của trường Quân y sĩ Việt Nam (trợ giáo Vũ Quang Bích, người mặc áo, mũ trắng đang giảng môn cốt học trên bộ xương người). Ảnh được lưu trữ trong phòng truyền thống của Học viện Quân y

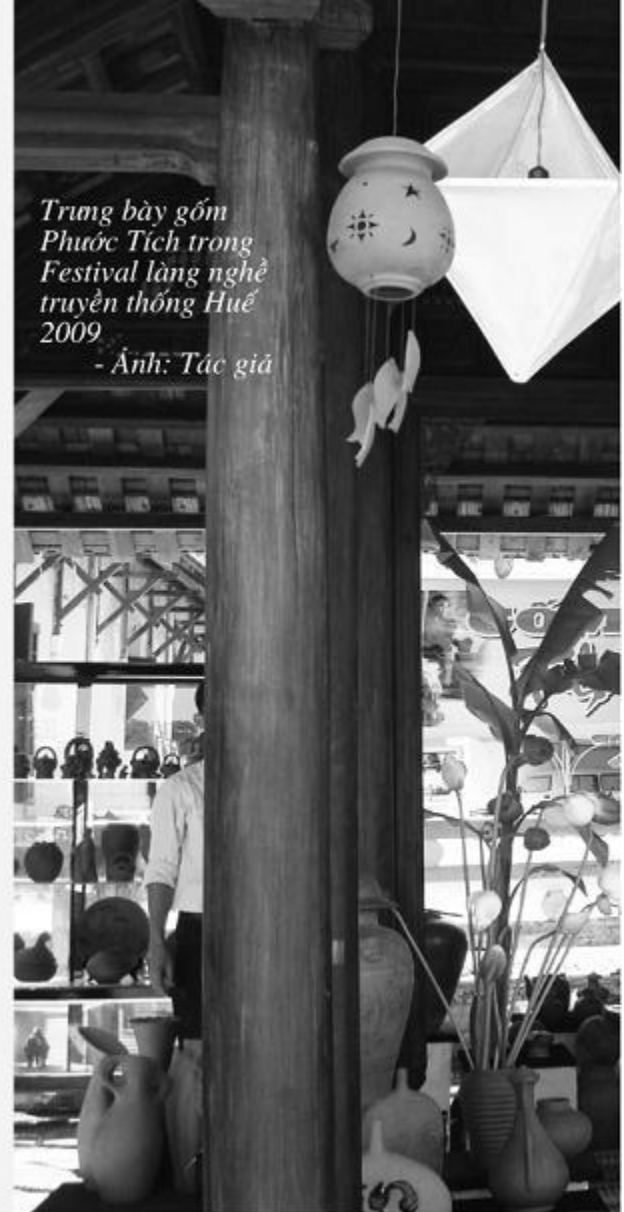
yêu của các chủ nhà. Các ngày Tết, lễ hội ở địa phương, chúng tôi được nhân dân cho ăn “bánh trứng kiến” rất ngon (trứng kiến to bằng hạt gạo nếp được lấy từ các tổ kiến rất to ở trên các cây cổ thụ). Số bệnh nhân cần điều trị không nhiều, chủ yếu là sốt rét, lỵ, ỉa chảy, thương hàn, suy nhược cơ thể, phù thũng và các bệnh ngoài da (ghẻ, lở, hắc bào), không có thương binh nên công việc chuyên môn không bận lắm. Đôi khi có “Đoàn lữ nhạc” của thầy giáo (thầy dạy tôi ở lớp nhì lớn trường René-Robin Thái Nguyên) Phạm Duy Nhuận (anh của nhạc sĩ Phạm Duy) tới bệnh viện bằng một chiếc xe ngựa “độc mã” lọc cọc (người và nhạc cụ chất gọn trên đó) góp vui cho bệnh nhân, nhân viên và nhân dân trong vùng. Đi kháng chiến lên chiến khu mà còn “lãng mạn” như thế đấy! Quân Pháp chuẩn bị đánh lên Việt Bắc thì bệnh viện được lệnh di chuyển vào sâu trong rừng ATK, cũng vẫn triển khai trong nhà các đồng bào ở xã Bản Lác. Phía trước bệnh viện có Trung đoàn 72 do Trung đoàn trưởng kiêm Chính ủy Chu Huy Mân chỉ huy. An toàn khu lúc ấy mới có bác sĩ Chu Văn Tích và bác sĩ Bùi Thế Sinh phụ trách quân y của trung đoàn và sức khỏe cán bộ cơ quan ATK.

Chúng tôi là những nhân chứng trong số nhiều nhân chứng còn sống suy nghĩ và nhớ lại viết đôi chút về một bệnh viện ATK - Định Hóa trong năm đầu chống Pháp với hy vọng góp một phần nhỏ vào lịch sử ATK.

Anh Đồng Khắc Thọ, Trưởng ban quản lý di tích và thắng cảnh tỉnh Thái Nguyên, tác giả tập bút ký mang tên *Bác Hồ ở ATK* do Hội Nhà văn xuất bản tháng 1-2009 đã đến gặp tôi để khám bệnh, qua tư vấn điện thoại sau khi được đọc sách chuyên khảo thần kinh và báo *Sức khỏe và đời sống* do tôi viết, cũng tỏ ra rất ngạc nhiên, một bất ngờ thú vị là vùng ATK - Định Hóa đã có một bệnh viện quân - dân y như thế mà cho đến nay vẫn bị lãng quên. ■

Trung bày gốm Phước Tích trong Festival làng nghề truyền thống Huế 2009

- Ảnh: Tác giả



Làng gốm Phước Tích được hình thành từ thế kỷ XV thuộc xã Phong Hòa, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Đây là một làng cổ Việt tuyệt đẹp soi bóng trên dòng sông Ô Lâu.

Phước Tích ngày xưa nổi tiếng với nghề làm gốm, sách *Ô Châu cận lục* viết “Đổ đất nung ở Đông Cẩm, Đông Quyết mỗi lợi không ngờ”. Đông Quyết chính là tên gọi của làng Phước Tích. Nhà khảo cổ học Trịnh Cao Tường cho biết, gốm Phước Tích đã từng xuất hiện trong nghệ thuật Trà đạo của Nhật Bản những thế kỷ trước, việc tìm thấy khu vực lò gốm cổ trong đợt khai quật khảo cổ học năm 1993 đã minh chứng cho một thời kỳ hưng thịnh của nghề gốm ở nơi đây.



Phước Tích hồi sinh

ĐOÀN THUẬN HÓA

Từ khi Huế trở thành Kinh đô trong thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX, gắn với nó là thị trường tiêu thụ đồ gốm của tầng lớp quý tộc, quan lại, dân thượng lưu... và mặt hàng gốm đáp ứng phải là những đồ thủ công cao cấp, cần đến những người thợ có tay nghề cao. Nhu cầu đặc biệt ấy đã thúc đẩy những làng nghề cho ra đời nhiều mặt hàng cao cấp theo yêu cầu của cung đình.

Những mặt hàng gốm tinh xảo được thiết kế ở Kinh đô Huế do những người thợ giỏi khắp nước hội tụ về đây, đó là chưa kể những người thợ khéo được thuê từ Trung Quốc, tạo nên tình

huống buộc người thợ tại chỗ phải học hỏi, cải tiến nghề nghiệp của mình để thỏa mãn thị trường tiêu dùng. Thời hoàng kim, gốm Phước Tích có nét tinh xảo đặc sắc mà công nghệ sản xuất gốm ngày nay không thể bì kịp. Cụ Nguyễn Duy Mai, một trong 12 nghệ nhân còn sống kể: “Gốm Phước Tích không chỉ sản xuất các loại gia dụng, mà còn được trưng dụng trong hoàng cung với nhiều cổ vật tinh xảo đến nay còn lưu giữ tại Bảo tàng Mỹ thuật cung đình Huế. Trong làng có cả thảy 12 lò gốm chẳng bao giờ tắt khói, sản phẩm làm ra đến đâu, tiêu thụ đến đó.”

Chất liệu chính của gốm Phước Tích là đất sét, chia thành nhiều loại: kẻ tốt, kẻ màu... Kẻ tốt được

dùng để làm những sản phẩm mỏng, hình khối lớn; kẻ màu dùng làm những đồ vật bình thường. Sản phẩm trải qua các công đoạn làm đất, chuốt, làm nguội... với các công cụ: thêu, nề đất, bàn chuốt, bàn xén, gót chân, vòng vá nhám, dợ sát, trang, cái lù, tre dòn... Sau đó đem nung trong những dạng lò sấp hay lò ngựa. Nhiều sản phẩm từ hàng trăm năm nay đã có mặt trong mọi gia đình như: lu, hông, ảng, hủ, độc, trình, thống... Các loại đồ nấu như om, siêu, nồi, ấm, bình vôi, và ngay cả những chiếc oa ngự dụng (cái om) dùng trong bữa ăn của nhà vua cũng là niềm kiêu hãnh của làng gốm Phước Tích.

Đáng tiếc là có rất ít tài liệu về gốm Phước Tích, trong đó phần lớn do người Pháp viết. Các nhà sưu tập nước ngoài đã sưu tập được khá nhiều món quý từ gốm Phước Tích, vì họ nhận ra giá trị tuyệt vời của nghệ thuật gốm cổ Việt Nam. Trong những cuộc bán đấu giá của nhà Christie ở London, hay nhà Sotheby's có những món được bán ra hàng chục nghìn đôla. Trong lúc đó, các nhà sưu tập trong nước thì chỉ chú trọng vào loại gốm sứ của Trung Hoa, ngay cả học giả Vương Hồng Sển, với công trình sưu tập, nghiên cứu đồ sộ, cũng chỉ viết rất ít về... bình vôi mà ông cho là đồ gốm Bát Tràng!

Phải nhìn nhận rằng dưới đời Nguyễn, nghề gốm của người Việt dần dần bị suy sụp, thị trường gốm bị mất vào tay người Tàu, người Nhật, là do vua quan quá mê chuộng đồ men lam của Cảnh Đức Trấn, hoặc những món hàng của Nhật như các bộ chén, đĩa trà, ngoài ra họ còn cho nhập về rất nhiều đồ gốm sứ của nhà Thanh. Những món hàng ngoại này rất được giới quan lại và các nhà giàu Việt Nam thời đó ưa chuộng, vì thế nghề gốm nội địa bị đánh sập!

Hiện nay, với việc ngôi làng Phước Tích đã được công nhận là Di tích Lịch sử Văn hóa cấp Quốc gia, hy vọng rằng nhờ các cuộc khai quật, nghiên cứu, nghề gốm sẽ phát triển trở lại. ■

Trà Tân Cương sản xuất tại tỉnh Thái Nguyên là loại danh trà truyền thống hương vị độc đáo, có tiếng từ lâu ở Việt Nam tại hai miền Bắc Nam và bắt đầu đặt chân vào thị trường trà thế giới sau thời kỳ đổi mới. Giống chè trung du, trên đất đồi Thái Nguyên, với khí hậu vùng trung du Bắc bộ, kỹ thuật canh tác, công nghệ chế biến của nông dân Tân Cương là những yếu tố của trà Tân Cương chất lượng cao.

ĐỖ NGỌC QUỲ

Vấn đề đặt ra là cây chè Tân Cương có phải nhập nội từ Trung Quốc không? Ai là ông tổ nghề chè Tân Cương?

Ông Muộn, 91 tuổi, quê Thanh Oai, Hà Tây, nông dân sản xuất trà ở Tân Cương vốn là bộ đội phục viên Trung đoàn Thủ đô 308. Sau 1953, thời kỳ cải cách ruộng đất ông về Tân Cương, phụ trách công việc của xã. Theo ông Muộn, ông Đội Năm vốn là lính sửa chữa máy bay của Pháp là người đầu tiên ở Tân Cương đi học trồng và chế biến trà tại Trạm nghiên cứu Nông lâm nghiệp Phú Thọ ở Phú Hộ đã lấy giống chè Phú Thọ về trồng.

“Xưa kia, Tân Cương là một vùng rừng núi hoang vu. Năm 1919, sau khi Đại chiến thế giới lần thứ nhất kết thúc, một số binh lính Việt Nam được tuyển mộ

Ông tổ nghề trồng chè ở Tân Cương



Gia đình ông Muộn bà Liễu ở xóm Hồng Thái 2, Tân Cương, Thái Nguyên - Ảnh: Tác giả

sang Pháp mãn hạn trở về, được Nhà nước bảo hộ Pháp cho phép lên Tân Cương lập đồn điền khai khẩn đất hoang. Năm 1921, vùng Tân Cương đã có vài chục nóc nhà, trong đó có những ông đồ như cụ đồ Hai, cụ đồ Nhĩ...

Ngày ấy, Tân Cương đồi núi mênh mang, hoang vu rậm rạp, đêm đêm nghe tiếng nai tác, hổ gầm. Chuyện cạp về làng bắt trâu, lợn xây ra như cơm bữa. Dân khai phá nương rẫy, gieo trồng lúa khoai, cực nhọc trăm bề mà đói vẫn hoàn đói. Lắm khi mấy tháng liền không nhìn thấy hạt gạo, chỉ ăn toàn sắn khoai. Thấy vậy, ông Nghè Sổ mới

bàn với dân Tân Cương đem giống chè về trồng để có thêm thu nhập. Theo chỉ dẫn và có phần chu cấp của ông Nghè, ông Đội Năm là tiên chỉ đầu tiên của xã Tân Cương cùng một số trai tráng đã lặn lội lên Phú Thọ để xin giống chè. Ngày lại ngày, năm lại năm, Tân Cương chẳng mấy chốc đã choàng lên mình màu xanh mướt của các nương chè. Năm 1925, ông Đội Năm dựng xưởng chế biến chè, mở hiệu bán chè ở thị xã Thái Nguyên, rồi đặt địa chỉ giao dịch ở một số tỉnh thuộc ba kỳ trong nước. Chè của cụ nổi tiếng đến mức năm 1935 mang đi thi tại Đấu xảo Hà Nội đoạt giải nhất.

Các thương gia Ấn Độ hàng năm đều nhập của cụ hàng chục tấn trà. Chính vì công lao to lớn của cụ mà dân làng Tân Cương mới suy tôn ông Đội Năm là ông tổ trà”.

Cụ Đội Năm tên thật là Vũ Văn Hiệt, sinh năm 1883 tại huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Cuộc Chiến tranh thế giới bùng nổ, cụ bị thực dân Pháp bắt đi lính, làm khuôn đúc các chi tiết máy bay. Do giỏi nghề nên được làm đội trưởng. Mãn hạn về nước, cụ cùng 11 người khác được chính quyền bảo hộ Pháp cho lên vùng Tân Cương khai khẩn đất đai, thành lập làng Tân Cương để sản xuất nông nghiệp. Vì có uy tín nên cụ đã được dân cử làm Tiên chỉ của làng Tân Cương thời đó.

Cụ là người đầu tiên đưa giống chè Phú Thọ về trồng và phát triển lên thành nghề sản xuất, chế biến. Xưởng của cụ lúc nào cũng có đến bốn năm chục nhân công thu hái, sao chế. Chè gói Tân Cương nhãn hiệu Con Hạc ngon nổi tiếng, bay ra cả thị trường nước ngoài. Cùng với việc khai khẩn đất

Ai là tác giả sách *Dã sử bỏ đi*?

đại phát triển nông nghiệp mà chủ yếu là trồng chè, cụ đã lập trường mời thầy dạy học cho con em nhân dân trong xã.

Những chi tiết về đời ông Đội Năm của bà Liễu vợ ông Muộn cung cấp như chè trồng ô vuông, tán to bằng cái nong ngay ngực, bón khô dầu chính là kỹ thuật đầu tiên (1918-1940) của Trung tâm nghiên cứu Nông lâm nghiệp Phú Thọ hồi Pháp thuộc thành lập năm 1918.

Còn quy trình chế biến và thiết bị trà xanh do kỹ sư người Pháp Goubeaux, khảo sát học tập từ Trung Quốc, Nhật Bản. Tiếp theo Rémond P. và Nguyễn Văn Đàm nghiên cứu ứng dụng triển khai tại Phú Thọ. Quy trình chế biến loại trà xanh sao chảo này chính là trà my (my trà) của Chiết Giang, Trung Quốc.

Như vậy, giống chè trung du, quy trình trồng chè và chế biến trà bắt nguồn từ Trạm nông lâm nghiệp Phú Thọ. Đây là giống chè Thanh Ba bản địa do Giám đốc kỹ sư Du Pasquier người Pháp phân loại tên khoa học là *China macrophylla, varietas Moyen Tonkin*, dịch ra tiếng Việt là Trung Quốc lá to Trung du Bắc bộ. Đất đai thổ nhưỡng và nông dân Tân Cương đã sáng tạo ra trà Tân Cương danh tiếng có hiệu quả cao ngày nay. ■

Dã sử bỏ đi nguyên là cuốn sách viết bằng chữ Hán, xuất hiện vào khoảng sau nửa thế kỷ XIX. Sách gồm một bộ đóng gộp 3 quyển, khổ 30x20cm, gồm 658 trang, tất cả hơn 11.000 chữ Hán viết bằng chữ bút lông. Cuốn sách này hiện tàng trữ tại Thư viện Khoa học Xã hội, do Thư viện trường Viễn Đông Bác Cổ để lại. Sách không ghi tên người viết và năm soạn.

Về nội dung, sách ghi chép những chuyện của các tư gia hoặc các địa phương. Gồm nhiều chuyện lạ, nhiều chi tiết có ý nghĩa sâu xa, nhưng lại ít được chép trong sách sử. Hình thức thể hiện bằng các thể loại văn như thơ, phú, tụng, từ, truyện, ký, biện, tự, luận, tản văn, bài thuốc... Trước đây, năm 1968, ở miền Nam, Trung tâm Học liệu bộ Giáo dục Sài Gòn đã dịch toàn bộ cuốn 1, xuất bản thành sách dày 133 trang, cũng không ghi tên tác giả.

Gần đây (2004), Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, qua dịch giả Nguyễn Huy Thực, đã lựa chọn 40 trong số hơn 200 đề bài, gồm những câu chuyện, những bài văn có ý nghĩa thực dụng, cần thiết để dịch ra tiếng Việt và xuất bản thành sách, phục vụ cho việc nghiên cứu. Nhà xuất bản vẫn giữ nguyên văn bản gốc, không có tên người viết. Trong lời giới thiệu, người dịch cho biết:

“Đọc kỹ lời văn thấy rằng có lẽ soạn văn vào khoảng đời Minh Mạng hay Tự Đức gì đó, nhưng có nhiều chỗ uyên thâm khó hiểu...” (Sdd, tr.6).

Thế nhưng, khi đọc đến bài 27 của tác phẩm, có tựa là *Bài tựa sách Quốc triều Hương khoa lục*, chúng tôi phát hiện rằng, tác giả cuốn sách này chính là ông Hoàng Cao Khải. Khi đọc lại lời tựa trong cuốn *Quốc triều Hương khoa lục* (QTHKL) được xuất bản năm 1993, nội dung của hai bản dịch đều giống nhau, chứng tỏ đã được dịch từ một

bản Hán văn. Riêng bản dịch ở QTHKL thì có ghi thêm tên người viết.

Xin được trích ra đoạn cuối bài số 27 ở *Dã sử bỏ đi* (Nguyễn Huy Thực dịch) và ở lời tựa cuốn *Quốc triều Hương khoa lục* (Cao Xuân Dục biên soạn - Nguyễn Thúy Nga và Nguyễn Thúy Lâm dịch, Cao Tự Thanh hiệu đính, Nxb TP.HCM, 1993):

- Trong *Dã sử bỏ đi*: “...Vả lại cái tệ trong thiên hạ có hai loại: Học giả chỉ theo hư danh mà không tin ở thực học. Kê sĩ chỉ vụ việc vội tiến mà không đi theo hướng chính đạo. Cả hai loại ấy đều là tật xấu của việc khoa mục. Chỉnh sửa thói quen của kê sĩ, làm trong sạch đường quan chức. Nhiệm vụ ngày nay là không vội vã, ta phải suy nghĩ tìm cách gạt bỏ tệ hại ấy. Nhân viết bài tựa sách này mà kèm theo.” (Sdd, tr.81)

- Trong *Quốc triều Hương khoa lục*: “... Nhưng trong thiên hạ có hai mối tệ: kẻ đi học chuộng hư danh mà không cầu thực học, người làm quan vội tiến thân mà chẳng theo đường ngay, ấy là cái xấu của khoa cử vậy. Cho nên phải chấn chỉnh sĩ phong, cải cách quan trường, công việc ngày nay không gì gấp hơn thế. Tòì vẫn suy nghĩ làm sao trừ bỏ hai mối tệ ấy, nhân viết tựa cho sách này nên ghi luôn vào đây.

Hai ngày sau tiết Trùng Cửu năm Nhâm Thìn, Thành Thái thứ 4 (31-10-1892)

Phụ chánh đại thần, Thái tử Thiếu bảo, Võ hiến điện Đại Học sĩ, Khâm sai Bắc kỳ Kinh lược đại sứ, Diên Mậu tử, Thái Xuyên Hoàng Cao Khải đề tựa” (QTHKL, Sdd, tr.44).

Như thế tác giả của cuốn *Dã sử bỏ đi* chính là Hoàng Cao Khải, và thời điểm cuốn sách này xuất hiện không thể dưới thời Minh Mạng (1820-1840) hay Tự Đức được (1848-1883), mà sớm lắm là phải từ thời Thành Thái (1889-1907). ■

Tôn Thất Thọ



Đầu những năm 80 của thế kỷ trước, hoạt động khai thác đá tại Boxgrove ở miền tây Sussex, Anh, đã làm phát lộ một số hiện vật thời tiền sử khá nguyên vẹn. Khai quật khảo cổ học sau đó đã được Mark Roberts tiến hành từ 1982 đến 1986. Boxgrove là di chỉ lò mổ nằm tại chân một vách núi đá phấn có niên đại khoảng nửa triệu năm. Cho tới trước khi di chỉ này được phát hiện, các nhà khảo cổ học tin rằng Anh chỉ được con người tới cư trú trong thời gian muộn hơn. Người Boxgrove có lẽ từng sống trong rừng phía trên vách núi nằm sát mép biển. Muông thú thì sống tại đầm phá và bãi biển phía dưới.

Boxgrove không phải là một di tích đơn lẻ mà là một chuỗi các hoạt động trải dài trên những môi trường khác nhau từ bờ biển tới vùng đồng cỏ và lãnh nguyên diễn ra trong khoảng thời gian hàng chục nghìn năm. Đây là một trong những nơi lưu giữ hiện vật sơ kỳ đá cũ tốt nhất trên thế giới.

Hàng nghìn công cụ đá đã được tìm thấy tại Boxgrove, trong đó có hàng trăm rìu tay được bảo tồn dưới một điều kiện hoàn hảo. Di chỉ này dường như từng là nền của một xưởng chế tác rìu tay. Những mảnh đá lửa ở đây không hề bị xáo trộn kể từ khi chúng bị thợ thủ công thời cổ đại để bỏ cho đến cuối thế kỷ XX. Những mảnh này hiện được ghép với các công cụ cho ta thấy một

Lò mổ thời tiền sử

(Di chỉ sơ kỳ đá cũ có niên đại nửa triệu năm tại Boxgrove, Anh)



Toàn cảnh khai quật khảo cổ học ở Boxgrove giữa những năm 90

cách chi tiết và chính xác rìu tay đã được chế tác như thế nào. Cư dân ở đây lấy đá lửa từ những vách núi bị đổ và ở trên sườn núi. Một số lượng lớn những khối đá lửa được dùng làm đe trong khi đá cuội từ bãi biển được sử dụng làm búa để ghè xương động vật nhằm lấy tủy để ăn.

Các nhà nghiên cứu đã sử dụng phiên bản rìu tay để mổ thịt, lột da hươu và cừu. Những công cụ đó cho thấy chúng rất thích hợp với cả hai công việc này. Nhiều công cụ gốc có dấu vết sứt mẻ chỉ có thể do việc chặt thịt gây ra.

Trước khi di chỉ Boxgrove được phát hiện, quan điểm thịnh hành cho rằng người cổ đại chủ yếu là hái lượm. Những gì tìm thấy ở Sussex chỉ rõ rằng họ là người săn bắt. Ví dụ như những lỗ trên xương vai một con ngựa được cho là vết thương do giáo đâm vào; những vết chặt cho thấy con vật còn nguyên vẹn khi bị bắt, vết cắt luôn nằm dưới hoặc trước vết gặm. Điều này có nghĩa rằng thú hoang không thể tiếp cận xác con vật cho tới khi con người mổ thịt xong.

Những con vật bị cắt

lưỡi và moi mắt cũng được tìm thấy ở đây. Người hái lượm thường không sử dụng những phần này vì chúng hay bị chim hay dã thú ăn trước rồi. Thêm vào đó, một số thú vật bị mổ, đặc biệt là những con tê giác đã trưởng thành, không hề có đối thủ trong số động vật ăn thịt từng tồn tại ở Boxgrove. Chỉ trong một hố khai quật đã tìm thấy phần còn lại của 4 con tê giác được chặt và lọc thịt một cách khéo léo với xương bị ghè vỡ để lấy tủy.

Giả thuyết cho rằng con người sơ khai là những người săn bắt được củng cố thêm qua phát hiện ở Schöningen, Đức. Các nhà khảo cổ học đã tìm thấy ở đây 3 chiếc giáo được chế tác rất cẩn thận, mỗi chiếc dài khoảng 2m có niên đại từ 350 đến 400 nghìn năm.

Việc xẻ thịt một con ngựa được tiến hành qua ít nhất 7 công đoạn. Qua mỗi công đoạn, công cụ bằng đá lửa lại được làm mới. Dường như tủy và những phần mềm như gan được ăn luôn tại chỗ. Chỉ phần thịt bắp và da được mang đi. Có ít nhất 8 người ngồi xung

quanh xác con ngựa, chế tác công cụ đá để xẻ thịt con vật. Điều này được thấy qua những đồng mảnh vụn đá lửa mà họ để lại. Tám đồng này có hình tam giác bởi các thợ săn quỳ trên đất và những mảnh vụn rơi vào giữa hai chân họ ở phía trước mặt.

Một xương ống chân người được phát hiện ở Boxgrove năm 1993 và sau đó là hai chiếc răng năm 1995. Đây là những di vật cổ nhất về con người được tìm thấy tại Anh. Chúng cho thấy người vượn đó cường tráng và cơ bắp, cao khoảng 1m82, nặng 83kg. Các nhà khảo cổ học đã đặt tên cho người vượn này là Homo heidelbergensis, tổ tiên của người châu Âu hiện đại.

Cho đến nay, chúng ta chưa thể khẳng định gì về mùa hoạt động ở Boxgrove bởi rất nhiều xương tìm thấy ở đó chỉ là những mảnh vỡ. Tuy nhiên, chúng ta biết rằng khí hậu trong giai đoạn đó cũng tương tự như hiện nay, muông thú do vậy không cần phải thiên di trong mùa đông. Có thể giả định rằng khu vực này từng được sử dụng quanh năm. Dù đã có lửa hay không - cho đến nay chưa tìm thấy vết tích của lửa tại đây - cư dân ở đây rõ ràng cần đến phục trang dạng sơ khai để tồn tại qua mùa đông của Anh.

Một lượng lớn thịt đã được xẻ tại Boxgrove. Một con tê giác có thể cho tới 700kg thịt; một con ngựa lớn là 400kg.

Việc xẻ thịt được tiến hành cẩn thận cho thấy rằng toàn bộ thịt đã được lọc ra và rất cần thiết. Lượng thịt lớn này ám chỉ hoặc là cư dân ở đây khá đông, hoặc là thịt đã

được chế biến và cất giữ để sử dụng về sau. Điều này dẫn đến những vấn đề như chia sẻ thức ăn, lập kế hoạch cho tương lai, và thậm chí là sự cần thiết của ngôn ngữ. ■

Đức Hạnh
lược dịch từ Khai quật quá khứ: Những phát hiện khảo cổ học quan trọng làm thay đổi lịch sử (Nxb Lyons Press, 2005).

Ngôi đền thờ thầy cô giáo ở Việt Trì

TRẦN VĂN HẠC

Đó là một ngôi miếu cổ trên một quả đồi nhỏ thuộc thôn Hương Lan, xã Trưng Vương, thành phố Việt Trì (Phú Thọ) nằm trong địa phận của kinh đô Văn Lang xưa, nơi tương truyền thờ hai vợ chồng thầy giáo Vũ Thê Lang, đời Hùng Vương thứ 18, dạy hai công chúa của Hùng Duệ Vương là Tiên Dung và Ngọc Hoa.

Hiện nay, đền vẫn còn giữ được một bản ngọc phả quý được viết lần đầu vào năm Hồng Phúc thứ 2 (1573) đời vua Lê Anh Tông, do Đông Các học sĩ Nguyễn Bính biên soạn. Ngọc phả này đã ghi chép lại nguồn gốc của ngôi miếu cổ: “Vào thời Hùng Duệ Vương, ở đất Mộ Trạch có vợ chồng Vũ Công, thuộc gia đình có học. Cha mẹ mất sớm, cảnh nhà sa sút, hai người lần tìm về đô thành Phong Châu, tới thôn Hương Lan mở lớp dạy học. Dân làng đã cấp cho họ ruộng đất để trả công dạy dỗ. Vợ chồng Vũ Công sinh hạ được một người con trai là Vũ Thê Lang. Lớn lên, Vũ Thê Lang tìm về người bạn cũ của bố là Nguyễn Công ở đất Đông Ngàn - Kinh Bắc. Nguyễn Công đã gả cho Thê Lang người con gái của mình là Nguyễn Thị Thục - một cô gái nét na, thạo nghề tơ tằm canh cửi. Khi cha chết, Vũ Thê Lang tiếp tục thay cha dạy học, Thục Nương giúp dân nghề nông tang, canh cửi. Tiếng lành đồn xa, nhờ học vấn cao và tận tụy với nghề, sống giản dị và mẫu mực nên ông giáo Vũ Thê được vua Hùng thứ 18 giao cho chăm nom việc học

hành của hai công chúa Tiên Dung và Ngọc Hoa”.

Hoành phi và câu đối trong Miếu Thiên Cổ có từ thời Tự Đức năm thứ nhất (1848). Trong đền, ngoài ba lư hương cổ bằng gốm từ thời nhà Lý, nhà Lê, còn có một số đồ thờ bằng gỗ như ống hương, hai cây nến... Đặc biệt là các pho tượng: Phụ vương, Mẫu vương và hai công chúa Tiên Dung và



Bàn thờ thầy cô giáo Vũ Thê Lang cùng hai công chúa của Hùng Duệ - Ảnh: Tác giả

Ngọc Hoa cùng hai thị nữ, đã có trên 70 năm. Trên bàn thờ có tượng của thầy cô và hai thị nữ theo hầu, đó là Tiên Dung và Ngọc Hoa (được dùng để ngụ ý trang). Ngoài ra còn có một bức Hoành phi nhỏ ghi: “Thiên Cổ Miếu” và hai câu đối bằng gỗ mộc dài chừng 1m, đều viết bằng chữ Hán: “Hùng Lĩnh trung chi thẳng tích/ Nam thiên chích khí linh từ” nghĩa là: “Đền thiêng thờ người có chí khí mạnh mẽ, lớn lao của trời Nam”. Nay những hoành phi câu đối này đều được viết bằng chữ Việt cổ, tức là chữ “Khoa đầu”, chữ của dân tộc ta có từ thời

(Xem tiếp trang 42)

● **Xin cho biết nội dung bài
điếu văn mà Mạc Đĩnh Chi
đọc trong tang lễ công chúa
nhà Nguyên.**

(Lê Trung Thành -
Tuy Hòa, Phú Yên)

Công chúa nhà Nguyên qua đời, vua Nguyên sai sứ thần của mình đến gặp Mạc Đĩnh Chi nhờ ông đọc bài diếu văn, Mạc Đĩnh Chi nhận lời.

Tang lễ được cử hành rất linh đình. Đến ngày làm lễ an táng Công chúa, Mạc Đĩnh Chi được một viên văn quan long trọng nâng hai tay ngang đầu chuyển cho ông bài diếu văn.

Một sự kiện cổ kim có một không hai đã xảy ra: bài diếu văn chỉ có một chữ “Nhất” rất to.

Trước sự việc như vậy, Mạc Đĩnh Chi không hề bối rối vì ông biết chắc chắn thế nào người Nguyên cũng thử tài mình bằng những cách thức vô cùng hiểm hóc.

Sau một thoáng suy nghĩ, ông lấy giọng đọc sang sảng, lâm ly bài diếu sau:

*Thanh thiên nhất đóa vân
Hồng lô nhất điểm tuyết
Thượng uyển nhất chi hoa
Quảng Hàn nhất phiến nguyệt
Y! Vân tán, tuyết tiêu, hoa tàn,
nguyệt khuyết.*

Nghĩa là:

Trời xanh có một đám mây
Trong bầu vũ trụ có một điểm tuyết
Trong vườn thượng uyển có một
cành hoa
Cung Quảng Hàn có một vầng
trăng
Than ôi! Mây đã tan, tuyết đã
tan, hoa đã tàn, vầng trăng đã
khuyết.

● **Xin cho biết đôi nét về
đanh nhân Lê Quý Đôn và các
tác phẩm chính của ông.**

(Lê Thị Thao -
Quỳnh Phụ, Thái Bình)

Lê Quý Đôn⁽¹⁾ là nhà văn hóa lớn của Việt Nam thời Lê Trung Hưng, thưở nhỏ có tên là Lê Danh Phương, sau đổi là Lê Quý Đôn,

tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường. Ông quê làng Duyên Hà, huyện Diên Hà, phủ Tiên Hưng, trấn Sơn Nam (nay thuộc xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình).

Ông xuất thân trong một gia đình khoa bảng lâu đời, thân phụ là Lê Trọng Thứ làm quan triều Lê. Thuở nhỏ, ông nổi tiếng thông minh, có trí nhớ phi thường được người đương thời ca ngợi là thần đồng.

Năm Quý Hợi (1743) đỗ Giải nguyên, năm Nhâm Thân (1752) đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ nhị danh (Bảng nhãn). Từ thi Hương đến thi Hội và thi Đình ông đều đỗ đầu được gọi là Tam nguyên, Bảng nhãn Diên Hà.

Sau khi đỗ Bảng nhãn, ông được cử giữ chức Thị tặc tòa Hàn lâm, sung Tư nghiệp Quốc tử giám. Năm Canh Thìn (1760) làm Phó sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc). Học văn chương được cả người Thanh và sứ thần Triều Tiên ca ngợi, khi về được phong tước Dĩnh Thành bá, rồi thăng Hàn lâm viện Thừa chỉ, Đốc đồng Hải Dương. Sau chuyển về Kinh làm Tổng tài Quốc sử quán cùng Nguyễn Hoàn khảo duyệt phần Tục biên Quốc sử.

Năm Quý Ty (1773) được bổ Phó Đô ngự sử, rồi thăng Hữu thị lang bộ Công. Năm 1776 được cử làm Tham tri Tham tán quân cơ các đạo Thuận Hóa - Quảng Nam. Sau đó đổi về Thăng Long làm Hành Tham tụng tại triều, được phong tước Dĩnh Thành hầu.

Ngày 2-6-1784 (năm Cảnh Hưng thứ 45), ông mất tại chức, thọ 58 tuổi. Sau khi mất được truy tặng Thượng thư bộ Công tước Dĩnh Thành hầu.

Lê Quý Đôn là một học giả uyên bác, đa dạng và sung mãn nhất của Văn hóa Việt Nam. Giới nghiên cứu thế giới (Pháp) xem ông là nhà bác học về lĩnh vực văn hóa của nước ta. Công trình trước tác và sáng tác của ông gồm một thư tịch đồ sộ về nhiều bộ môn: Lịch sử, địa lý, văn học, ngôn ngữ học, triết học...

Các tác phẩm chính gồm:
Quốc sử tục biên (8 quyển); *Đại*

Việt thông sử hay *Lê triều thông sử* (30 quyển); *Phủ biên tạp lục* (7 quyển); *Quần thư khảo biện* (4 quyển); *Xuân Thu lược luận*; *Bác sử thông lục* (3 quyển); *Toàn Việt thi lục* (20 quyển); *Văn đài loại ngữ* (4 quyển); *Quế Đường văn tập* (3 quyển); *Dịch kinh phủ thuyết* (6 quyển); *Kiến văn tiểu lục* (3 quyển); *Danh thần lục* (2 quyển); *Thư kinh diễn nghĩa* (3 quyển); *Toàn Việt văn tập* (20 quyển); *Hoàng Việt văn hải* (10 quyển); *Quế Đường thi tập* (4 quyển). Và một số thơ, thơ phú bằng chữ Nôm.

CHÚ THÍCH:

(1) Theo *Nhân vật lịch sử Việt Nam*.

● **Xin cho biết nguồn gốc của
4 chữ “Ngũ Phụng Tê Phi”**
(Phạm Thị Thảo, Q.5, TP.HCM)

Ở Trung Hoa, đời nhà Thanh, nhân một khoa thi Đình, có 5 vị là người cùng làng, cùng đỗ tiến sĩ và được vua ban 4 chữ “Ngũ Phụng Tê Phi”.

Theo nghiên cứu của ông Trần Gia Phụng viết trong tác phẩm *Những câu chuyện lịch sử* (1997) ấn hành tại Toronto Canada (tr.54): “Theo sách *Lư Lãng thi chú* (sách viết về thi ca của quận Lư Lãng, tỉnh Giang Tây Trung Hoa) dưới thời Tống Thái Tông (trị vì 976-1003), có 5 người cùng quận Lư Lãng tên là Giả Hoàng Trung, Tống Bạch, Lý Chi, Lã Mông Chính, Tô Dị Giản, cùng trúng tuyển chức Hàn lâm học sĩ. Một vị đại quan trong triều tên là Hồ Mông, đã làm thơ mừng các tân quan Hàn lâm học sĩ, trong đó có câu: “Ngũ Phụng Tê Phi nhập Hàn lâm” nghĩa là 5 con chim phụng cùng bay vào viện Hàn lâm...”

Tại Việt Nam, dưới triều Thành Thái năm thứ 10 (1898), riêng tại Quảng Nam, cùng khoa Mậu Tuất - đỗ 3 tiến sĩ, 2 phó bảng. Cụ Đào Tấn - Tổng đốc Nam - Ngãi cũ và Đốc học Quảng Nam Trần Đình Phong nhất trí lấy tích xưa nói trên đem ban cho 5 vị đại khoa “năm con phụng Quảng Nam”.

Đôi điều về danh nhân & nhân vật lịch sử

Xưa&Nay số 337 tháng 8-2009 có thêm 32 trang từ I đến XXXII viết về dòng họ Lê Nhân, đặc biệt là Đông các Đại học sĩ Lê Nhân Quý. Tiên nhân rất nhiều bậc hiền tài góp công xây dựng bảo vệ và mở mang đất nước, một Việt Nam mà ngôn ngữ ngày nay nói "Ra ngô gặp anh hùng", anh hùng vô danh và anh hùng hữu danh. Rất tiếc nhiều người có công danh và sự nghiệp còn chưa được ghi vào chính sử. Đối với tôi, 12 bài, 12 công trình sưu tầm, nghiên cứu trong 32 trang viết *Xưa&Nay* của các tác giả là khá đầy đủ, rất sâu sắc, rất hay, rất bổ ích. Chắc chắn sẽ còn nhiều bậc tiền bối được sưu tầm giới thiệu tô thắm thêm những trang sử hào hùng của một quốc gia có 4.000 năm bất khuất: mấy ngàn năm chống ách đô hộ phương Bắc và mấy trăm năm đương đầu chống quân xâm lược của thực dân đế quốc, vẫn giữ nền văn hóa dân tộc với nền văn hiến riêng của Việt Nam.

Theo thói quen, khi đọc bài viết về danh nhân, tôi thường tra lại từ điển lịch sử danh nhân để đối chiếu và bổ sung. Qua đó, kể cả *Từ điển Nhân vật lịch sử Việt Nam* của Nguyễn Q. Thắng, nhưng 3 vị Lê Nhân Quý, bố là Lê Nhân Thức và con là Lê Nhân Kim, hay như Quận công Hà Công Thái (*Xưa&Nay*, tr.19)... đều không thấy ghi chép. Đó là điều thật đáng tiếc! Trên bình diện một đời người, kể cả người có công trạng, xuất chúng, thiết nghĩ có ưu có khuyết cũng là chuyện bình thường. Nhưng nhân vật như thế nào được ghi trong chính sử và được phong là Danh nhân hoặc nhân vật lịch sử thiết nghĩ rất cần có một Hội đồng, một cơ quan cấp quốc gia hay một tổ chức đại loại như thế để thẩm định, cân nhắc từng trường hợp một, công bằng, khách quan ghi trong chính

sử hoặc trong danh sách những nhân vật lịch sử; không bỏ sót mà cũng tránh tùy tiện, chỉ dựa vào tư liệu sưu tầm, mang tính cá nhân, hoặc lỏng lẻo để chính trị thái quá. Tôi đã thấy trong sách viết về nhân vật lịch sử mà chép về cô đào hát dài hơn ghi công trạng lãnh tụ thì thật không hay! Trong khi thời nay, chúng ta có biết bao gương anh hùng chống ngoại xâm như các nhân vật đã nêu trên hay như trong chống Pháp, chống Mỹ... gần đây!...

*Dương Văn Đồng (233/7
XVNT P.15, Q.Bình Thạnh,
TP. HCM
ĐT: 08.38996215 -
0913436890).*

Cây bàng cổ thụ ở Hà Nội

TS Nguyễn Nguyên Cương, Giám đốc Trung tâm giáo dục môi trường thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, đã thống kê được 703 cây cổ thụ thuộc 14 quận huyện nội ngoại thành Hà Nội (cũ) vào bộ Atlas về cây cổ thụ ở Hà Nội để ra mắt nhân dịp lễ kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội (Báo *Phụ nữ Thủ đô* ngày 29-7-2009).

Tôi là người Hà Nội gốc, quê ở làng Cổ Lương nay là phố Nguyễn Siêu, phường Hàng Bồ, Hà Nội, năm nay 84 tuổi, xin đóng góp vào bộ Atlas này một cây cổ thụ có trên 100 tuổi mà tôi biết rất rõ.

Trước đây làng Cổ Lương có một ngôi đình và một ngôi đền tọa lạc cạnh nhau ở trong ngõ 28 phố Nguyễn Siêu. Năm 1976, UBND quận Hoàn Kiếm đã cho phá đình để lấy đất xây dựng phòng Thống kê của Quận, nay chỉ còn lại ngôi đền.

Ngay cạnh cửa ra vào đền có một cây bàng cao lớn cành

lá sum sê. Xưa kia các cụ thường nói: "Thần cây đa, ma cây gạo, cú cáo cây bàng" nên ngay dưới gốc bàng nhà đền đã đặt một ban thờ để thờ cúng.

Nhà tôi ngày trước ở ngay cạnh đình. Tôi nghe bố tôi kể lại: Cây bàng đó do ông nội tôi là Đào Vinh Ngôn (1847-1919) trồng. Vào năm Ất Dậu (1885), Hà Nội có một trận bão lớn, cây cối bị đổ rất nhiều. Sau khi bão tan, ông tôi ra bờ sông Hồng để ngắm dấu tích tàn phá của cơn bão. Cụ thấy một cây bàng non, bị mưa gió đánh bật gốc rễ, từ đâu trôi dạt vào bờ sông. Ông tôi nhặt đem về trồng ngay trước cửa đền. Cây ngày một lớn cành lá xanh tốt, nay đã cao hơn nóc nhà 4 - 5 tầng. Được biết hàng năm cư dân trong ngõ phải thuê người chặt bớt cành, sợ mưa to gió lớn cành sẽ bị đổ gãy, nhưng càng tỉa cây càng cao lớn và càng ra nhiều cành nhiều chồi mới, chứng tỏ sức sống của "Cụ Bàng" rất mạnh.

Sau này khi sửa sang lại đền, dân làng đã xây tường bao quanh và cây bàng nằm lọt vào trong sân đền. Bố tôi bảo, khi còn nhỏ bố tôi thường cùng các bạn chơi đùa dưới gốc bàng. Nếu còn sống, bố tôi cũng trên 120 tuổi.

Như vậy "Cụ Bàng" này chắc chắn đã trên 100 tuổi, thuộc vào hạng lão niên hiếm có, xứng đáng được ghi vào Sổ Đỏ các cây cổ thụ ở Hà Nội.

Tôi chắc nhiều người không biết "Cụ Bàng" này vì "Cụ" không nằm ngoài đường phố mà nằm khuất nẻo trong một ngõ cụt của Thủ đô. Hơn nữa, đa phần người dân sống trong ngõ là những người ở nơi khác đến nên cũng chưa đủ thâm niên để biết lai lịch xuất xứ và tuổi thọ của "Cụ Bàng" này.

Nay xin được giới thiệu lai lịch cây bàng trên 100 tuổi để người dân Hà Nội được biết thêm một cây cổ thụ và mong tên của "Cụ Bàng" này sẽ được ghi vào Atlas những cây cổ thụ của Hà Nội.

Đào Tam Trọng

Miếu Bà Lồi

Vạn đằm Hưng Lương (Vũng Bắc), vạn đằm Xương Lý (Vũng Nôm) là xã Nhơn Lý, TP. Quy Nhơn, Bình Định, thuộc 3 xã vùng ven trên bán đảo Phương Mai có hai ngôi miếu cổ.

Miếu Vũng Bắc gắn tảng đá lớn bãi Dừa điểm phía Bắc hòn Đon, miếu Vũng Nôm phía Tây Nam cuối hòn Đon.

Hai ngôi miếu cổ có từ thời xa xưa... vách xây đá ong trát vôi vữa, mái giả lợp ngói nhưng chỉ vôi vữa kiểu cách thô kệch, diện tích nền bên trong chỉ: $0,8 \times 0,6 = 0,48(m^2)$. Chính diện đắp nổi bộ phận sinh dục nữ. Theo các cụ: thì ngôi miếu cũ người Chăm thờ vị thần sinh sản nhiều cá tôm.

Người địa phương gọi là miếu Bà Lồi theo cách riêng: như bà Võ hậu Võ Tác Thiên, bà Lữ hậu vợ Hán Cao Tổ và bà Lữ hậu vợ cũ của Lã Bất Vi, mẹ đẻ của Tần Thủy Hoàng... thực ra cái tên miếu Bà Lồi có tự lúc nào cũng chẳng ai biết. Duy chỉ có điều việc cúng kiến Bà Lồi thì khác lạ lắm. Các xuống nghề đi ra biển ghé lại gành lên miếu Bà Lồi khẩn: "Xin bà cho bữa biển ngày mai cúng bà cặp quê...".

Các cụ kể lại: "Bà Lồi linh lắm, khi khẩn vái phải thành thật không được đùa, ai thành tâm thì như có sự mách ứng đến chỗ có cá. Có người trúng luôn tới hai ba bữa biển. Khẩn hứa với bà thế nào thì cúng y như vậy.

... Ngoài gà, vịt, chè, xôi nhất thiết phải kèm theo bộ sinh dục người nam gọi là cặp quê. Vật liệu làm ra cặp quê từ cây dứa dại: chột dứa là dương vật, quả dứa là tinh hoàn, lá dứa xé nhỏ nhuộm đen là dương mao. Phải khéo tay kết cấu thế nào y như thật, được nhiều người công nhận mới được đem ra cúng bà. Vì vậy, nhiều gia chủ phải thuê thợ mả về làm mới y như thật".

Sau năm 1945, có người chơi nghịch phá bỏ bộ phận sinh dục

nữ, nhưng việc cúng cặp quê vẫn duy trì: Khi toàn quốc kháng chiến (1947) chống mê tin dị đoan, tục cúng cặp quê bãi bỏ.

Miếu Bà Lồi không có ngày sóc vọng riêng, tới phiên chầu các nghề câu, nghề lưới, nghề mảnh thì người thợ hai đem nhang đèn

đến cúng bà, nhang đốt cả bó chứ không phải thắp 3 cây như lệ thông thường cúng ông bà, Phật tổ.

Võ Ngọc An (Vũng Nôm)
(12 Bạch Đằng, Quy Nhơn)
ĐT: (056) 3892.196

Ngôi đền thờ...

(Tiếp theo trang 39)

Hùng Vương và trưng bày phiên bản trống đồng Lũng Cú - Lạng Sơn, trên trống có chữ khoa đầu.

Từ những chứng tích của Thiên Cổ Miếu, các nhà nghiên cứu, mà tiên phong là ông Đỗ Văn Xuyên đã tìm được một danh sách 18 thầy giáo thời Hùng Vương, những người đã đào tạo ra hiền tài cho các vua Hùng như: Thầy Lý Đường Hiền, thời Hùng Vương thứ 6, dạy ở Yên Vi, huyện Hoài Nam, phủ Ứng Thiên, đạo Sơn Nam (nay là Ứng Hòa, Hà Nội); thầy Lỗ Công, thời Hùng Vương thứ 9, là cháu ngoại vua Hùng Định Vương, dạy ở kinh thành Văn Lang... Đến nay vẫn còn đền thờ của các thầy giáo và học trò của họ ở khắp miền Bắc nước ta như đền thờ thầy Hải Đường tiên sinh ở huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu; đền thờ Trương Sơn Nhạc - học trò thầy Lỗ Đường tiên sinh, ở huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh... Thậm chí cả những vùng đất xa xôi, hiểm trở như ở Quỳnh Nhai, Sơn La, cũng có đền thờ thầy cô giáo và những học trò rạng danh thời đó. Dầu có phải ngụ trang, thì những ngôi đền, những chứng tích quý báu ấy đã khẳng định sự cố gắng hết lòng của ông cha ta trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng cố gắng bảo vệ những giá trị văn hóa của dân tộc cho muôn đời con cháu.

Ngày 29-3-2009, tức ngày 4-3 Âm lịch đã long trọng khánh thành Thần Qui bằng đá nguyên khối, nặng 4 tấn, mô phỏng, Thần Qui xưa đời Nghiêu, người Việt ta tặng con rùa ngàn năm tuổi, trên mai có khắc chữ "Khoa đầu" (chữ như con nòng nọc) chép việc từ thời khai thiên lập địa trở đi để giữ hòa hiếu giữa hai nước. Sự kiện này đã được chép trong Ngọc phả đền: "Tứ Lạc Long Quân chi tử" đời Trần Thái Tông, tại xã Bàn Giản, huyện Lập Thạch, Vĩnh Phúc. Trong sách *Thông giám cương mục* của Chu Hy, sách *Tân lĩnh Nam chí* của Vũ Quỳnh... ■

HỘP THƯ TÒA SOẠN

Thời gian qua, Tòa soạn Tạp chí *Xưa&Nay* đã nhận được thư, bài và ảnh của: Nguyễn Đình Thống, Tôn Thất Thọ, Hà Thúc Minh, Nguyễn Văn Thoa, Phan Trọng Hiền, Tăng Kim Tây, Nguyễn Đình Thống (TP. HCM); Trương Quang Văn, Lê Hồng Khánh (Quảng Ngãi); Võ Ngọc An, Đặng Hữu Thọ (Bình Định); Trương Yên, Nguyễn Văn Tú, Trần Trung Sáng (Đà Nẵng); Trương Thị Minh Sự (Bà Rịa-Vũng Tàu); Trần Văn Hạc, Mạch Quang Thắng, Ngô Quốc Đông, Tường Minh (Hà Nội); Nguyễn Thị Hồng Dung, Nguyễn Anh Huy, Nguyễn Hồng Trân (Huế); Trần Kiêm Hoàng (Khánh Hòa); Lê Tiến Công (Hội An).

Tòa soạn rất mong nhận được bài viết đã đánh máy vi tính của quý vị, được gửi kèm file qua địa chỉ E-mail: xuanay@yahoo.com; tcxuanay@gmail.com.

Xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục cộng tác.

X&N